

TIẾNG TRUNG CƠ BẢN

MỤC LỤC

TIẾNG TRUNG CƠ BẢN.....	1
MỤC LỤC.....	2
TIẾNG TRUNG CƠ BẢN.....	3
PHẦN I – KHÁI NIỆM CƠ BẢN.....	3
Bài 1. DANH TỪ 詞.....	3
Bài 2. HÌNH DUNG TỪ 形.....	4
Bài 3. ĐỘNG TỪ 動.....	5
Bài 4. TRỢ ĐỘNG TỪ 助.....	6
PHẦN II – MỘT SỐ CẤU TRÚC CƠ BẢN.....	6
CẤU TRÚC 1: 主谓 (câu có vị ngữ là danh từ).....	6
CẤU TRÚC 2: 主谓宾 (câu có vị ngữ là hình dung từ).....	7
CẤU TRÚC 3: 主谓宾补 (câu có vị ngữ là động từ).....	7
CẤU TRÚC 4: 主谓双宾 (câu có vị ngữ là cụm chủ-vị).....	8
CẤU TRÚC 5: « 是 » 字句 (câu có chữ 是).....	8
CẤU TRÚC 6: « 有 » 字句 (câu có chữ 有).....	9
CẤU TRÚC 7: 连动句 (câu có vị ngữ là hai động từ).....	9
CẤU TRÚC 8: 兼语句 (câu kiêm ngữ).....	9
CẤU TRÚC 9: 把字句 (câu có chữ 把).....	10
CẤU TRÚC 10: 被动句 (câu bị động).....	11
CẤU TRÚC 11: 疑问句 (câu hỏi).....	12
CẤU TRÚC 12: 动宾短语 动宾词组.....	13
CẤU TRÚC 13: 比较 (so sánh).....	13
CẤU TRÚC 14: 复句 (câu phức).....	14
Từ tượng thanh.....	50

Wednesday, October 14, 2009

TIẾNG TRUNG CƠ BẢN

PHẦN I – KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Bài 1. DANH TỪ 名词

1. Từ dùng biểu thị người hay sự vật gọi là danh từ. Nói chung ở trước danh từ ta có thể thêm vào số từ hay lượng từ nhưng danh từ không thể nhận phó từ làm bổ nghĩa. Một số ít danh từ đơn âm tiết có thể trùng lặp để diễn tả ý «từng/mỗi». Thí dụ: «人人» (mỗi người=人人), «天天» (mỗi ngày=天天), v.v... Phía sau danh từ chỉ người, ta có thể thêm từ vĩ «们» (môn) để biểu thị số nhiều. Thí dụ: 老师们 (các giáo viên). Nhưng nếu trước danh từ có số từ hoặc lượng từ hoặc từ khác vốn biểu thị số nhiều thì ta không thể thêm từ vĩ «们» vào phía sau danh từ. Ta không thể nói «五老师们» mà phải nói «五位老师» (5 giáo viên).

2. Nói chung, danh từ đều có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, và định ngữ trong một câu.

a/. Làm chủ ngữ 主语.

北京是首都 = Bắc Kinh là thủ đô của Trung Quốc.

夏天热 = Mùa hè nóng.

西边是山 = Phía tây là sơn chồi.

老师们教我们 = Giáo viên dạy chúng tôi.

b/. Làm tân ngữ 宾语.

小云读书 = Tiểu Vân đọc sách.

现在是5点 = Bây giờ là 5 giờ.

家在东边 = Nhà chúng tôi ở phía đông.

我做作业 = Tôi làm bài tập.

c/. Làm định ngữ 定语.

这是中国地图 = Đây là đồ sứ Trung Quốc.

我喜欢夏天 = Tôi thích đêm mùa hè.

英语很简单 = Ngữ pháp tiếng Anh khá đơn giản.

马在棚边 = Y phục của má ở đằng kia.

3. Từ chỉ thời gian (danh từ biểu thị ngày tháng năm, giờ giấc, mùa, v.v...) và từ chỉ nơi chốn (danh từ chỉ phương hướng hoặc vị trí) cũng có thể làm trạng ngữ, nhưng nói chung các danh từ khác thì không có chức năng làm trạng ngữ. Thí dụ:

明天会来 = Ngày mốt hẳn sẽ đến.

今晚我们上课 = Buổi tối chúng tôi đi học.

请进 = Xin mời vào trong này.

我们在外面说话 = Chúng ta hãy nói chuyện ở bên ngoài.

Bài 2. HÌNH DUNG TỪ 词语

Hình dung từ là từ mô tả hình trạng và tính chất của sự vật hay người, hoặc mô tả trạng thái của hành vi hay động tác. Phó từ « 地 » đặt trước hình dung từ để tạo dạng thức phủ định.

* Các loại hình dung từ:

1. Hình dung từ mô tả hình trạng của người hay sự vật: 胖, 瘦, 高, 矮, 黑, 白, 圆, 扁, 直, 弯.
2. Hình dung từ mô tả tính chất của người hay sự vật: 好, 坏, 美, 丑, 甜, 苦, 酸, 辣, 冷, 热, 快, 慢, 多, 少, 早, 晚.
3. Hình dung từ mô tả trạng thái của một động tác/hành vi: 忙, 闲, 忙, 闲, 忙, 闲, 忙, 闲.

* Cách dùng:

1. Làm định ngữ 定语: Hình dung từ chủ yếu là bổ sung ý nghĩa cho thành phần trung tâm của một ngữ danh từ. Thí dụ:

红红的 = váy đỏ.

绿绿的 = nón xanh.

大大的 = vùng quê rộng lớn.

亮亮的 = nắng sáng rỡ.

2. Làm vị ngữ 谓语: Thí dụ:

时间很紧 = Thời gian gấp gáp.

她很漂亮 = Cô ta rất đẹp.

花儿很香 = Hoa lài rất thơm.

山很高 = Hẻm rất cao.

3. Làm trạng ngữ 状语: Một cách dùng chủ yếu của hình dung từ là đứng trước động từ để làm trạng ngữ cho động từ. Thí dụ:

快 = Đi nhanh lên nào.

你必须端正对批评 = Anh phải đúng đắn đối với phê bình.

同学们要认真听讲 = Các bạn học sinh chăm chú nghe giảng bài.

4. Làm bổ ngữ 补语: Hình dung từ làm bổ ngữ cho vị ngữ động từ. Thí dụ:

请把衣服洗干净 = Anh hãy giặt sạch quần áo của anh đi.

雨把头发淋湿了 = Mưa làm ướt tóc nàng.

风把衣服吹干了 = Gió làm khô quần áo.

5. Làm chủ ngữ 主语:

谦虚是中国的传统美德 = Khiêm tốn là nét đẹp cổ truyền của Trung Quốc.

骄傲使人落后 = Kiêu ngạo khiến người ta lạc hậu.

6. Làm tân ngữ 宾语:

我喜欢她 = Con gái thích đẹp.

他喜欢安静 = Hẻm thích yên tĩnh.

Bài 3. ĐỘNG TỪ 动

Động từ là từ biểu thị động tác, hành vi, hoạt động tâm lý, sự phát triển biến hoá, v.v... Động từ có thể phân thành «cấp vật động từ» 动宾 (transitive verbs= động từ có kèm tân ngữ) và «bất cấp vật động từ» 动补 (intransitive verbs= động từ không kèm tân ngữ). Dạng phủ định của động từ có chữ «不» hay «没» hay «没».

*Cách dùng:

1. Động từ làm vị ngữ 动.

我喜欢北京。= Tôi thích Bắc Kinh.

我正在北京。= Tôi đang đứng trên Trường Thành.

2. Động từ làm chủ ngữ 动.

Động từ có thể làm chủ ngữ với điều kiện vị ngữ là hình dung từ hoặc là động từ biểu thị ý «đình chỉ, bắt đầu, phán đoán». Thí dụ:

浪费时间= Lãng phí thì đáng xấu hổ.

比赛已经结束。= Trận đấu đã xong.

3. Động từ làm định ngữ 动.

Khi động từ làm định ngữ, phía sau nó có trợ từ «的». Thí dụ:

你有什么吃的? = Anh có gì ăn không?

他的话很对。= Điều nó nói rất đúng.

4. Động từ làm tân ngữ 动.

我喜欢学。

我们已经下课了。= Chúng tôi đã chấm dứt thảo luận lúc 10 giờ.

5. Động từ làm bổ ngữ 动.

我听不明白。

他看不见。

6. Động từ làm trạng ngữ 动.

Khi động từ làm trạng ngữ, phía sau nó có trợ từ «的». Thí dụ:

妈妈爱我。= Bố mẹ anh ấy đã tiếp đãi tôi nhiệt tình.

同学们认真听讲。= Các học sinh chăm chú nghe thầy giảng bài.

*Vài vấn đề cần chú ý khi dùng động từ:

1. Động từ Hán ngữ không biến đổi như động từ tiếng Pháp, Đức, Anh... tức là không có sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ (Subject-verb agreement), không có biến đổi theo ngôi (số ít/số nhiều) và theo thì (tense).

我是学生。

她是老师。

他是工人。

我正在做作业。

他也在做作业。

他已经做作业了。

2. Trợ từ «的» gắn sau động từ để diễn tả một động tác hay hành vi đã hoàn thành. Thí dụ:

我已经读了一本词典。

它走了。

3. Trợ từ « 的 » gắn sau động từ để diễn tả một động tác đang tiến hành hoặc một trạng thái đang kéo dài. Thí dụ:

我们正在学习。

门开着。

4. Trợ từ « 的 » gắn sau một động từ để nhấn mạnh một kinh nghiệm đã qua. Thí dụ:

我曾经去北京。

我曾经读过这本书。

Bài 4. TRỢ ĐỘNG TỪ 的

Trợ động từ là từ giúp động từ để diễn tả «nhu cầu, khả năng, nguyện vọng». Trợ động từ cũng có thể bổ sung cho hình dung từ. Danh từ không được gắn vào phía sau trợ động từ. Dạng phủ định của trợ động từ có phó từ phủ định « 不 ».

Trợ động từ có mấy loại như sau:

1. Trợ động từ diễn tả kỹ năng/năng lực: 能, 会, 会.
2. Trợ động từ diễn tả khả năng: 能, 会, 能, 会, 会.
3. Trợ động từ diễn tả sự cần thiết về mặt tình/ly: 要, 要, 要, 要.
4. Trợ động từ diễn tả sự bắt buộc (tất yếu): 得, 得/得/.
5. Trợ động từ diễn tả nguyện vọng chủ quan: 要, 要, 要, 要, 要.

PHẦN II – MỘT SỐ CẤU TRÚC CƠ BẢN

CẤU TRÚC 1: 主谓 (câu có vị ngữ là danh từ)

* Cấu trúc: «chủ ngữ+vị ngữ». Trong đó thành phần chủ yếu của vị ngữ có thể là: danh từ, kết cấu danh từ, số lượng từ. Vị ngữ này mô tả thời gian, thời tiết, tịch quán, tuổi tác, số lượng, giá cả, đặc tính, v.v... của chủ ngữ. Thí dụ:

今天 是 星期一, 8月10日。

现在 几 点 几 分? 现在 10点 5分。

你 是 哪 个 地 方 的? 我 是 河 南 的。

他 几 岁 了? 他 39岁 了。

这 个 东 西 多 贵 钱? 这 个 80元 。

* Mở rộng:

a/ Ta có thể chèn thêm trạng ngữ 的:

她 这 年 已 经 23岁 了。

今天 已 经 2月 9日 了。

(□ là tân ngữ của □ mà cũng là chủ ngữ của □; động từ □□ có hai tân ngữ: □ là tân ngữ gián tiếp và □□□ là tân ngữ trực tiếp.)

*Đặc điểm:

a/ «Động từ₁» ngụ ý yêu cầu hay sai khiến, thường là: □, □, □, □, □, □, □, □, □□, □□, v.v...

□□□□□□□□□□Tôi mời anh ấy chiều mai đến nhà tôi.

b/ Để phủ định cho cả câu, ta đặt □ hay □ trước «Động từ₁».

□□□□□□□□□□Hắn không cho tôi chờ hắn ở đây.

□□□□□□□□□□Chúng ta có mời hắn đến đâu, là hắn tự đến đấy.

c/ Trước «động từ₂» ta có thể thêm □ hay □□.

□□□□□□□□□□Hắn yêu cầu mọi người đừng nói chuyện.

CẤU TRÚC 9: □□□ (câu có chữ □)

*Hình thức: «chủ ngữ + (□+ tân ngữ) + động từ». Chữ □ báo hiệu cho biết ngay sau nó là tân ngữ.

□□ □ □□□□□□□□□Họ đã đưa người bệnh đến bệnh viện rồi.

□□□□□□□□□□□□□□Tôi đã học bài rất thuộc.

* Trong câu sai khiến, để nhấn mạnh, chủ ngữ bị lược bỏ:

□□□□□□□□□□ Mau mau đóng cửa lại đi.

*Đặc điểm:

a/ Loại câu này dùng để nhấn mạnh ảnh hưởng hay sự xử trí của chủ ngữ đối với tân ngữ. Động từ được dùng ở đây hàm ý: «khiến sự vật thay đổi trạng thái, khiến sự vật dời chuyển vị trí, hoặc khiến sự vật chịu sự tác động nào đó».

□□□□□□□□□□□□□□Nó đã đem cái ghế đó ra bên ngoài. (chữ □ thứ nhất là để báo hiệu tân ngữ; chữ □ thứ hai là lượng từ đi với □□□□: cái ghế đó.)

b/ Loại câu này không dùng với động từ diễn tả sự chuyển động.

Phải nói: □□□□□□□□□□ Học sinh đi vào lớp.

Không được nói: □□□□□□□□□□

c/ Tân ngữ phải là một đối tượng cụ thể đã biết, không phải là đối tượng chung chung bất kỳ.

□□□□□□□□□□□□□□Tôi phải dịch bài học này ra tiếng Anh.

□□□□□□□□□□□□□□Anh đừng để quần áo ở đó chứ.

d/ Dùng □ và □ để nhấn mạnh sự xử trí/ảnh hưởng.

□□□□□□□□□□□□□□Anh đem theo áo mưa đi, có vẻ như trời sắp mưa ngay bây giờ đấy.

□□□□□□□□□□□□□□Tôi mua quyển từ điển Hán Việt đó rồi.

e/ Trước □ ta có thể đặt động từ năng nguyện (□, □, □□), phó từ phủ định (□, □, □), từ ngữ chỉ thời gian □□, □□...

Tôi phải học giỏi Trung văn.

Nó không mang theo áo mưa.

Hôm nay tôi không hiểu vấn đề này, nên không ngủ được.

Hôm qua tôi đã trả sách cho thư viện rồi.

f/ Loại câu này được dùng khi động từ có các từ kèm theo là: 我, 你, 他, 她, 它, 我们, 你们, 他们.

Xin anh dịch câu này sang Trung văn.

Tôi máng chiếc mũ trên giá áo.

Hắn tặng tôi quyển sách này.

Hắn cải biên tiểu thuyết này sang kịch bản.

Chúng tôi đưa nó đến bệnh viện.

Mỗi buổi sáng lúc 7 giờ bà ấy đưa con đến trường.

g/ Loại câu này được dùng khi động từ có hai tân ngữ (nhất là tân ngữ khá dài).

Tôi không muốn cho hắn mượn tiền.

Cô ấy bảo cho mọi người biết tin tốt lành mà cô ấy mới nghe được.

h/ Sau tân ngữ có thể dùng 的 và 地 để nhấn mạnh.

Nó xài hết sạch tiền rồi.

Nó ăn hết sạch mấy trái cây đó rồi.

i/ Loại câu này không được dùng nếu động từ biểu thị sự phán đoán hay trạng thái (是, 有, 像, ...); biểu thị hoạt động tâm lý hay nhận thức (想, 爱, 恨, 恨, 爱, 恨, ...); và biểu thị sự chuyển động (来, 去, 上, 下, 进, 出, ...).

CẤU TRÚC 10: 被动句 (câu bị động)

Tổng quát: Có hai loại câu bị động:

1* Loại câu ngụ ý bị động. (Loại câu này trong tiếng Việt cũng có.)

Thư đã viết xong. (= Thư đã được viết xong.)

Cái tách [bị đánh] vỡ rồi.

Mấy thứ vừa mua [được] đặt ở chỗ này.

2* Loại câu bị động có các chữ 被, 给, 让. Hình thức chung:

«chủ ngữ + (被 / 给 / 让) + tác nhân + động từ».

Các cửa sổ đều bị gió thổi mở tung ra.

Khó khăn nhất định phải bị chúng ta vượt qua. (= Khó khăn này chúng ta nhất định phải khắc phục.)

(你/我) 的车 被 人 借 了.

* Tác nhân có thể bị lược bỏ:

Hắn được phái đến Hà Nội làm việc.

CẤU TRÚC 11: 問句 (câu hỏi)

1* Câu hỏi «có/không» (tức là người trả lời sẽ nói: «có/không»): Ta gắn « 有 » hay « 没 » vào cuối câu phát biểu. Thí dụ:

你今年25歲嗎?

你有學過現代漢語嗎?

李老師教漢語嗎?

2* Câu hỏi có chữ « 嗎 »:

你去電影院嗎?

我，你想去嗎，還有你嗎?

如果我們不同意呢?

3* Câu hỏi có từ để hỏi: « 誰 », « 誰 », « 誰 », « 誰 », « 誰 », « 誰 », « 誰 », « 誰 », « 誰 », v.v...:

a/ Hỏi về người:

今天誰沒到?

他是誰?

他是哪國人?

b/ Hỏi về vật:

這是什麼?

c/ Hỏi về sở hữu:

這本書是誰的?

d/ Hỏi về nơi chốn:

你去哪兒?

e/ Hỏi về thời gian:

你到中國來過幾次?

現在是幾點鐘?

f/ Hỏi về cách thức:

你們去上海是怎麼去的?

g/ Hỏi về lý do tại sao:

你昨天為什麼沒到?

h/ Hỏi về số lượng:

你們班有多少學生?

4* Câu hỏi «chính phủ», cũng là để hỏi xem có đúng vậy không:

漢語有難嗎?

他是中國人嗎?

他「自來」張三嗎?

5* Câu hỏi «hay/hoặc», hỏi về cái này hay cái khác. Ta dùng « 是 »:

這是他的名字還是它的?

(= 這是誰的?)

這句話對還是不對? (對還是錯?)

今天是9號還是10號?

CẤU TRÚC 12: 偏正式 Cụm danh từ

1* Cụm danh từ là «nhóm từ mang tính chất danh từ», là dạng mở rộng của danh từ, được dùng tương đương với danh từ, và có cấu trúc chung: «định ngữ + 的 + trung tâm ngữ». Trong đó «trung tâm ngữ» là thành phần cốt lõi (vốn là danh từ); còn «định ngữ» là thành phần bổ sung /xác định ý nghĩa cho thành phần cốt lõi. Yếu tố «的» có khi bị lược bỏ. Thí dụ:

我今天 的 报纸

参加 的 人

去 的 工人

传 的 故事

幸福 的 生活

2* Trung tâm ngữ 必须 là danh từ. Định ngữ 的 có thể là:

a/ Danh từ: 越南 的 文化

b/ Đại từ: 它 的 力量

c/ Chỉ định từ+lượng từ: 这 本 报

d/ Số từ+lượng từ: 三 个 人; 一 本 书

e/ Hình dung từ: 幸福 的 生活; 好 人

f/ Động từ: 参加 的 人

g/ Động từ+tân ngữ: 坐 的 车

h/ Cụm «Chủ-Vị»: 买 的 车

CẤU TRÚC 13: 比较 (so sánh)

1* Tự so với bản thân: «càng thêm.../ lại càng...». Ta dùng «越...越...».

越...越... 方法 越 好 越 好.

越...越... 越 早 越 好.

2* Dùng «比» biểu thị sự tuyệt đối: «... nhất».

今天, 今天 比 昨天 冷 最 多.

越...越... 我 最 喜欢 游泳.

3* So sánh giữa hai đối tượng để thấy sự chênh lệch về trình độ, tính chất, v.v... , ta dùng 比. Cấu trúc là: «A + 比 + B + hình dung từ». (= A hơn/kém B như thế nào).

越...越... 我 比 他 大 十 岁.

越...越... 今天 比 明天 早 起 早 些.

越...越... 这 课 比 那 课 好 些.

越...越... 这 树 比 那 树 高 些.

越...越... 这 树 比 那 树 高 许 多.

越...越... 他 游 得 比 我 好.

* Dùng «比» và «越» và để nhấn mạnh:

越...越... 我 已 经 大 了 (岁 数) 但 它 还 比 我 大 呢.

越...越... 我 已 经 高 了 但 它 还 比 我 高 呢.

4* Dùng « 〇 » để so sánh bằng nhau.

〇〇〇〇〇〇〇 Nó cao bằng tôi.

5* Dùng « 〇〇 » hoặc « 〇〇〇 » để so sánh kém: «không bằng...».

〇〇〇〇〇〇〇 Nó không cao bằng tôi. (= 〇〇〇〇〇〇)

6* Dùng « A 〇 B (〇) 〇〇 + hình dung từ » để nói hai đối tượng A và B khác nhau hay như nhau.

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Sách này đầy như sách kia.

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Ý câu này khác ý câu kia.

* Có thể đặt 〇 trước hay trước 〇〇 cũng được.

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Ý câu này khác ý câu kia.

* Dùng « A 〇〇 B » để nói hai đối tượng A và B không như nhau.

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Sách này khác sách kia.

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Tôi nói tiếng Trung Quốc không lưu loát như hấn.

* Tự so sánh:

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Sức khỏe ông ta không được như xưa.

* Dùng « 〇 ... 〇 ... » để diễn ý «càng... càng...».

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Nào càng dùng càng mình mẫn.

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Chất lượng sản phẩm càng ngày càng tốt hơn.

CẤU TRÚC 14: 〇〇 (câu phức)

1* Câu phức do hai/nhiều câu đơn (= phân cú 〇〇) ghép lại:

* Cấu trúc «Chủ ngữ + (động từ₁+tân ngữ₁) + (động từ₂+tân ngữ₂) + (động từ₃+tân ngữ₃) ...» diễn tả chuỗi hoạt động.

〇〇〇〇〇〇〇〇, 〇〇〇〇, 〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Buổi tối tôi ôn lại từ mới, viết chữ Hán, và làm bài tập.

* Cấu trúc «Chủ ngữ₁ + (động từ₁+tân ngữ₁) + chủ ngữ₂ + (động từ₂+tân ngữ₂) +...»

〇〇〇〇〇, 〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Tôi học Trung văn, nó học Anh văn.

2* Dùng « 〇 ... 〇 ... » hoặc « 〇... 〇... » để diễn ý «vừa... vừa...».

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Hấn vừa biết tiếng Trung Quốc, vừa biết tiếng Anh.

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Nàng vừa biết hát, vừa biết khiêu vũ.

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Ông ta vừa là bạn tôi, vừa là thầy tôi.

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Họ vừa ăn cơm vừa xem TV.

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Chúng tôi vừa làm vừa học.

3* Dùng « 〇〇 ... 〇〇 ... » để diễn ý «không những... mà còn...».

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Hấn không những biết tiếng Trung Quốc mà còn nói được rất lưu loát.

4* Dùng « 〇 ... 〇 ... » để diễn ý «càng... càng...».

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Nào càng dùng càng mình mẫn.

〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇〇 Chất lượng sản phẩm càng ngày càng tốt hơn.

5* Câu phức chính-phụ (thiên-chính phức cú 〇〇〇〇):

+○○○○○○○○○○ ○○○○○○○ ○○○○○

Wǒ jīn tiān àn lǐ zuò zǎo bān, yīn wéi lín shí túng diàn, gǎi shàng wǎn bān.

(Hôm nay lẽ ra tôi làm ca sáng, vì tạm thời cúp điện nên đổi lại ca tối.)

-Lưu ý: “○○” và “○○” có nghĩa như nhau và có thể thay đổi cho nhau. Tuy nhiên “○○” thường được dùng trong khẩu ngữ hơn.

2. ○○:

a. Giới từ

b. Có nghĩa như “○○” và “○○” để đưa ra 1 tiêu chuẩn làm căn cứ cho hành động

c. Theo, dựa theo, chiếu theo

d. Vd:

-○○○○○○○○ ○○○○○○○○○○○○○

Àn zhào jì huā guī dìng, wǒ men xià yī jiē duàn qù gōng chǎng shí xí

(Theo kế hoạch đã định, bước tiếp theo chúng ta đến nhà máy thực tập.)

-○○○○○○○○○○○○○○○○○○

Zhè běn cí diǎn àn zhào hàn yǔ pīn yīn mǔ shùn xù pái liè

(Quyển từ điển này sắp xếp dựa theo trình tự gốc của phiên âm tiếng Hán)

-Đồng nghĩa: từ ○ cũng có nghĩa như “○○”, có thể thay đổi cho nhau, nhưng sau từ ○ chỉ có thể là từ đơn âm tiết. Nó cũng có thể tham gia tạo thành cụm từ cố định như “○○○○”, trong trường hợp này không thể thay bằng ○○ được.

3. ○○:

a. Trợ từ

b. Đặt cuối câu hay cuối phân câu biểu thị nghĩa vốn vẹn như vậy hay chỉ có thế mà thôi, thường dùng kết hợp với các phó từ như “○○”, “○○”, “○○”

c. Mà thôi

d. Vd:

-○○○○○○○○ ○○○○(1)

Tā bú guò shuō shuō bà le, bié dàng zhēn

(Chẳng qua anh ấy nói vậy thôi, đừng xem là thật)

-○○○○ ○○○○○○○○○○○○○○○○○○○(2)

Bié tí le wǒ zhǐ shì zuò le wǒ gāi zuò de shì bà le.

(Đừng nhắc nữa, tôi chỉ làm việc nên làm mà thôi)

-Lưu ý:

Từ “○○” đặt trong phân câu đầu của vd (1) thì phân câu sau là 1 kết luận, phía sau có 1 dấu phẩy. Ở

vd (2) biểu thị nghĩa “không đáng gì” có tác dụng làm giảm ngữ khí có thể bỏ “○○”. Dùng “○○” kết hợp với các từ “○○”, “○○”, “○○” thì ngữ khí càng nhẹ hơn

“○○” trong câu “○○○○○○○○ ○○○○○” là động từ không phải trợ từ, do đó phải đọc là “bàliǎo”

4. ○○:

a. Giới từ

b. Có nghĩa như “○○”, “○○”, chỉ hành động theo nguyên tắc nào đó, thường chỉ các thái độ, tinh thần, phương châm, nguyên tắc có tính tương đối trừu tượng và trịnh trọng, thường dùng trong văn viết

c. Dựa vào, căn cứ...

d. Vd:

□□□□□□□□□□□□□□□□

Shuāng fāng běn zhe píng děng hù lì de yuán zé qiān dìng le jì shù hé zuò xié dìng
(Hai bên đã ký kết hiệp định hợp tác kỹ thuật căn cứ theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi)
-Đồng nghĩa: từ “□” cũng có nghĩa như “□□”, sau □ chỉ có thể là từ đơn âm tiết mà thôi.

5. □□:

a. Phó từ

b. Biểu thị sự phán đoán của mình chính xác và có nghĩa mạnh hơn từ “□□” hay “□□”, có nghĩa như “□” bày tỏ sự kiên quyết phải là như thế.

c. Tất sẽ, chắc chắn; nhất định

d. Vd:

-□□□□□□ □□□□□□□□

Lǎo shī zhè yàng gǎi dòng, wǒ kàn bì dìng yǒu dào lǐ.
(Giáo viên thay đổi như vậy, tôi nghĩ chắc chắn có lý do)

-□□□□□□ □□□□□□□□

Tīng tā de kǒu yīn tā bì dìng shì nán fāng rén.
(Nghe giọng của bạn ấy chắc chắn là người miền Nam)

-□□□□□□ □□□□□□□□

Tā cóng bù shī xìn shuō lái bì dìng lái.
(Anh ấy chưa bao giờ thất tín, nói đến nhất định đến)

e. Lưu ý: Phán nghĩa của “□□” là “□□” (chưa hẳn, không hẳn, vị tất), đây là hình thức phủ định với ngữ khí tương đối uyển chuyển.

6. □□:

a. Phó từ

b. Có ý nghĩa như “□□□□”

c. Phải, nhất định phải

d. Vd:

□□□□□□□□

Lǐ lùn bì xū lián xì shí jì
(Lý thuyết phải liên hệ với thực tế)

□□□□□□□□□□ □□□□□□

Xiě wén zhāng bì xū tiáo lǐ qīng chǔ, néng gòu shuō míng wèn tí
(Viết văn chương nhất định phải mạch lạc rõ ràng, có thể nói rõ vấn đề)

e. Lưu ý: chúng ta có thể dùng từ “□□” hay “□□” để phủ định như trong ví dụ “□□□□□□ □□□□□□” (qíng kuàng yǐ jīng liǎo jiě nǐ wú xū zài shuō le-tình hình đã rõ rồi, bạn không cần thiết phải nói nữa)

7. □□

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “□□” hay “□□”, yêu cầu phải có kết luận hay kết quả cuối cùng

c. Rốt cuộc, chung quy, suy cho cùng...

d. Vd:

□□□□□□□□□□

Jí tǐ de lì liàng bì jìng bǐ gè rén dà

(Sức mạnh của tập thể suy cho cùng cũng hơn một người)

-Đặt ở phân câu phía trước để nhấn mạnh nguyên nhân

□□□□□□□□

Bì jìng shì nián qīng rén yǒu lì qì

(Dẫu sao cũng là thanh niên trẻ tuổi khỏe mạnh mà)

-Đôi khi đi chung với “□” để nhấn mạnh ý nghĩa của một từ hay một cụm từ được lặp lại ở phía trước

□□□□□□□□ □□□□□□

Hái zi bì jìng shì hái zi bù néng dāng dà rén kàn dài

(Con nít rớt cuộc cũng là con nít, không thể đối xử như người lớn được)

e. Lưu ý: Trong câu “□□□□□□□□□□□□□□”-nǐ zhè yàng zuò bì jìng yǒu xiē shén mo hǎo chù ne (bạn làm vậy nói cho cùng thì có ích gì chứ?), chúng ta không thể dùng từ “□□” bởi vì từ này dùng để nhấn mạnh kết luận hay kết quả sau cùng, không thể dùng trong câu nghi vấn, do đó phải thành từ “□□” hay “□□”

8.□

a. Từ loại:

-Liên từ

+Biểu thị sự việc tiến thêm 1 bước, dùng để liên kết các từ, các cụm từ hay phân câu

+Và, cùng

+Vd:

□□□□□□□□□□□□

Huì yì tǎo lùn bìng tōng guò le zhè gè tí àn

(Hội nghị thảo luận đã cùng thông qua đề án này)

*Đồng nghĩa: có thể dùng “□□” để thay thế

-Phó từ:

* Đặt trước các từ phủ định như “□”, “□”, “□”, “□”, “□□” để phủ định sự thật không phải như thế, có tác dụng nhấn mạnh thêm ngữ khí

+ Hoàn toàn

+Vd:

□□□□□□□□□□□□

Pī píng nǐ shì wéi le bāng zhù nǐ jìn bù bìng wú gè rén chéng jiàn

(Góp ý với bạn là vì giúp bạn tiến bộ, hoàn toàn không vì thành kiến cá nhân)

* Đặt trước động từ đơn âm tiết, để biểu thị các sự việc đang xảy ra, tiến hành hay tồn tại cùng một lúc

+ Cùng, chung

+Vd:

□□□□□□□□□□□□

Zhè jǐ jiàn shì xìng zhì bù tóng bù néng xiāng tí bìng lùn

(Những việc này tính chất không giống nhau, không thể vơ đũa cả nắm được)

-Lưu ý: từ “□” khi làm phó từ thì không thể thay thế bằng từ “□□”

9. 未

a. Phó từ

b. Biểu thị sự việc chưa từng tồn tại hoặc chưa từng xảy ra trong quá khứ, thường dùng kết hợp với phó từ “了” để nhấn mạnh thêm ý nghĩa. Biểu thị sự việc chưa từng trải qua, thường dùng với các phó từ “过”, “过”, “过”

c. Chưa, chưa từng; chưa hề

d. Vd:

我从来没有去过广州

Wǒ bù céng qù guò guǎng zhōu

(Tôi chưa từng đi Quảng Châu)

我从来没有见过

Jīn nián zhèng gè dōng tiān bù céng xià xuě

(Cả mùa đông năm nay chưa hề có tuyết rơi)

e. Đồng nghĩa: Từ “过” cũng có nghĩa như “过” nhưng thường dùng trong văn viết.

10. 问

a. Trợ từ

b. Đặt ở cuối câu biểu thị ngữ khí phản vấn, hỏi ngược lại hoặc suy đoán, thường dùng chung với các từ “过”, “过”

c. Hay sao, sao

d. Vd:

你现在怎么样

Nán dào jù zhè yàng suàn liǎo bù chéng

(Chẳng lẽ thế này là xong sao?)

你在家吗

Tā huán bù lái mò fēi jiā lǐ chū le shén mo shì bù chéng

(Anh ấy vẫn chưa đến, hay là ở nhà xảy ra việc gì rồi?)

-Lưu ý: “过” có thể bỏ, làm cho ngữ khí của câu nhẹ đi, chúng ta cũng có thể thay thế bằng trợ từ ngữ khí “吧”

11. 呢

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “过”, “过” phía sau thường có đại từ nghi vấn hoặc các từ hay cụm từ dùng dưới dạng phản chính

c. Không biết, chưa chắc, không chắc

d. Vd:

他什么时候来

Hái zi men bù dīng yòu dào nǎ ér qù wán le

(Tôi nhóc không biết lại đi đâu chơi nữa rồi)

他明天来吗

Tā míng tiān huán bù dīng lái bù lái ne

(Không chắc ngày mai anh ấy có đến hay không nữa!)

-Thực từ: từ “呢” trong vd “他明天来吗” (trạng thái tinh thần bất định) “他明天来” (tình hình mơ hồ, không thể lường trước được) là tính từ.

12. ㄉ

a. Phó từ

b. Có nghĩa như từ “ㄉㄉ”, “ㄉㄉ”, nêu rõ không thể kiềm chế tình cảm hay hành động nào đó, không thể tự làm chủ

c. Không nhịn được, không kiềm nổi, không nén nổi

d. Vd:

ㄉㄉㄉㄉㄉㄉ ㄉㄉㄉㄉㄉㄉㄉㄉㄉ

Tīng tā zhè mo yī shuō dà jiā bù jìn hā hā dà xiào qǐ lái

(Nghe anh ấy vừa nói xong, mọi người không nhịn được liền cười lớn lên)

ㄉㄉㄉㄉㄉㄉㄉㄉㄉ ㄉㄉㄉㄉㄉㄉ

Yī liàng qì chē tú rán zài tā shēn biān tíng xià tā bù jìn dà chī yī jīng

(Một chiếc ô tô đột nhiên dừng sát bên, làm anh ấy không khỏi giật mình)

13. ㄝ

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “ㄝㄝ”, nêu rõ do nguyên nhân nêu lên ở phía trước nên không tránh được 1 kết quả nào đó. Từ này thường chỉ những việc không mong muốn xảy ra

Biểu thị mối quan hệ nhân quả và so sánh với mức độ nhẹ, ngữ khí uyển chuyển

c. Không tránh khỏi, khó tránh

d. Vd:

ㄝㄝㄝㄝㄝㄝ

Chū cì jiàn miàn bù miǎn mò shēng

(Lần đầu gặp nhau khó tránh khỏi bối ngỡ)

ㄝㄝㄝㄝ ㄝㄝㄝㄝㄝㄝㄝㄝㄝ

Huí dào gù xiāng bù miǎn xiǎng qǐ wǎng rì de yī xiē rén hé shì

(Về tới quê nhà không tránh khỏi nhớ lại những sự việc những con người của ngày trước)

-Lưu ý: Ý nghĩa của “ㄝㄝ” cũng gần như từ “ㄝㄝ”, điểm khác nhau là “ㄝㄝ” chỉ dùng ở hình thức khẳng định.

14. ㄝ

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “ㄝㄝㄝ”, chỉ rõ từ nguyên nhân nêu ra phía trước mà không xảy ra hay tránh được 1 kết quả không tốt. Bên cạnh đó, từ này còn biểu thị mức độ chưa đủ để dẫn đến 1 kết quả không tốt

c. Không đến nỗi, khỏi

d. Vd:

ㄝㄝㄝㄝㄝㄝ ㄝㄝㄝㄝㄝㄝ

Shì qián zuò hǎo chōng fèn zhǔn bèi jiù bù zhì lín shí cuò shǒu bù jí

(Trước đó nếu chuẩn bị tốt thì không đến nỗi lúc gặp chuyện trở tay không kịp)

-Lưu ý: Từ “ㄝㄝㄝ” là hình thức phủ định của “ㄝㄝ”, biểu thị sự việc sẽ không phát triển đến một mức độ nhất định, cách dùng này cũng tương tự như “ㄝㄝ”, từ “ㄝㄝㄝ” không nhất định phải chỉ 1 kết quả không tốt

Vd: ㄝㄝㄝㄝㄝㄝ ㄝㄝㄝㄝㄝㄝ

Zhè běn shū hěn tōng sú tā bù zhì yú kàn bù đǒng

(Quyển sách này rất phổ biến, anh ấy không đến nỗi không biết)

15. 丿

a. Giới từ

b. Có nghĩa như “丿”, “𠄎”, kết cấu giới từ đặt trước động từ để biểu thị phương hướng hay đối tượng của động tác phía sau có thể kết hợp với trợ từ “了”

c. Hướng, về hướng

d. Vd:

XXXXXXXXXX XXXX

Zhè suǒ fáng zi cháo nán kāi mén cháo dōng kāi chuāng

(Ngôi nhà này mở cửa hướng nam, mở cửa sổ hướng đông)

-So sánh từ “丿” và “𠄎” có nghĩa như nhau, nhưng kết cấu giới từ của “丿” không thể làm bổ ngữ và cũng không thể làm trạng ngữ cho các động từ có nghĩa trừu tượng. Vd như nói “XXXX” chứ không thể nói là “XXXX”, hoặc nói “XXXX” mà không thể nói là “XXXX”

Nếu được nhờ các bạn khác post thêm cách phân biệt của những chữ 丿, 𠄎, 𠄎, 𠄎, 𠄎, 𠄎...(hoặc còn nhiều từ nữa mà t chưa biết) nha, trong quá trình học t thấy hơi khó và cũng không biết dùng như thế nào cho đúng trường hợp nữa

16. 丿

a. Giới từ

b. Lợi dụng tối đa cơ hội hay điều kiện để thực hiện những hành vi, động tác được nêu ở phía sau

c. Nhân, thừa

d. Vd:

XXXXXXXXXXXX (1)

Míng tiān de gōng zuò xiàn zài chèn kōng xiān yán jiù yī xià

(Công việc của ngày mai, bây giờ nhân lúc rảnh rỗi nghiên cứu 1 chút)

XXXXXXXXXX (2)

Chèn xiàn zài shēn tǐ hái hǎo wǒ xiǎng duō zuò yī diǎn gōng zuò

(Bây giờ nhân lúc còn khỏe mạnh tôi muốn làm thêm chút việc)

-Lưu ý: từ “丿” có thể đi chung với từ “𠄎” nhưng phía sau không thể là từ đơn âm tiết (trong vd 1, ta không thể nói là “𠄎”, vd 2 có thể nói “XXXX”)

e. Đồng nghĩa: từ “丿” cũng có nghĩa như từ “𠄎” nhưng không thể dùng chung với “𠄎”. “𠄎” còn được dùng trong 1 số cụm từ cố định như: “XXXX” (thừa thắng xông lên), “XXXX” (thừa lúc sơ hở mà vào), “XXXX 𠄎” (thừa cơ làm loạn).

17. 丿

a. Phó từ:

*Có nghĩa như “𠄎”, “𠄎” hay “𠄎”, biểu thị sự việc quả thật như thế, có ngữ khí xác nhận và khẳng định

-Quả thật, đích thực, quả nhiên

-Vd:

XXXXXXXXXX XXXX

Nǐ shuō tài hú fēng jǐng měi wǒ zuì jìn qù wán le yī cì chéng rán bú cuò

(Bạn nói phong cảnh ở Thái Hồ đẹp, gần đây tôi có đến đó chơi 1 lần, quả nhiên không sai)

b. Liên từ:

*Có nghĩa như “且”, trước hết dùng để khẳng định 1 sự thật nào đó, sau đó mới đề cập sang phương diện khác. Từ “且” thường đi chung với các từ khác như: “也” “矣”. Khi dùng để liên kết các câu lại thì phía sau “且” có dấu phẩy.

-Cố nhiên

-Vd:

且夫天地之间

Kùn nán chéng rán bù shǎo dàn zǒng yǒu bàn fǎ jiě jué

(Trở ngại quả nhiên không ít nhưng vẫn luôn có cách giải quyết)

-So sánh: cách dùng của từ “且” cũng gần giống như “也”, nhìn chung có thể thay thế cho nhau nhưng ngữ khí của “且” khẳng định có phần nhẹ hơn. “且” thiên về văn ngôn (ngôn ngữ sách vở cổ của TQ), “也” thường được sử dụng trong cả văn viết lẫn khẩu ngữ.

18. 且

a. Phó từ

b. Có nghĩa như từ “且”, “且”, “且”, dựa vào tình trạng hay điều kiện đề cập phía trước sẽ dẫn đến kết quả phía sau, thường dùng kết hợp với các từ 且

c. Sớm muộn, không sớm thì muộn, sớm muộn gì

d. Vd:

且夫天地之间

Jiāo ào de rén chí zǎo yào shī bài

(Người kiêu ngạo sớm muộn gì cũng thất bại)

且夫天地之间

Wèn tí suī duō zhī yào dà jiā xiǎng bàn fǎ chí zǎo zǒng huì jiě jué

(Vấn đề dù nhiều, chỉ cần mọi người nghĩ cách sớm muộn cũng sẽ giải quyết được)

-So sánh: ý nghĩa và cách sử dụng của “且” hoàn toàn như “也”, tuy nhiên “且” thường dùng trong văn viết.

19. 且

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “且”, “且” biểu thị sự việc xảy ra 1 lần nữa hoặc bắt đầu lại từ đầu

c. Một lần nữa, lại (từ đầu)

d. Vd:

且夫天地之间

Jì huá ān pái bù shì dāng xū yào chóng xīn tiáo zhěng yī xià

(Kế hoạch sắp xếp không thích hợp, cần điều chỉnh lại 1 chút)

-So sánh:

+ Từ “且” cũng có thể viết thành “且” để nhấn mạnh sự bắt đầu của sự việc

+ Từ “且” có nghĩa như “且” nhưng từ này thường dùng trong các trường hợp tương đối trang trọng

-Đồng nghĩa: 且 cũng có nghĩa như 且 nhưng phía sau chỉ có thể là từ đơn âm tiết

Vd: 且夫天地之间

Zhè gè zì xiě cuò le qǐng nǐ chóng xiě yī cì

(Chữ này viết sai rồi, mời anh viết lại lần nữa)

20. □

*Giới từ

a. Có nghĩa như “□”, “□”, hướng về đối tượng trước mặt, phía sau có thể dùng kết hợp với □ và thường được sử dụng trong văn nói. Cũng có nghĩa như “□□”, “□□” để biểu thị đối tượng được dựa vào

b. Hướng về, nhằm về, về phía; bằng vào, dựa vào, căn cứ vào

c. Vd:

□□□□□□□□□□

Hái zi zhuǎn guò shēn chōng tā mā mā pǎo qù

(Đưa bé quay lại chạy về phía mẹ nó)

□□□□□□□□ □□□□□□□□□□

Chōng tā de fēng fù jīng yàn zhè gè gōng zuò wán quán kě yǐ shèng lì

(Dựa vào kinh nghiệm phong phú của anh ấy, công việc này chắc chắn sẽ thắng lợi)

*Thực từ

□□□□□

Qǐng nǐ chōng bēi chá

(Nhờ anh pha ly trà)

Từ □ trong vd trên là động từ

21. □□

a. Liên từ

b. Có nghĩa như “□□□□” để nói rõ ngoài những điều đã nói ở phía trước cũng còn những vấn đề khác hoặc không còn gì khác nữa. Từ này có thể dùng để liên kết các phân câu, các câu hay đặt ở đầu mỗi đoạn. Khi đặt từ này ở đầu câu hay đầu đoạn văn thì phía sau phải có dấu phẩy (thường dùng trong văn viết)

c. Ngoài ra, mặt khác, vả lại, hơn nữa

d. Vd:

□□□□□□□□□□□□□□ □□□□□□□□

Yuàn zi lǐ zhòng zhe liǎng kē yù mǐ hé liǎng kē hǎi táng cǐ wài hái yǒu jǐ cóng yuè jì

(Trong vườn trồng hai cây bắp, hai cây hải đường ngoài ra còn có mấy bụi hoa hồng)

-So sánh: khi từ “□□” làm liên từ thì ý nghĩa và cách sử dụng hoàn toàn giống như từ “□□”. “□□” thường dùng trong khẩu ngữ.

22. □□

a. Phó từ

b. Chỉ rõ sự việc được bắt đầu từ khi nói đến

c. Từ đó, từ đây

d. Vd:

□□□□□□□□ □□□□□□□□ □□□□□□□□

Qù le yī cì huáng shān guān shǎng le dà zì rán fēng guāng cóng cǐ tā ài shàng le lǚ yóu

(Đi Hoàng Sơn 1 lần, thưởng thức phong cảnh tự nhiên ở đây, từ đó anh ấy rất thích đi du lịch)

-So sánh: Khi từ “□□” đặt ở đầu câu thì có thể nói thành “□□□□” để nhấn mạnh, phía sau có 1 dấu phẩy

Vd: 中国人口这么多 这么多 这么多 这么多

[]

Tā yī jiǔ liú líng nián lái guò shàng hǎi bù jiǔ jiù qù dōng běi cóng cǐ yǐ hòu wǒ zài yě méi yǒu tīng dào tā de xiāo xī

(Năm 1960 anh ấy đi Thượng Hải, không lâu sau thì đi Đông Bắc. Từ đó về sau tôi cũng không nghe tin gì về anh ta nữa)

23. []

a. Liên từ

b. Có nghĩa như “[]” căn cứ vào những điều kiện và nguyên nhân đề cập ở hiện tại để hướng cho hành động tiến thêm 1 bước, từ này thường dùng trong văn viết

c. Do đó mà, từ đó, cho nên

d. Vd:

中国人口这么多 这么多 这么多

Lǐng dǎo yīng gāi duō xià jī céng liǎo jiě zhí gōng de gōng zuò qíng kuàng cóng ér bāng zhù tā men tí gāo yè wù néng lì

(Lãnh đạo nên thường xuyên xuống các cấp cơ sở, hiểu rõ hoàn cảnh làm việc của công nhân viên, từ đó giúp đỡ họ nâng cao năng lực nghiệp vụ)

-So sánh: từ “[]” chỉ biểu thị nghĩa tiến thêm 1 bước, hoàn toàn không có điều kiện hay 1 quan hệ nhân quả, so sánh

“[]”

Wǒ men chǎng jiàn lì le tuō ér suǒ jìn ér jiāng zài quán xì tǒng tuī guǎng

(Nhà máy của chúng tôi đã xây xong nhà giữ trẻ, tiếp đến sẽ mở rộng trong toàn hệ thống)

và “[]”

wǒ men chǎng jiàn lì le tuō ér suǒ cóng ér dà dà dì jiě fàng le fù nǚ de láo dòng lì

(Nhà máy của chúng tôi đã xây xong nhà giữ trẻ, do đó đã giải phóng được phần lớn sức lao động của phụ nữ)

chúng ta thấy rằng trong vd thứ nhất, không có điều kiện hay mối liên hệ nhân quả, trong vd 2, có mối liên hệ giữa 2 sự việc.

24. []

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “[]”, đặt ở câu đầu để chỉ sự khái quát 1 vấn đề, từ này thường dùng kết hợp với các phó từ “[]”, “[]”...

c. Chỉ cần, nói chung

d. Vd:

中国人口这么多 这么多

Dà fán jiān chí xué xí de rén dū huì yǒu yī dìng de shōu huò

(Chỉ cần là người chịu kiên trì học tập sẽ thu được những thành quả nhất định)

-So sánh: từ “[]” có ngữ khí mạnh hơn “[]”, phạm vi bao quát cũng rộng hơn.

25. []

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “[]” chỉ sự dốc sức để hoàn thành 1 việc nào đó, thường được dùng trong phương

diện tích cực

c. Ra sức, đẩy mạnh

d. Vd:

□□□□□□□□□□

Jié yuē néng yuán dà lì zhī yuán guó jiā jiàn shè

(Tiết kiệm nguồn năng lượng, ra sức giúp đỡ xây dựng đất nước)

-Thực từ: “**节**” (có nghĩa là □□□□) trong “**节约**” (dốc sức) là danh từ

26. □□

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “**立即**” để biểu thị sự việc xảy ra ngay trước mặt những người có liên quan, chủ yếu nhấn mạnh ý tự mình tham dự vào

c. Trước mặt, ngay tại chỗ, đương diện

d. Vd:

□□□□□□□□

Yǒu yì jiàn yīng gāi dāng miàn tí

(Có ý kiến thì nên nói ngay tại chỗ)

□□□□□□□□□□□□□□□□

Dāng miàn bù shuō bèi hòu luàn shuō zhè shì zì yóu zhǔ yì de zhòng biǎo xiàn

(Trước mặt không nói, sau lưng nói lung tung, đó là biểu hiện của chủ nghĩa tự do) [theo tố, cụm “tự do chủ nghĩa” là có ý phê phán việc nói sau lưng, không tuân theo quy định chung]

-Lưu ý: tách từ “**当面**” nhằm để nhấn mạnh sự kiểm nghiệm hay chứng thực 1 tình huống nào đó.

Vd: □□□□□□□□□□□□□□

Qǐng nǐ bǎ yǐ jīng de qíng xíng dāng dà jiā de miàn jiǎng yī jiǎng

(Mời bạn kể lại tình hình đã xảy ra ngay trước mặt mọi người)

27. □□

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “**确实**” “**确实**” nhấn mạnh tính chân thật của hành vi hay sự việc, thường dùng trong khẩu ngữ

c. Quả thật, đúng

d. Vd:

□□□□□□□□□□□□□□

Tā shuō yào gěi wǒ yī tào jì niàn yóu piào jīn tiān dàng zhēn sòng lái le

(Anh ấy nói sẽ tặng tôi 1 bộ tem kỷ niệm, quả thật hôm nay đã đem tới rồi)

-Thực từ: “**确实**” trong vd

□□□□□□□□□□

Wǒ shì suí biàn shuō shuō de kě bié dàng zhēn

(Tôi chỉ tùy tiện nói thôi, đừng xem là thật) là động từ

28. □□

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “**因此**”, “**因此**” để biểu thị nguyên nhân vì áp dụng 1 biện pháp nào đó mà đạt được kết quả như vậy, thường được dùng trong văn viết

c. Được, có thể

d. Vd:

○○○○○○○○○○ ○○○○○○○○○○○○○

Bì xū fàng shǒu fā dòng qún zhòng, ràng qún zhòng de yì jiàn de yǐ cóng fēn fā biǎo chū lái
(Cần phát động quần chúng, để ý kiến của họ được phát biểu đầy đủ)

○○○○○ ○○○○○○○○○○○○○ ○○○○○○○○○

Lián rì bào yǔ, jiāng shuǐ měng zhǎng xìng hǎo dī bà bù duàn jiā gù, jū mǐn de yǐ zhuǎn wēi wéi ān
(Liên tiếp mấy ngày mưa như trút, nước sông dâng cao, may mà đê điều không ngừng được gia cố nên người dân mới có thể chuyển nguy thành an)

29. ○○

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “○○”, “○○○○” để biểu thị sự kiên quyết loại bỏ, chỉ dùng trong câu phủ định

c. Tuyệt đối

○○○○○○○○○○○○

Biàn le zhì de shí wù duàn duàn chī bù de
(Thức ăn bị biến chất tuyệt đối không được ăn)

-Đồng nghĩa:

(1) Từ “○○” có nghĩa như “○○” nhưng ít được dùng hơn

(2) “○” cũng có nghĩa như “○○” nhưng chỉ có thể đi với từ phủ định đơn âm tiết mà thôi. Vd: “○○○○”, “○○○○○○”

30. ○○

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “○○” “○○○○”, biểu thị do nguyên nhân nêu ra phía trước mà đột nhiên xuất hiện 1 tình huống mới hay 1 sự thay đổi nào đó; hoặc đặt ở trước chủ ngữ để nhấn mạnh, phía sau luôn có dấu phẩy

c. Lập tức, liền

d. Vd:

○○○○○ ○○○○○○○○○○○

Yǎn chū jié shù, quán cháng dùn shí xiǎng qǐ le yī zhèn zhǎng shēng
(Biểu diễn kết thúc, toàn thể khán giả lập tức vỗ tay liên hồi)

○○○○○ ○○○○ ○○○○○○○○○○○

Shí túng diàn, dùn shí, wū zi lǐ hēi de shēn shǒu bù jiàn wǔ zhǐ

(Lúc cúp điện, ngay lập tức, trong phòng tối đến nỗi xòe tay ra cũng không thấy ngón)

-Đồng nghĩa:

(1) Từ “○○” và “○○” có nghĩa như nhau, có thể thay thế cho nhau nhưng “○○” thường được dùng nhiều hơn

(2) Từ “○” cũng có nghĩa như “○○” nhưng phía sau chỉ có thể là đơn âm tiết và thường dùng trong văn viết.

Thực từ: “○” trong vd

“○○○○○ ○○○○○”

Shuō dào zhōng jiān, tā dùn le yī xià
(Nói đến đoạn giữa, anh ta ngừng 1 lát) là động từ.

31. ㄅ

a. Liên từ

b. Có nghĩa như “ㄅ” chỉ rõ dựa sát vào động tác phía trước để thực hiện

c. Sau đó, rồi sau đó sẽ

d. Vd:

ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ

Què yǒu bǎ wò ér hòu dòng shǒu

(Nắm cho thật chắc rồi sau đó mới làm)

ㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅ

Jī lèi le fēn fēng fù de sù cái ér hòu cái néng xiě zuò

(Hãy tích lũy tư liệu sống cho phong phú sau đó hãy sáng tác)

[Ở vd này, tớ nhớ nhà văn Nam Cao có 1 câu nói rất nổi tiếng “sống đã rồi hãy viết”, vậy theo t vd trên cũng có thể dịch theo câu nói này]

-So sánh: từ “ㄅ” có thể dùng trước chủ ngữ

Vd: “ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ ㄅㄅㄅ”

Rán hòu tā zhěng lǐ cái liào xiě chéng wén zhāng

(Sau khi cô ấy chỉnh lý tài liệu thì sẽ viết thành tác phẩm)

Nhưng “ㄅ” thường không dùng như vậy.

32. ㄆ

a. Phó từ

b. Chỉ sự ngược lại so với điều kiện đã nêu phía trước hoặc không bình thường, thường dùng kết hợp với các từ “ㄅ”, “ㄅ” để làm cho ngữ khí của sự chuyển ý càng thêm rõ ràng

c. Trái lại, mà còn

d. Vd:

ㄆㄆㄆㄆ ㄆㄆㄆㄆㄆㄆ

Fēng bú dàn méi tǐng fǎn ér yuè lái yuè dà le

(Gió không những không ngừng mà trái lại càng lúc càng mạnh thêm)

ㄆㄆㄆㄆ ㄆㄆㄆㄆㄆㄆㄆ

Nǐ tài jū lǐ le fǎn ér nòng de dà jiā bù fāng biàn

(Bạn quá câu nệ rồi, trái lại làm cho mọi người thấy không thoải mái)

-Đồng nghĩa: từ “ㄆ”, “ㄆ” đều có nghĩa như “ㄆ”, nhưng từ “ㄆ” thường dùng trong khẩu ngữ và có mang sắc thái của phương ngôn, từ “ㄆ” mang sắc thái văn ngôn và thường dùng trong văn viết. Vd “ㄆㄆㄆ” trong văn nói sẽ là “ㄆㄆㄆㄆㄆㄆ”

33. ㄇ

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “ㄇ”, “ㄇ” để nhấn mạnh trong trường hợp nào thì kết quả cũng không thay đổi. Từ này dùng kết hợp với các liên từ “ㄇ”, “ㄇ”; có nghĩa như “ㄇ” để nhấn mạnh lý do hay nguyên nhân, thường dùng kết hợp với phó từ ㄇ

c. Dù sao cũng, bất luận thế nào

d. Vd:

□□□□□□□□ □□□□□□□□

Wú lùn tiān qíng hái shì xià yǔ fǎn zhèng tā yī dìng yào qù

(Ngày nắng hay ngày mưa, bất luận thế nào anh ấy nhất định phải đi)

□□□□□□ □□□□□□

Fǎn zhèng shí jiān huán zǎo wǒ men màn màn zǒu ba

(Dù gì thì thời gian cũng còn sớm, chúng ta đi chậm chậm thôi)

-Lưu ý: “□□” thường dùng trước chủ ngữ

34. □□

a. Liên từ

b. Có nghĩa như “□□□□” để biểu thị ý nghĩa trước và sau trái ngược nhau, hàm nghĩa so sánh. Nhìn chung, từ này dùng để liên kết 2 phân câu ngang nhau, phía sau dấu phẩy; với cùng 1 điều kiện nhưng nói rõ 2 vấn đề chính diện và phản diện khác nhau

c. Nói ngược lại, làm ngược lại, ngược lại, trái lại

d. Vd:

-□□□□ □□□□□□□□□□ □□□□□□ □□□□□□□□□□□□

Qín fèn xué xí yào qiú jìn bù de rén zǒng yǒu chéng jiù fǎn zhī dài duō lǎn sǎn bù tú shàng jìn de rén bì rán yī shì wú chéng

(Người siêng năng cầu tiến trong học tập luôn có được thành tích, trái lại người lười nhác trốn tránh, không màng tiến bộ chắc chắn chẳng làm nên trò trống gì)

-□□□□□□□□□□ □□□□ □□□□□□□□ □□□□□□□□□□□□

Dú shū duō shǎo tóng zhī shí jī lèi yǒu guān dú shū duō zhī shí huì fēng fù yī xiē fǎn zhī yě yī yàng dú shū shǎo zhī shí jiù huì xiǎn de pín fá

(Việc học tập có quan hệ với kiến thức tích lũy được, học nhiều hiểu biết càng phong phú, ngược lại cũng vậy, học ít kiến thức nghèo nàn)

-Lưu ý: “□□” thường dùng trong văn viết

35. □□

a. Phó từ

b. Chỉ sự tiến hành các hoạt động riêng biệt, thường đặt trước 1 động từ đa âm tiết làm vị ngữ, thường dùng trong khẩu ngữ

c. Chia nhau, phân công (mà làm)

d. Vd:

□□□□□□□□

Dà jiā fēn tóu qù zhǔn bèi

(Mọi người chia nhau đi chuẩn bị)

-So sánh: “□□” có thể thay bằng “□□”. “□□” thường dùng trong văn viết. Tuy nhiên trong vd

“□□□□□□□□□□”

Gēn jù bù tóng qíng kuàng fēn bié duì dài

(Dựa vào tình huống không giống nhau mà phân biệt cách đối đãi)

thì không thể dùng “□□” thay thế

36. 连

a. Liên từ

b. Có nghĩa như “而且”, “并且”, “不但……而且” thường đặt ở đầu câu phía sau để nói rõ nếu như phủ định những điều kiện đã nêu ở phía trước thì sẽ phát sinh 1 kết quả hay 1 tình huống nào đó. Từ này có thể dùng kết hợp với liên từ “但是” hoặc phía sau cũng có thể có “而且”

c. Nếu không thì

d. Vd:

先斩后奏 先斩后奏

Shǒu xiān bì xū bǎ cháng dì qīng lǐ hǎo fǒu zé wú fǎ shī gōng

(Trước tiên nhất định phải dọn dẹp xong sân bãi nếu không thì không có cách gì thi công được)

先斩后奏 先斩后奏

Chú fēi nǐ qīn kǒu cháng yī cháng fǒu zé jiù bù huì zhī dào lí zi de zī wèi

(Trừ khi chính miệng bạn ném thử, nếu không sẽ không biết được mùi vị của lê đâu)

37. 豁

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “干脆” để chỉ sự sảng khoái, dứt khoát, có thể dùng trước chủ ngữ

c. Dứt khoát

d. Vd:

干脆利落 干脆利落

Diàn huà lǐ shuō bù qīng chǔ gān cuì zì jǐ qù pǎo yī tàng dāng miàn tán

(Trong điện thoại nói không rõ ràng, dứt khoát phải đi 1 chuyến, gặp mặt nói chuyện)

-Thực từ: Từ “干脆” trong vd

“干脆利落”

Duì zhǎng hěn gān cuì shuō dào zuò dào

(Đội trưởng rất dứt khoát, nói được làm được)

là tính từ

38. 争

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “争气” để biểu thị sự việc được tiến hành nhanh chóng (1); có nghĩa như từ “争气” để biểu thị sự hối thúc (2)

c. Tranh thủ thời gian, vội vàng; nhanh chóng

d. Vd:

争分夺秒 争分夺秒

Shōu dào jiā lǐ lái xìn tā gǎn jǐn xiě le huí xìn

(Nhận được thư nhà, anh ấy vội vàng viết thư trả lời)

争分夺秒 争分夺秒

Gǎn jǐn zǒu ba fǒu zé yào chí dào le

(Nhanh đi đi, nếu không sẽ đến trễ đấy)

-So sánh: “争” có 2 cách dùng như trên, cách thứ nhất không thể thay bằng “争” nhưng cách thứ 2 thì có thể thay bằng “争”

39. 争

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “”, “” để biểu thị trong trường hợp bất đắc dĩ phải tạm chấp nhận, sau này hãy kết luận, có tính chất nhượng bộ

c. Tạm, tạm thời

d. Vd:

Bié xīng jí gū qiě tīng tā jiǎng wán le zài shuō

(Đừng nóng, hãy tạm nghe anh ta giải thích xong mới nói)

-Lưu ý: Những điều phía sau từ “” đề ra đều chưa thực hiện và thường mang ngữ khí động viên hay cổ vũ

-So sánh: Từ “” và “” có ý nghĩa rất gần nhau, “” chú trọng đến thời gian còn “” chú trọng sự nhượng bộ.

40.

a. Phó từ

b. Có nghĩa như để biểu thị mức độ tương đối cao, thường đi với các từ “” “”. Thường dùng trong khẩu ngữ, phía trước không được dùng phó từ phủ định

c. Rất, khá

d. Vd:

Guài bù hảo yì sī de

(Rất ngỡ ngàng, ngại quá)

Zhè xiǎo xióng māo guài kě ài de zhēn dòu rén

(Bé gấu trúc này dễ thương quá, thật hài hước)

-So sánh: Phạm vi sử dụng của không rộng bằng , chỉ có mới có thể đi với các động từ “, , ...”, không thể kết hợp được.

-Thực từ: trong Vd

Zuò le cuò shì yào guài zì jǐ bù néng guài bié rén

(Làm sai rồi thì nên tự trách mình, không thể trách người khác)

Là động từ

41.

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “”, “” để biểu thị sự giới hạn trong 1 phạm vi nhất định, thường dùng trong khẩu ngữ; cũng có nghĩa như “”, “” để chỉ sự việc thường xuyên xuất hiện

c. Chỉ; mãi, vẫn luôn, mãi luôn

d. Vd:

Shàng hǎi shì gè dà chéng shì guāng yī gè qū jiù yǒu shàng bǎi wàn rén

(Thượng Hải là thành phố lớn, chỉ 1 vùng đã có trên 1 triệu dân)

Tā bù guāng gōng zuò hảo rén pǐn yě hảo

(Cô ấy không chỉ làm việc giỏi, nhân phẩm cũng tốt)
○○○○○○ ○○○○○○

Bié guāng shuō kōng huà yě de gān diǎn shí shì
(Đừng mãi nói suông, cũng phải làm chút việc thật đi)

-Thực từ: 在 trong Vd
○○○○○○

Bǎ wén zì xiǎo miè guāng
(Tiêu diệt sạch lũ muỗi)
Là tính từ

42. 的

a. Giới từ

b. Có nghĩa như 的 的 để chỉ ra người phụ trách sự việc hay thực hiện các động tác, hành vi. Từ này thường dùng trong khẩu ngữ

c. Do, thuộc về

d. Vd

○○○○○○

Gōng láo guī dà jiā
(Công lao thuộc về mọi người)

-So sánh: trong câu có dùng 的 thường có thể thay thế bằng 的. Trong trường hợp câu không nêu rõ phạm vi trách nhiệm thì chỉ có thể dùng 的

-Thực từ: 的 trong Vd
○○○○○○○○

Qiān tiáo hé liú guī dà hǎi
(Trăm sông cùng đổ về biển)

Là động từ

43. 的

* Liên từ

a. Có nghĩa như “的” để biểu thị 1 giả thiết, thường đặt ở đầu các phân câu phía trước, đầu các phân câu sau có dấu phẩy. Trong trường hợp cuối phân câu đầu có trợ từ ngữ khí “的” thì ngữ khí giả thiết càng mạnh hơn

b. Nếu thực sự, nếu quả như thế, quả là

c. Vd:

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

Guǒ zhēn xiàng nǐ suǒ shuō de nà yàng shì qíng jiù hǎo bàn le
(Nếu thực sự giống như những gì bạn nói, thì sự việc dễ xử lý rồi)

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

Nǐ guǒ zhēn dào wǒ men zhè lǐ lái gōng zuò de huà nà jiù tài hǎo le
(Nếu bạn quả thật đến chỗ chúng tôi, vậy quá tốt rồi)

-Chú ý: có những trường hợp dùng từ “的” hay “的” để thay cho ý nghĩa đã nêu lên ở phía trước thì không cần thiết phải dùng “的”

*Phó từ

a. Biểu thị sự việc xảy ra không ngoài dự đoán

b. Quả thật, quả là

c. Vd:

-Dùng trong câu đơn, nêu rõ kết quả xảy ra như mong muốn

□□□□

Tā guǒ zhēn lái le

(Quả thật anh ấy đến rồi)

-Dùng trong tiểu câu phía sau của câu phức, nêu rõ từ nguyên nhân để cặp phía trước đã dẫn đến kết quả trong tiểu câu phía sau là không ngoài dự đoán

□□□□□□ □□□□□□

Tā xué xí le bàn nián jìn bù guǒ zhēn bùshǎo

(Cô ấy học tập nửa năm rồi, quả là tiến bộ không ít)

44. □□

a. Phó từ

b. Nêu rõ sự vượt quá 1 mức độ hay giới hạn cho phép

c. Quá mức, quá đáng

d. Vd:

-Bổ nghĩa cho tính từ

□□□□□□□□□□

Duì fāng tí chū de tiáo jiàn guò fēn kē kè le

(Những điều kiện đối phương đưa ra quá khắt khe rồi)

-Bổ nghĩa cho động từ, động từ phía sau phần lớn biểu thị ý chí hay tình cảm chủ quan

□□□□□□□□□□

Wǒ men bù yīng gāi guò fēn yào qiú bié rén

(Chúng ta không nên yêu cầu quá đáng đối với người khác)

-Lưu ý:

+Câu dùng từ “□□” thường có hàm nghĩa trách móc

+Động từ hay tính từ phía sau “□□” đều là từ đa âm tiết

45. □□

a. Phó từ

b. Đặt trước 1 số tính từ 2 âm tiết để biểu thị mức độ cao, có mang 1 sắc thái tình cảm nhất định, có thể thay thế bằng □

c. Rất, quá, biết bao

d. Vd:

□□□□□□□□ □□□□□□

Xīng qī tiān hái zǐ men huí lái jiā lí hǎo bù rě nào

(Chủ nhật bọn trẻ quay về, trong nhà náo nhiệt biết bao)

□□□□□□□□□□□□□□

Zhè běn cān kǎo shū hǎo bù róng yì cái zài tú shū guǎn jiè dào

(Quyển sách tham khảo này thật không dễ dàng gì mới mượn được của thư viện)

-So sánh: “□□□□” có nghĩa là “□□□□”, còn trong “□□□□□□” có nghĩa là “□□□□□□”. Do đó, ở mỗi vị trí mà “□□” có 1 nghĩa khác nhau, chúng ta phải căn cứ vào nội dung phía trước để phán đoán nghĩa.

46. ㄅ

a. Phó từ

b. Chỉ ra nguyên nhân, biểu thị sự việc vốn có điều kiện rất thuận lợi, vì thế mà có thể đạt được kết quả tương đối tốt. Từ này thường được đặt trước chủ ngữ

c. May mà, được cái, với lại

d. Vd:

ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ

Hǎo zài tā shāng shì bù zhòng

(May mà vết thương của anh ấy không nặng lắm)

-So sánh: các từ “ㄅ”, “ㄅ”, “ㄅ”, “ㄅ” cũng có nghĩa gần như ㄅ, chúng đều dẫn ra điều kiện thuận lợi để tránh đi tình huống xấu có thể xảy ra hay để đạt 1 kết quả tương đối tốt, thường mang tính ngẫu nhiên cao

47. ㄅ

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “ㄅㄅㄅ” ngữ khí phản vấn và tạo thành câu hỏi, có ý khuyên người hay tự nhủ với bản thân, cuối câu dùng dấu “?”

c. Sao không

d. Vd:

ㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅ ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ

Zhāng xiān shēng shì guó nèi yǒu míng de zhuān jiā nǐ hé bù xiàng tā qǐng jiào

(Ông Trương là chuyên gia có tiếng trong nước, sao bạn không thỉnh giáo ông ấy?)

48. ㄅ

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “ㄅㄅㄅㄅㄅ” có ngữ khí phản vấn, nêu rõ không đáng làm như thế

c. Cần gì, bắt tất phải làm khổ mình

d. Vd:

-ㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅ ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ

Míng zhī tā jīn tiān bù huí lái hé kǔ hái zàizhè lǐ lǎo dǐng

(Biết rõ anh ấy hôm nay không về, bắt tất phải làm khổ mình còn ở đây đợi mãi?)

-Dùng kết hợp với trợ từ ㄅ để biểu thị phủ định

ㄅㄅㄅ ㄅㄅㄅㄅㄅ

Hé kǔ ne nǐ zài shuō yě méi yòng

(Cần gì chứ, bạn nói nữa cũng vô dụng thôi)

-So sánh: có thể thay thế bằng “ㄅ” để nhấn mạnh tính chất không cần thiết

49. ㄅ

a. Liên từ

b. Làm cho ý nghĩa có sự tăng tiến thêm 1 bậc, trước và sau có hàm ý so sánh, ngữ khí phản vấn. Từ “ㄅ” thường dùng kết hợp với các từ “ㄅ”, “ㄅ”, phía trước có thể dùng thêm phó từ “ㄅ”, “ㄅ”

c. Huống hồ, huống chi, nữa là

d. Vd:

□□□□□□□□□□ □□□□□□

Zán men xué yuè nán yǔ yě huā zhè mo duō lì qì, hé kuàng xué hàn yǔ ne
(Chúng ta học tiếng Việt còn mất nhiều hơi sức như vậy huống chi học tiếng Hán chứ)

□□□□□□□□□□ □□□□□□□□

Zhè mo dà de kùn nán shàng qiě kè fú le, hé kuàng nà shì xiǎo xiǎo de kùn nán
(Khó khăn lớn vậy còn vượt qua được nữa là cái khó nhỏ như thế)

-Thường dùng chung với các từ “□”, “□” để nói rõ thêm lý do

Vd: □□□□□□ □□□□□□ □□□□□□

Nǐ bāng tā zhǎo yī xià ba zhè zhòng cái liào hěn shǎo, hé kuàng tā yòu shì gè xīn shǒu
(Bạn giúp anh ấy tìm một chút đi, loại tư liệu này rất hiếm, huống hồ anh ta lại là người mới vào nghề)

-Đồng nghĩa: “□□” cũng có nghĩa như “□□” nhưng “□□” thường dùng trong văn viết, phía trước không thể dùng □□ □

50. □□

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “□□” để biểu thị mức độ cao, thể hiện sắc thái tình cảm khá mạnh, thường dùng trong văn viết, cuối câu có dấu “!”

c. Quá, lắm, biết bao

d. Vd:

□□□□□□□□!

Tā men de xíng wéi hé qí xiāng sì
(Hành động của bọn họ quá giống nhau)

□□□□!

Hé qí hú tú
(Quá hồ đồ)

51. □□

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “□□” để biểu thị ở bất kỳ tình huống nào cũng phải như thế, có ngữ khí khẳng định tương đối mạnh, có thể dùng trước chủ ngữ. Từ này cũng thường được dùng trong khẩu ngữ

c. Thế nào cũng, dù sao cũng

d. Vd:

□□□□□□ □□□□□□

Héng shù shí jiān hái zǎo wǒ men zài tán yī huì ér
(Dù sao thì thời gian vẫn còn sớm, chúng ta nói thêm chút nữa nhé)

-Đồng nghĩa: “□□” cũng có nghĩa như “□□”, có thể thay thế cho nhau

52. □□

*Liên từ

a. Cách sử dụng:

-Biểu thị việc chọn lựa 1 trong các thành phần được nêu.

-Dùng kết hợp với các từ “□□”, “□□” để biểu thị việc không bị hạn chế bởi các điều kiện đã nêu ra.

-Có nghĩa như “或”, dùng trước mỗi thành phần để biểu thị sự việc đồng thời tồn tại hay xuất hiện thay thế cho nhau.

b. Hoặc, hoặc là; có người, người thì

c. Vd:

或或或或或或 (1)

Wǒ míng tiān huò zhě hòu tiān qù běi jīng
(Ngày mai hoặc ngày kia tôi đi Bắc Kinh)

或或或或或或 (2)

Bù lùn dà shì huò zhě xiǎo shì dà jiā dōu yuànyì zhǎo tā shāng liàng
(Dù là việc lớn hay việc nhỏ, mọi người đều muốn tìm anh ấy bàn bạc)

或或或或或或 (3)

Tóng xué men cān jiā gè zhòng tǐ yù huó dòng huò zhě dǎ qiú huò zhě xià qí huò zhě yǒng yóu gè rén zì xuǎn

(Các bạn tham gia các loại hoạt động thể dục thể thao, người thì đánh bóng, có người chơi cờ, người bơi lội, do cá nhân tự chọn lấy)

-Lưu ý: khi đưa ra nhiều thành phần, từ “或” có thể chỉ cần dùng ở giữa 2 thành phần cuối. Vd (3) có thể đổi thành 或或或或或或或或或或

-Đồng nghĩa: 且 cũng có nghĩa như 或 nhìn chung có thể thay thế cho nhau. Ngoài các cụm từ cố định “或或”, “或或” ra thì 且 rất ít khi sử dụng trong khẩu ngữ, chỉ dùng trong văn ngôn.

* Phó từ

a. Có nghĩa như 能 để biểu thị khả năng có thể xảy ra

b. Có lẽ

c. Vd:

或或或或

Tiān kōng duō yún huò zhě yào xià yǔ
(Trời nhiều mây có lẽ sẽ mưa)

53. 或

* Phó từ

a. -Có nghĩa như “或”, “或” thường dùng với các từ “或”, “或”, “或” để biểu thị tình huống vẫn tiếp tục tồn tại

-Chỉ rõ, sau khi so sánh đã có sự lựa chọn, chỉ lựa chọn 1 điều

-Có nghĩa như “或”, “或”, “或” để nhấn mạnh ngữ khí

b. Còn, vẫn còn; tốt hơn; rốt cuộc, cuối cùng

c. Vd:

或或或或

Duō nián bù jiàn nǐ hái shì nà mo nián qīng
(Nhiều năm không gặp, bạn vẫn trẻ như thế)

或或或或或或

Nǐ bǐ wǒ shǒu xī qíng kuàng zhè gè huì hái shì nǐ qù cān jiā ba
(Anh hiểu rõ tình hình hơn tôi, lần gặp này anh đi thì tốt hơn)

或或或或或或

Hái shì zuò qì chē kuài bù dào bàn tiān gōngfū jiù dào jiā le

(Rốt cuộc ngồi ô tô nhanh, không đến nửa buổi thì tới nhà rồi)

*Liên từ

a. Có nghĩa như “” để nêu rõ chỉ có thể chọn 1 trong 1 số điều

b. Hay, hay là

c. Vd:

?????????

Nǐ men qù hái shì bù qù

(Các anh đi hay không?)

54. 。

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “”, “” để biểu thị những điều đã nói không khác nhiều so với thực tế. Có nghĩa như “” để nêu rõ, nếu không sẽ xảy ra tình huống như đã nói ở phía sau

c. Chẳng, hầu như, gần như, cơ hồ; suýt nữa, suýt chút

d. Vd:

????????????

Wǒ men jǐ hū yǒu bàn nián méi yǒu jiàn miàn

(Chúng ta gần như nửa năm không gặp rồi)

????????????

Rú guǒ nǐ dāng shí bù tí xǐng wǒ wǒ jǐ hūquán wàng le

(Nếu lúc đó bạn không nhắc tôi, suýt nữa tôi quên hết rồi)

55. 。

a. Liên từ

b. Liên kết các từ hay cụm từ, biểu thị mối quan hệ ngang nhau

c. Và, cho đến

d. Vd:

????????????????

Sī xiǎng nèi róng jí yì shù xíng shì liǎng zhě bù kě piān fèi

(Cả nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật không thiên vị bên nào được)

-Có nghĩa như “” biểu thị điều phía trước từ “” khá quan trọng. Nghĩa là: cùng, cùng với

????????????????????

Zhè běn shū zài xīn huá shū diàn zǒng diàn jí gèdì fēn zhī diàn dōu kě yǐ mǎi dào

(Quyển sách này ở nhà sách Tân Hoa và các chi nhánh của nó đều có thể mua được)

-Liên kết giữa cục bộ và tổng thể để nêu rõ phạm vi ngày càng được mở rộng

??? ???? ??????????

Chǎng cháng jīng lǐ chē jiān zhǔ rèn jí quán tǐ zhí gōng

(Quản đốc, giám đốc, chủ nhiệm phân xưởng và toàn thể công nhân viên)

-Dùng kết hợp với đại từ “” có nghĩa như “ () ” hay “ () ”

????????????????

Gōng chǎng jí qí zhōu wéi dì qū zāi zhòng dà pī bái yáng

(Nhà máy và khu vực quanh đó trồng rất nhiều cây bạch dương)

-So sánh: từ “” có nghĩa như “”, tuy nhiên cách dùng có điểm không giống nhau

+ “” chỉ có thể liên kết từ hay cụm từ, “” còn có thể liên kết các phân câu.

+ “” có thể kết hợp với “” nhưng “” thì không.

-Thực từ: 在 trong câu

我 在 学 习

Wǒ de chéng jī bù jí nǐ

(Thành tích của tôi không bằng bạn)

Là động từ

56. 在

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “” để biểu thị hành động trước khi sự việc xảy ra có thể mang lại hiệu quả cao

c. Đúng lúc, kịp thời, nhanh chóng, sớm

d. Vd:

他 在 考 试 前 就 准 备 好 了

Qī zhōng kǎo shì jí jiāng jǔ xíng tóng xué men yào jí zǎo zhǔn bèi

(Sắp thi cuối kỳ rồi, các bạn học sinh phải sớm chuẩn bị đi)

57. 到

a. Liên từ

b. Biểu thị thời gian, có nghĩa như “”, “”, thường dùng trong văn viết.

c. Mãi đến, chờ đến

d. Vd:

他 到 了 十 点 才 睡 觉

他 到 了 十 点 才 睡 觉

Jí zhì shí yī yuè nà biān de xiāo xī cái chuán le chū lái

(Mãi đến tháng 11, tin tức ở bên ấy mới truyền đến)

他 到 了 十 点 才 睡 觉

他 到 了 十 点 才 睡 觉

Duì zì nǚ píng shí fàng rèn bù guǎn jí zhì fā xiàn wèn tí zài jiā guǎn jiào xiào guǒ dāng rán bù gāo

(Bình thường bỏ mặc con cái, chờ đến lúc có chuyện mới dạy dỗ, đương nhiên là hiệu quả không cao)

58. 就

*Phó từ

a. Có nghĩa như “”, “”, “” để biểu thị thời gian ngắn ngủi, sự việc xảy ra rất nhanh, thường dùng trong văn viết

b. Thì, ngay, tức thì, liền

c. Vd:

他 就 睡 觉 了

Shí jiān guò de zhēn kuài chūn jié jí zài yǎn qián

(Thời gian qua thật nhanh, Tết đã ở ngay trước mắt)

*Liên từ

a. Có nghĩa như “”, “” để nói rõ thêm mối quan hệ, thành phần phía sau là để giải thích rõ cho thành phần phía trước

b. Chính là, tức là

c. Vd:

□□□□□□ □□□□□□□□□□

Duǎn yǔ jí cí zǔ shì liǎng gè yǐ shàng de cí de zǔ hé

(Đoạn ngữ tức là cụm từ, có từ 2 từ trở lên tổ hợp thành)

-Có nghĩa như “□□”, “□□□” để nêu giả thiết và nhượng bộ, phía sau thường đi với từ đơn âm tiết, có thể dùng kết hợp với các từ “□”, “□” có nghĩa là “cho dù, dù cho”

Vd: □□□□□□□□ □□□□□□□□

Jí wú tā fāng zhī zhī yuán yě néng àn qī wán chéng rèn wù

(Cho dù không có sự giúp đỡ của nơi khác cũng có thể hoàn thành nhiệm vụ đúng thời hạn)

-Có thể đi chung với □ để tạo thành “□□□□□□” có nghĩa như “□□□□□□□□” để biểu thị mối quan hệ lựa chọn

Vd: □□□□

Fēi cǐ jí bǐ

(Không phải cái này thì tức là cái kia)

59. □

*Phó từ

a. Dùng để kết hợp với các hư từ □□ □□ □□ □□ biểu thị 2 sự việc cũng song song tồn tại; có nghĩa như “□□” đặt phía trước động từ biểu thị động tác đã kết thúc hay hoàn thành. Thường thấy trong 1 số cụm cố định như: “□□□□” (đã thành sự thật), “□□□□” (không trách lỗi xưa)

b. Đã

c. Vd:

□□□□□□□□

Tā xiě zì jì kuài qiě hǎo

(Anh ấy viết chữ đã nhanh lại còn đẹp)

*Liên từ

a. Có cách dùng tương tự “□□” nhưng không thể đặt trước chủ ngữ, dùng để đưa ra 1 tiền đề và có thể kết hợp với □□ □□ □□ biểu thị mối quan hệ suy luận, thường dùng trong văn viết

b. Đã

□□□□□□ □□□□□□

Rén jì yǐ huí qù shuō yě lái bù jí le

(Người đã về, nói cũng không kịp rồi)

60. □□

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “□□□□”, “□□”, đặt ở đầu câu hay đầu phân câu phía sau, biểu thị thời gian, thường dùng trong văn viết

c. Lát sau

d. Vd:

□□□□□□□□

Jì ér yǔ jì xīn rán dēng shān

(Lát sau mưa ngớt lại vui vẻ lên núi)

61. ㄅ

a. phó từ

b. Có nghĩa như “ㄅ”, “ㄅ”, “ㄅ” để chỉ rõ đã đạt đến hay gần đạt đến 1 mức độ nào đó, có ngữ khí khoa trương

Có nghĩa như “ㄅ” để nêu rõ sự tiến đến gần 1 tình huống, ngữ khí nặng hơn “ㄅ”

c. Quả là, quả thật, thật là; gần như, dường như

d. Vd:

ㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅ ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ

Lǎo xiào zhǎng qīn zì lái cān jiā lián huān, jiǎn zhí tài jiào rén gāo xìng le

(Đích thân vị hiệu trưởng già đến tham dự liên hoan, quả thật khiến mọi người rất vui)

ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ

Gù xiāng biàn huà zhēn dà sān nián méi huí jiā jiǎn zhí rèn bù chū lái le

(Quê hương thay đổi nhiều quá, 3 năm không về gần như không nhận ra nữa)

-Dùng chung với ㄅ để biểu thị sự kinh ngạc, than thở hay bất mãn

ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ

Nǐ jiǎn zhí shì hú shuō bā dào

(Anh đúng là nói vớ vẩn)

62. ㄅ

a. Liên từ:

b. Có nghĩa như “ㄅ”, “ㄅ”, “ㄅ” thường được đặt trước 1 phân câu

c. Nhận thấy, thấy rằng

d. Vd:

ㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅㄅ ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ

Jiàn yú tā jì xù jiān chí cuò wù gōng sī jué dìng jiāng tā kāi chú

(Nhận thấy anh ấy vẫn tiếp tục giữ cái sai của mình, công ty quyết định sa thải anh ta)

63. ㄅ

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “ㄅ”, “ㄅ” để biểu thị mọi thứ đều bao quát bên trong, phía sau thường đi với từ đơn âm tiết và thường dùng trong khẩu ngữ

c. Điều

d. Vd:

ㄅㄅㄅㄅㄅㄅ

Sì hǎi zhī nài jiē xiōng dì

(Tứ hải giai huynh đệ-Anh em bốn bề 1 nhà)

ㄅ ㄅ ㄅ ㄅ ㄅㄅㄅ ㄅ ㄅ ㄅ ㄅ

Shéi zhī pán zhōng cān lì lì jiē xīn kǔ

64. ㄅ

a. Phó từ

b. Có nghĩa như ㄅ để biểu thị sự hạn chế trong một phạm vi nhất định, nhấn mạnh thời gian ngắn, số lượng ít; hoặc có nghĩa như “ㄅ” để nhấn mạnh 1 điều nổi bật trong 1 phạm vi giới hạn. Từ này

thường kết hợp với □

c. Chỉ, vẹn vẹn; riêng, duy có

d. Vd:

□□□□□□ □□□□□□□□

Jǐn jǐn yī gè xīng qī tā jiù xué huì le hàn yǔ pīn yīn

(Chỉ vẹn vẹn 1 tuần anh ấy đã học hết phiên âm tiếng Hán)

□□□□□□□□ □□□□□□□□

Zhè jǐn jǐn shì yī gè shè xiǎng néng fǒu chéng wéi xiàn shí huán hěn nán shuō

(Đây chỉ là điều giả định, còn có thể thành hiện thực hay không thì rất khó nói)

-Đồng nghĩa: □ cũng có nghĩa như □□, có thể thay thế cho nhau. Ngữ khí của □ nhẹ hơn và thường dùng trong văn viết

65. □□

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “□□□” để biểu thị sự cố gắng đạt đến mức cao nhất trong phạm vi có thể

c. Cố gắng, cố gắng hết sức

d. Vd:

□□□□□□□□□□ □□□□□□□□

Jīn tiān jiāo liú huì fā yán de rén duō shuō huà qǐng jìn liàng jiǎn yào yī xiē

(Buổi tiệc giao lưu hôm nay rất nhiều người phát biểu, nếu có nói xin cố gắng khái quát tóm tắt 1 chút)

66.□□□

a. Phó từ

b. Có nghĩa như “□□□□□” biểu thị sự ưu tiên hàng đầu trong việc thực hiện 1 việc nào đó.

c. Ưu tiên

d. Vd:

□□□□□ □□□□□□□□

Zuò chē chéng chuán yīng gāi jìn xiān zhào gù lǎo nián rén

(Lên xe hay đi thuyền, nên chiếu cố ưu tiên cho người già)

Kết cấu cú pháp của tiếng Hán

Kết cấu cú pháp của tiếng Hán chủ yếu có các loại hình dưới đây:

1.Kết cấu chủ vị

Giữa các bộ phận cấu thành có quan hệ nói rõ và được nói rõ, kết cấu kiểu này là kết cấu chủ vị.Ví

dụ:

□□□□/□□□□/□□□□

Muốn biết có phải là quan hệ chủ vị hay không có thể dùng □□□□□□□□□□(cái gì(ai) như thế nào?) để kiểm tra.Ví dụ:

□□□□□□□□□□——□□□□□

□□□□□□——□□□□□□

Ở trường hợp này nếu dùng phương thức kiểm nghiệm kết cấu liên động thì có thể nhận ra.

-Hai là quan hệ động tân:

□□□□/□□□□/□□□□

Ở trường hợp này nếu dùng hình thức kiểm nghiệm kết cấu kiểu động tân thì có thể nhận thấy được.

-Ba là quan hệ ngang hàng.Ví dụ:

□□□□□□□□□□/□□□□□□□□□□

Vì giữa 2 động từ này có thể dùng “□” để liên kết, vì vậy cũng không khó để xác định:

-Nếu cả 3 loại kết cấu nói trên đều bị loại bỏ, khả năng còn lại là "tổ hợp động động" của quan hệ trạng trung.Ví dụ:

□□□□/□□□□/□□□□

Kiểu kết cấu dạng này cũng có hình thức kiểm nghiệm của nó.Từ những nhận định trên chúng ta có thể nhận biết được, 2 động từ kết hợp với nhau, quan hệ rất phức tạp, nhưng hoàn toàn không phải không thể làm rõ được.

Tương tự như quan hệ định trung, ở hình thức văn viết nếu nhìn thấy trợ từ “□”, có thể nhanh chóng nhận định rằng tổ hợp này có quan hệ trạng trung.Ngoài ra, trước động từ hoặc tính từ nếu là phó từ hoặc từ tổ giới từ, thì quan hệ tổ hợp này nhất định là quan hệ trạng trung.Đây là cách xác định đơn giản và dễ thực hiện nhất.

3.Kết cấu động tân

Giữa các bộ phận cấu thành có quan hệ chi phối và bị chi phối, kiểu kết cấu này là kết cấu động tân.Ví dụ:

□□/□□□□/□□□□/□□□□

Hình thức để kiểm tra kiểu kết cấu này là :Động từ □□ danh từ.Ví dụ:

□□——□□□□

□□□□——□□□□□□

□□□□——□□□□□□□□

Tổ hợp có thể đổi thành hình này về cơ bản chính là tổ hợp có quan hệ động tân.So sánh tổ hợp sau:

□□□□——□□□□□□□□

□□□□——*□□□□□□□□

Sự khác biệt rất rõ ràng, câu trước “□□” là đối tượng của“□□”,câu sau“□□” là nói rõ về mặt phương thức “□□” như thế nào, nên câu trước là quan hệ động tân , câu sau là quan hệ trạng trung.Thường sau động từ nếu là danh từ hoặc đại từ , có thể trực tiếp nhận định là quan hệ động tân, chỉ khi sau động từ không phải là danh từ hoặc đại từ thì mới phải dùng hình thức kiểm nghiệm để kiểm tra.

4.Quan hệ động bổ

Từ điển tôi quên ở nhà rồi.

Khi dùng loại câu này cần chú ý các điểm sau:

- Động từ vị ngữ của loại câu này phải là động từ cấp vật (động từ có tân ngữ), về ý nghĩa có thể chi phối được chủ ngữ.
- Phía sau động từ nói chung thường có thành phần khác như trong ba câu ví dụ trên.
- Cùng với tác nhân theo sau tạo thành ngữ giới tân làm trạng ngữ.
- thường được dùng trong cả viết lẫn nói, còn hay thường được dùng trong khẩu ngữ. Tân ngữ sau có thể có mà cũng có thể không, còn sau hoặc bắt buộc phải có tân ngữ, nếu không biết hoặc không thể nói ra thì dùng . Ví dụ:

Người công nhân ấy đã được cứu sống.
Xe đạp của anh ấy bị người ta lấy cắp rồi.

Nếu câu có động từ năng nguyện và phó từ phủ định, chúng sẽ được đặt trước . Ví dụ:

Áo của em gái không bị mưa ướt.
Đồ chơi này bây giờ chưa thể cho con nhìn thấy.

Trợ từ [gỏi] và [suối] biểu thị bị động

Để biểu thị bị động, người ta có thể dùng trợ từ và .

- Trợ từ có thể dùng trước động từ để biểu thị bị động. Nó có thể dùng trong câu bị động và cả câu chủ động. Ví dụ:

Lớp học đều đã được chúng tôi quét sạch sẽ.
Hổ đã bị đánh chết.
Mọi người đã bày biện xong nhà mới.

- Trợ từ có thể dùng cùng với hoặc để biểu thị bị động. Loại câu này thường dùng trong văn viết. Ví dụ:

Mọi người cảm động bởi tinh thần anh dũng của anh ấy.
Kết luận khoa học này đã được thực tiễn chứng minh từ lâu

Số từ

1. Định nghĩa

Từ dùng để chỉ con số gọi là số từ:

2. Số đếm và số thứ tự

Có thể chia số từ thành số đếm và số thứ tự. Số đếm dùng để chỉ sự ít nhiều của con số, số thứ tự là con số chỉ thứ tự:

Số đếm: 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

Số thứ tự: 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

Ranh giới của số đếm và số thứ tự trong tiếng Trung thì không có ranh giới rõ ràng. Ngoài trừ tiền tố “第” ra, rất nhiều trường hợp dùng số đếm để biểu đạt số thứ tự. Ví dụ:

一 二 三 四 五

一 二 三 四 五 300 一 二 三 四

Hai số từ “一” “300” thực ra đều là biểu thị thứ tự nhưng hoàn toàn không dùng “第”.

3. Sự biểu đạt của số ước lượng

Số ước lượng là số không xác định, khi biểu đạt số ước lượng tiếng Trung thường dùng các phương pháp sau:

a. Thêm “第” và “第”. Ví dụ:

一 二 三 四 / 一 二 三 四 * 一 二 三 四

一 二 三 四 / 一 二 三 四

b. Thêm “第”. Ví dụ:

一 二 三 四 / 一 二 三 四 / 一 二 三 四

c. Thêm “第”. Ví dụ:

一 二 三 四 / 一 二 三 四

Hình thức này chỉ thường dùng trong khẩu ngữ, tần suất sử dụng không thật cao.

d. Thêm “第” “第” “第” “第” “第”. Ví dụ:

一 二 三 四 五 一

e. Dùng liền hai con số gần nhau. Ví dụ:

一 二 三 四 / 一 二 三 四

4. Từ thứ tự

Là nhóm từ biểu đạt thứ tự thuận chỉ có trong văn hóa Trung Hoa. Nhóm này có 10 từ: Giáp 甲; Ất 乙; Bính 丙; Đinh 丁; Mậu 戊; Kỷ 己; Canh 庚; Tân 辛; Nhâm 壬; Quý 癸.

Về mặt truyền thống nhóm từ này được dùng cùng với những kí hiệu khác để ghi chép thứ tự ngày, tháng, năm, ví dụ các từ “一” “二” Các sự kiện nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc như “一八四〇” (Cuộc chiến tranh Trung-Nhật năm Giáp Ngọ), “一八四〇” (Cuộc cách mạng Tân Hợi) Chính là dùng năm xảy ra sự kiện để đặt tên. Trong tiếng Hán hiện đại dù chúng ta không còn dùng nó để ghi chép thời gian nữa (Ghi chép năm âm lịch vẫn còn), nhưng chức năng biểu đạt thứ tự của chúng vẫn còn lưu giữ. Ví dụ:

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 301.

4 từ đầu trong 10 từ trên được dùng tương đối nhiều, nó có tác dụng tương tự các từ “”“”“”“”“”, chỉ có điều

1. Định nghĩa

Số từ là loại từ biểu thị con số bao nhiêu và từ tự trước sau.

a. Số nguyên

Các số nguyên cơ bản có:

.....

Các số cơ bản trên kết hợp lại có thể biểu thị tất cả các số nguyên:

Ví dụ:.....

b. Số thập phân:

Ví dụ:5.3,6.8,1.2...

Chú ý:Sách báo Trung Quốc không ghi là 5,3 mà ghi 5.3 (Đọc là wu dian san)

“” là 1 số từ đặc biệt không dùng liền với các số từ khác (Trừ “” và “”) và nhất định phải dùng trước hoặc sau lượng từ.

Ví dụ: (năm tờ rưỡi giấy)

(16 tuổi rưỡi)

(Nửa cân gạo)

c. Số thứ tự:

-Các biểu thị số thứ tự thông thường trước số nguyên thêm “”

Ví dụ:.....

-Ngoài ra còn có 1 số cách biểu thị số thứ tự theo tập quán.

Ví dụ:.....

-Một số danh từ trực tiếp nối sau số thứ tự có thể bỏ từ “”

Ví dụ:1994

d. Phân số và số phần trăm:

-Cách biểu thị phân số thường dùng công thức:

.....

Con số phía trước “” biểu thị mẫu số, con số phía sau biểu thị tử số:

Ví dụ: (1/3)

(80%)

-Ngoài ra còn 1 số cách biểu thị phân số theo tập quán như

.....

e. Bội số:

-Cách biểu thị bội số là sau số nguyên thêm “”

Ví dụ:.....

-Dùng hình thức phân số cũng có thể biểu thị bội số

Ví dụ:.....= ..

f. Số ước lượng

Để biểu thị số ước lượng có thể:

-Mượn đại từ nghi vấn “**几**” để biểu thị số ước lượng.

Ví dụ: **几个人**

-Thêm “**左右**”...sau con số

Ví dụ: **五个人左右**

_Dùng “**左右**” để chỉ số ước lượng:

Ví dụ: **五个人左右**

-Trước con số thêm “**左右**”

Ví dụ: **左右五个人**

-Dùng 2 số liền nhau

Ví dụ: **五个人左右**

Chú ý: Tiếng viết nói "mười bảy,mười tám người" tiếng Hán hiện đại nói “**十七八个人**”

2. Đặc điểm ngữ pháp của số từ:

Số từ nói chung phải kết hợp với lượng từ để sử dụng. Chỉ trong thành ngữ hoặc văn ngôn số từ mới trực tiếp kết hợp với danh từ:

Ví dụ: **五个人**

Số từ không thể đơn độc làm thành phần câu, chỉ khi làm đối tượng trần thuật, giải thích hoặc biểu thị quan hệ giữa các con số mới có thể làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc trạng ngữ.

Ví dụ:

1. **五个人** (Làm chủ ngữ)

2. **五个人** (Làm tân ngữ)

3. **五个人左右** (Làm định ngữ)

Giới từ

Giới từ chủ yếu kết hợp với danh từ, đại từ và cụm danh từ (1 số cụm động từ cá biệt) tạo thành cụm giới từ, nó bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc cả câu về các mặt đối tượng, thời gian, nơi chốn, phương thức... Kết cấu điển hình là:

Giới từ + danh từ / đại từ + động từ / tính từ

1. Đặc điểm ngữ pháp của giới từ

Giới từ trong tiếng Hán hiện đại phân lớn là động từ trong Hán ngữ cổ đại hư hóa mà thành, có giới từ đã hoàn toàn không còn cách dùng của động từ, ví dụ “**在**” nhưng cũng có 1 số cùng tồn tại 2 cách dùng giới từ và động từ. Ví dụ:

在 **在**

在 **在**

在 **在**

在 **在**

Giới từ và động từ có mối quan hệ mật thiết với nhau như thế nên cần xác định rõ giới hạn của 2 loại từ này.

□□□□□□

m.Giới từ chỉ sự trải qua

□□□□□□□□□□

n.Giới từ chỉ sự liên can

□□□□□□□□□□□□

Từ tượng thanh

1.Định nghĩa

Từ mô phỏng âm thanh là từ tượng thanh, như “âm ầm, rào rào”□“coong,boong,ầm)...mỗi từ tượng thanh đều liên quan đến 1 âm thanh nhất định ,ví dụ như “□□” thường có mối liên hệ với tiếng sấm sét, tiếng pháo.Từ tượng thanh còn gọi là từ tự thanh (từ giống với âm thanh), là từ loại đặc thù trong tiếng Hán, vừa không

thuộc từ thực cũng không thuộc hư từ.

2.Đặc điểm ngữ của từ tượng thanh

a.Từ tượng thanh có thể sử dụng độc lập:

“□□”□□□□□□□□

“□□”□□□□□□□□

b.Từ tượng thanh có thể đảm nhiệm thành phần câu

*.Làm định ngữ

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□“□”□□□□□□

*.Làm trạng ngữ

□□ 11 □□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□

*.Làm định ngữ

□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□

Những từ tượng thanh đảm nhận vị trí vị ngữ như trong ví dụ a thông thường phải có thêm trợ từ “□”, ngoài ra từ tượng thanh còn phải có hình thức láy, nghĩa là “□□” khi nói đơn độc dù thêm “□” cũng không thể làm vị ngữ.Trong ví dụ b trên thực tế là 1 hiện tượng ngôn ngữ dùng âm thanh để thay thế cho động tác □□□=□□.Từ tượng thanh lúc này tạm thời mang 1 số thuộc tính của động từ.Có thể kèm “□”□“□”□“□”,có thể mang các thành phần thời lượng, động lượng...

*.Làm bổ ngữ.Ví dụ:

□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□

Từ tượng thanh làm bổ ngữ và vị ngữ đều có đặc điểm chung là phải thêm trợ từ “□”, và đều dùng hình thức láy

3.Tác dụng điển đạt của từ tượng thanh

Từ tượng thanh thường dùng nhiều trong khẩu ngữ hoặc văn viết mang tính miêu tả.Trong ngôn ngữ mang tính nghị luận hoặc thuyết minh thường không dùng loại từ này.Từ tượng thanh là từ mô

phồng âm thanh, do đó sử dụng hợp lý từ tượng thanh có thể làm cho việc biểu đạt ngôn ngữ thêm sinh động, hình tượng,

Tư mới

□ ba

(□) □□□□□□□□□□

“□” can be used at the end of a sentence to indicate a suggestive tone.

Dùng cuối câu để biểu thị sự đề nghị, kiến nghị

e.g.

1□□□□□□□□

(Let's go watch a movie.)

wǒ men qù kàn diàn yǐng ba□

Chúng ta đi xem phim nhé.

2□□□□□□

(Come to my house and have fun.)

lái wǒ jiā wán ba□

Đến nhà tôi chơi nhé.

3□□□□□□□□

(Let's go to the library.)

wǒ men qù tú shū guǎn ba□

Chúng ta đi thư viện nhé

4□□□□□□

(Let's sit here.)

jiù zuò zhè biān ba□

Chúng ta ngồi phía này nhé

5□□□□□□□□

(Let's go play basketball.)

wǒ men qù dǎ qiú ba□

Chúng ta đi đánh bóng nhé

(□) □□□□□□□□□□□□

If “□” is used at the end of a question, it indicates a request for confirmation.

Dùng ở cuối câu nghi vấn biểu bị ý cần xác nhận sự việc gì đó

e.g.

1 00000000

(Are you an American?)

nǐ shì měi guó rén ba

Anh là người Mĩ à?

2 00000000

(Is that a library?)

nà shì tú shū guǎn ba

Đó là thư viện phải à?

3 00000000

(Will you go to work tomorrow?)

nǐ míngtiān yào shàng bān ba

Ngày mai bạn đi làm à?

4 00000000

(Is this film good?)

zhè bù diàn yǐng hǎo kàn ba?

Bộ phim này hay chứ?

5 00000000

(Is this your son?)

zhè shì nǐ ér zǐ ba?

Đây là con trai của anh à?

00 exercise bài tập

Dịch các câu sau đây sang tiếng Trung sử dụng từ “0”:

1. Chúng ta cùng đi bơi nhé
2. Đây là nhà bạn à?
3. Anh ấy không phải người Canada à?
4. Hay anh đi nhé
5. Đây không phải con gái của anh à?

00 Answer đáp án

1 0 00000000

wǒ men qù yóu yǒng ba.

2 0 00000000

zhè shì nǐ de jiā ba?

3 0 00000000

tā bú shì jiā ná dà rén ba?

4 0 00000000

nǐ hái shì zǒu ba.

50 00000000

zhè bú shì nǐ nǚ ér ba?

00000000,0000.

Used in asking questions for the purpose of emphasis.

Được dùng ở cuối câu nghi vấn để biểu thị sự nghi vấn

□ examples ví dụ:

1. 000000?

nǐ zěn me zhī dào ne?

How do you know?

Sao bạn biết được thế?

2. 0000000

wǒ gāi zěn me bàn ne?

What shall I do?

Tôi nên làm sao bây giờ?

3. 00000000

tā men zài gàn shén me ne?

What are they doing?

Bọn họ đang làm gì thế?

4. 0000000

wǒ hē chá, nǐ ne?

I want tea, what about you?

Tôi uống trà. Còn bạn?

5. 000000000

wǒ lái zì shàng hǎi, nǐ ne?

I'm from Shanghai, what about you?

Tôi đến từ Thượng Hải. Còn anh?

6. 0000

xiǎo lǐ ne?

Where is Xiao Li? / What about Xiao Li?

Tiểu Lý đâu?

(0)000000,0000.

Used at the end of a rhetorical question to make the tone stronger.

Dùng cuối câu phản vấn để nhấn mạnh ý hỏi lại.

□ examples ví dụ:

1. 00000000?

zhè jiàn shì shuí bù zhī dào ne?
Everyone knows this.
Chuyện này ai mà không biết chứ?

2. 不可能
nǐ zhè yàng zuò zěn me xíng ne?
You can't do it like this.
Anh làm như thế sao mà được chứ?

3. 怎么可能
nǐ zěn me néng zhè yàng gēn bà ba shuō huà ne?
How can you talk to your father like this?
Sao anh lại có thể nói chuyện với bố như vậy?

4. 怎么可能
bù hǎo hǎo xué xí zěn me huì yǒu hǎo chéng jì ne?
How can you get a good result without hard work?
Không chăm chỉ học thì làm sao có thành tích tốt được?

肯定句,肯定句.

Used at the end of a declarative sentence to confirm a fact.
Dùng cuối câu trần thuật để biểu thị sự xác nhận hoặc cường điệu với sự thật.

□ examples:

1. 他们都要求比赛。
tā men dōu yāo qiú bǐ sài ne
They all demanded the match.
Bọn họ đều muốn thi đấu đấy.

2. 她还没来。
tā hái méi lái ne
She hasn't come yet.
Cô ấy vẫn chưa đến.

3. 这些衣服的质量很好。
zhè xiē yī fu de zhì liàng hǎo zhe ne
The quality of these clothes is very good.
Chất lượng bộ quần áo này rất tốt.

4. 他会说四种语言。
tā huì shuō sì guó yǔ yán ne
He can speak four different languages.
Anh ấy có thể nói được 4 loại ngôn ngữ.

(的) 正在, 正在

Used at the end of a declarative sentence, indicating the notion that an action or situation is in progress.
Dùng cuối câu trần thuật để biểu thị động tác hoặc tình hình đang được tiến hành, tiếp diễn.

□ examples ví dụ:

1. 正在

tā xué xí ne

He is studying.

Anh ấy đang học.

2. 正在

wài miàn xià yǔ ne

It is raining outside.

Ở ngoài trời đang mưa.

3. 正在

nǚ nai chàng gē ne

Grandma is singing.

Bà đang hát

□ 可能 có thể

可能

It is used before a verb, to indicate a capability to do something or the possibility of doing something.
Dùng đằng trước động từ biểu thị có năng lực hoặc có khả năng làm 1 việc gì đó.

□ examples ví dụ:

1. 可能

yě xǔ nǐ kě yǐ gěi wǒ yì xiē jiàn yì

(Maybe you can give me some advice.)

Có thể đưa cho tôi vài ý kiến được không.

2. 可能

tā kě yǐ hē sān jīn bái jiǔ

(He can drink three jin of Bai Jiu.)

Anh ta có thể uống 3 cân rượu trắng.

3. 可能

zhè zhǒng shì gù shì kě yǐ bì miǎn de

(This kind of accident is avoidable.)

Sự cố này có thể tránh được.

4. 你能来吗?

nǐ kě yǐ dào wǒ zhè er lái ma?

(Can you come over?)

Anh có thể đến chỗ tôi được không?

你

Used before a verb, to indicate permission to do something.

Dùng trước động từ biểu thị việc cho phép làm 1 việc gì đó

□ examples ví dụ:

1. 我能进来吗?

wǒ kě yǐ jìn lái ma?

(May I come in?)

Tôi có thể đi vào không?

——可以

kě yǐ

(Yes.)

Có thể.

2. 这里不能抽烟!

zhè lǐ bù kě yǐ chōu yān!

(You can't smoke here!)

Ở đây không được hút thuốc.

3. 你现在可以走了

nǐ kě yǐ zǒu le

(You may leave now.)

Anh có thể đi rồi.

4. 做完作业后可以看电视

zuò wán jiā tíng zuò yè hòu kě yǐ kàn diàn shì le

(You can watch TV after finishing your homework.)

Làm xong bài tập về nhà thì con có thể xem tivi.

(口) “可以”和“能”都表示“许可”

“可以” can also indicate agreement, just like “行” or “好”.

“能” còn có thể biểu thị sự đồng ý và khẳng định cũng giống như “行”“好”.

□ examples ví dụ:

1. —— 可以吗

zhè ge kě yǐ ma?

(Is this one alright?)

Cái này có được không?

—— 可以/好

kě yǐ/ hǎo de

(Yes.)

Được đấy.

2. —— 红酒/香槟

hóng jiǔ hái shì xiāng bīng?

(Red wine or champagne?)

Rượu hay sâm banh?

—— 都可以

dōu kě yǐ

(Either is OK.)

Đều được.

3. —— 我2点有事. 3点可以吗

liǎng diǎn wǒ yǒu shì sān diǎn bàn hǎo ma?

(I'm busy at 2 o'clock. Is 3:30 alright?)

2 giờ tôi có việc. 3 giờ được không?

—— 可以

kě yǐ

(Yes.)

Được chứ.

4. —— 下班后一起去看电影好吗

xià bān hòu yì qǐ qù kàn diàn yǐng hǎo ma?

(Shall we go to watch a movie together afterwork?)

Chúng ta cùng đi xem phim sau khi làm việc xong nhé?

—— 可以

kě yǐ

(OK.)

(ㄟ) not bad; passable; pretty good: không tồi, cũng được

ㄟ “ㄟ” 通常用在“ㄟ”后面，表示对某人或某事的“不坏”评价。

It is usually used after “ㄟ”, to indicate a 'not bad' evaluation of someone or something.

Thường dùng đằng sau từ “ㄟ” biểu thị sự đánh giá không tệ đối với 1 người hoặc 1 sự việc nào đó.

□ examples ví dụ:

1. □□□□□□□□

tā zhè ge rén hái kě yǐ

(He is not bad.)

Con người của anh ấy cũng được.

2. □□□□□□□□

tā de yīng yǔ hái kě yǐ

(Her English is passable.)

Tiếng anh của cô ấy cũng khá lắm.

3. □□□□□□□□□□

zhè jiàn dà yī de zhì liàng hái kě yǐ

(The quality of this overcoat is acceptable.)

Chất lượng của cái áo khoác này cũng được.

4. ——□□□□□□□□

nǐ y īng yǔ kǎo dé zěn me yàng?

(How did you do in your English exam?)

Bài kiểm tra môn Anh thế nào?

——□□□□

hái kě yǐ

(Not bad.)

Cũng tạm tạm

□□ exercise bài tập

Dịch các câu sau sang tiếng Trung dùng “□□”.

1. Loại nấm này có thể ăn được

2. Bạn có thể giúp tôi bê cái máy tính này 1 chút được không?

3. Bạn không nên ăn vặt quá nhiều

4. —— Bạn muốn uống gì? Bia có được không?

—— được

5. —— Anh nhận xét thế nào về thái độ làm việc của anh ta?

—— Không tệ.

□□ answer đáp án:

1. □□□□□□□□ zhè zhǒng mó gū kě yǐ chī

2. □□□□□□□□□□ nǐ kě yǐ bāng wǒ bān yí xià diànnǎo ma?

3. □□□□□□□□□□ nǐ bù kě yǐ chī zhè me duō líng shí

4. ——□□□□□□□□□□ xiǎng hē diǎn ér shén me? pí jiǔ kě yǐ ma?

——□□□□ kě yǐ

5. —— 你站起来了吗? nǐ rèn wéi tā de gōng zuò tài dù zěn me yàng?
—— 还没有呢。 hái kě yǐ

... 起来 qǐ lái

它用在动词后面，表示人的身体或身体的某一部分或别的物体从低处升到高处。

It is used after a verb, to indicate a person's body or certain part of the body or some other object rises up from a lower position to a higher position.

Dùng đằng sau động từ biểu thị cơ thể con người, 1 bộ phận nào đó trong cơ thể con người hoặc 1 vật nào đó có phương hướng từ thấp đến cao.

□ examples Ví dụ:

1. 站起来

zhàn qǐ lái

(Stand up.)

Đứng dậy.

2. 把桌子抬起来

bǎ zhuō zi tái qǐ lái

(Lift the table up.)

Nhấc cái bàn lên.

3. 奶奶慢慢地从床上坐起来

nǎi nǎi màn màn de cóng chuáng shàng zuò le qǐ lái

(Grandma sat up from the bed slowly.)

Bà từ từ từ giường ngồi dậy.

4. 把头抬起来看着我

nǐ bǎ tóu tái qǐ lái kàn zhe wǒ

(Raise your head and look at me.)

Anh ấy ngược đầu nhìn tôi.

它用在动词或形容词后面，表示动作或状态开始并继续。如果动词有宾语，“它”应该放在宾语后面。

Used after verbs or adjectives, it indicates an action or a state is beginning and continues. If the verb has an object, “它” should be put after the object.

Dùng đằng sau động từ hoặc tính từ thì biểu thị động tác hoặc trạng thái mới bắt đầu và tiếp tục. “它” cần được đặt đằng sau tân ngữ.

□ examples ví dụ:

1. 笑起来

tā xiào le qǐ lái

(She started to laugh.)

Cô ấy bật cười.

2. 他们跳舞了

tā men tiào qǐ wǔ lái le

(They started to dance.)

Bọn họ bắt đầu nhảy rồi.

3. 她一读完这个故事就哭开了

tā yí kàn wán zhè ge gù shì jiù kū le qǐ lái

(She began to cry as soon as she finished reading the story.)

Cô ấy vừa xem xong câu chuyện này liền bật khóc.

4. 他们开始在MSN聊天

tā men zài MSN shàng liáo qǐ tiān lái

(They began to chat on MSN.)

Bọn họ bắt đầu trò chuyện trên MSN.

5. 你的中文会越来越好

nǐ de zhōng wén huì hǎo qǐ lái

(Your Chinese will get better.)

Tiếng Trung của bạn sẽ khá lên.

常常用在动词后面

Used after a verb, it brings out an evaluation or judgment.

Dùng đằng sau động từ để dẫn dắt sự đánh giá, phán đoán.

□ examples ví dụ:

1. 这件衣服看起来不错

zhè jiàn yī fú kàn qǐ lái bú cuò

(This coat looks good.)

Bộ quần áo này xem ra cũng được.

2. 这个主意听起来不错

zhè tīng qǐ lái shì gè hǎo zhǔ yì

(It sounds like a good idea.)

Nghe thì có vẻ đây ra 1 ý kiến hay.

3. 这辆车开得很好

zhè liàng chē kāi qǐ lái hěn líng huó

(This car handles well.)

Cái xe này chạy rất tốt.

4. 他看起来不错

zhè chá kàn qǐ lái bú zěn me yàng dàn shì hē qǐ lái hěn

xiāng

(I'm doing some washing and John is cooking dinner.)
Tôi đang giặt quần áo, John đang nấu cơm.

3. 你正在看电视的时候我打电话给你。
nǐ zhèng kàn diàn shì de shí hòu wǒ zhèng zài kàn diàn shì
(I was watching TV when you rang me.)
Lúc bạn gọi điện cho tôi thì tôi đang xem tivi.

4. 他正在被大火困在房间里。
tā bèi kùn zài zhèng zài rán shāo de fáng wū lǐ
(He was trapped in a burning house.)
Anh ấy bị bao vây trong căn phòng đang bốc cháy.

5. 虽然主任正在开会，但实际上他正在打高尔夫球。
jù shuō zhǔ rèn zhèng zài kāi huì kě tā shí jì shàng zhèng dǎ gāo ěr fū qiú ne
(Officially, the director is in a meeting, although he's actually playing golf.)
Nghe nói là chủ nhiệm đang họp, tuy nhiên thực tế là ông ấy đang đi đánh golf.

6. 他目前正在写一本小说。
tā xiàn zài zhèng máng zhe xiě yī bù xīn xiǎo shuō
(He is busy at present writing a new novel.)
Anh ấy hiện đang viết 1 bộ tiểu thuyết mới.

7. 警察正在追踪他，他正试图逃跑。
jǐng fāng zhèng zài gēn zōng zhuī gǎn tā ér tā zhèng shì tú táo dào guó wài qù
(The police are hot on his trail and he's trying to leave the country.)
Cảnh sát đang theo dõi truy đuổi hắn ta, tuy nhiên hắn ta đang tìm cách trốn ra nước ngoài.

练习 exercise:

练习

Make a complete sentence with the given words.

Làm câu với các từ đã cho

1. 正在, 保持, 球, 打
zhèng zài, bǎo líng, qiú, tā dǎ

2. 练习, 问, 题目, 正在, 这个

kǎo lǚ, wèn tí, zhèng zài, zhè ge

3. 正家正对工师朝过

zhè jiā zhèng zài duì shǒu gōng sī chāo guò

4. 在棚有碗碗里有余戏和

zài péng yǒu wǎn wǎn yǒu xì hé

5. 爸爸一天一天正老去

bà ba yì tiān tiān zhèng lǎo qù

6. 在行李袋上离开枕头

zài xíng li táng shàng lí kāi zhěn bèi

□ answers đáp án:

1. 正家正对工师朝过

2. 在棚有碗碗里有余戏和

3. 爸爸一天一天正老去

4. 在行李袋上离开枕头

5. 爸爸一天一天正老去

6. 在行李袋上离开枕头

□ jiù shì Chính là

□□□□□“□”□□□□□□□□

Similar to “□”, but with special emphasis on the positive tone.

Cũng tương tự như “□” nhưng cường điệu ngữ khí khẳng định.

□ examples Ví dụ:

1. 这是超市

zhè jiù shì chāo shì

□This is a supermarket.□

Đây chính là siêu thị.

2. 门外是车库

mén wài jiù shì chē kù

(Beyond this door is the garage.)

Bên ngoài cổng chính là nhà xe.

3. 拐角就是邮局

guǎi wān jiù shì yóu jú le

□The post office is just around the corner.□

Rẽ chính là bưu điện.

4. 生活就是这样

shēng huó jiù shì rú cǐ

□Life is just like this.□

Cuộc sống là như thế.

只有, 只有 (only; just)

只有这件衣服很漂亮, 只有这件衣服很漂亮

只有这件衣服很漂亮, 只有这件衣服很漂亮

Adverb. Used before nouns, verbs or phrases, it means "just" in the sense of "only" in English. Similar as “只有” or “只有” or “只有”

Làm phó từ. Dùng đằng trước danh từ, động từ hoặc cụm từ biểu thị phạm vi khẳng định, loại trừ cái khác. Tương tự như “只有” “只有” “只有”.

Examples Ví dụ:

1. 这件衣服很漂亮, 只有这件衣服很漂亮

zhè jiàn yī fú tǐng hǎo de, jiù shì guì le diǎnr

(This is a fairly nice coat just a little expensive.)

Bộ đồ này rất đẹp, chỉ có điều hơi mắc tí.

2. 大家都来了, 只有小丽没来

dà jiā dōu dào qí le, jiù shì xiǎo lǐ hái méi lái

(Everyone is here except Xiao Li.)

Mọi người đều đến đông đủ rồi, chỉ trừ Tiểu Lý vẫn chưa đến.

3. 他什么都忘了, 只有这件没忘

bié de tā dōu wàng le, jiù shì jì de zhè jiàn shì

(He forgot everything except this one.)

Những cái khác anh ta đều quên rồi, chỉ trừ chuyện này thôi.

或者... 或者 (either...or...)

或者这件衣服很漂亮, 或者这件衣服很漂亮

Conjunction. Usually used together with “或者”, to indicate one or the other of two.

Làm liên từ. Thường dùng chung với “或者” để chỉ 1 trong 2 sự vật khác nhau.

Examples Ví dụ:

1. 今天要么刮风, 要么下雨

zhè jǐ tiān bú shì guā fēng, jiù shì xià yǔ

(It is either windy or rainy these days.)

Những ngày gần đây hoặc là có gió hoặc là mưa.

2. 要么你去, 要么我去

bú shì nǐ qù, jiù shì wǒ qù

(Either you or I will go.)

Hoặc là anh đi, hoặc là tôi đi.

3. 或者

tā men bú shì dé guó rén jiù shì é luó sī rén

(They are either German or Russian.)

Bọn họ hoặc là người Đức hoặc là người Nga

即使

即使下雨，我们也要去。

Even if it rains, we will go.

Conjunction. Used to express a possibility and a proposition. The first half sentence brings a less likely or surprising circumstance with “即使”, and the second half makes a proposition. Usually used together with “也”.

Dùng làm liên từ. Biểu thị quan hệ nhượng bộ giả định. Nửa câu đầu dùng “即使” để đưa ra giả thiết, nửa câu sau dựa trên giả thiết đó mà đưa ra kết luận. Thường được dùng chung với “也”.

Examples Ví dụ:

1. 即使下雪，我们也要开始工作。

jiù shì xià xuě wǒ mén yě yào kāi gōng

(We will start working, even if it snows.)

Cho dù tuyết rơi thì chúng ta cũng vẫn phải làm việc.

2. 即使她不来，你也要去。

jiù shì tā bù lái nǐ yě yí dìng yào lái

(You must come even if she doesn't.)

Cho dù cô ấy không đến, anh cũng nhất định phải đến.

3. 即使你不喜欢，你也要忍受它。

jiù shì bù xǐ huān nǐ yě děi rěn zhe

(Even if you don't like it, you will have to lump it.)

Cho dù không thích, nhưng anh vẫn phải cố chịu.

Exercise Bài tập:

用下列词语造句。

Make a complete sentence with the given words.

Hoàn thành câu với các từ đã cho.

1. 即使他不去，我们也要去。

jiù shì tā bù qù tā zhōng wén lǎo shī

2. 即使你不喜欢，你也要忍受它。

shuō huǎng jiù shì bú xǐ huān nǐ yě děi rěn zhe

3. 即使下雨，我们也要去。

jiù shì sǐ le shuō chū mì mì yě zhè ge bú huì wǒ

4. 我死了，谁说秘密也瞒不过我

yǒu diǎn ér zhè ge cài jiù shì tǐng hǎo chī de xián

5. 有点儿的菜就是挺好吃的咸

nà yàng jiù shì shì shí

6. 那样就是是时

nǐ bú shì shuō wǒ shuō jiù shì

7. 你不是说我说就是

tài gāo le bú cuò jiù shì fáng zǐ fáng zū

8. 太高了不错就是房子租房

jiù shì děng wǒ wǎn yě huì zài nǐ

Answers Đáp án:

1. 我死了，谁说秘密也瞒不过我

2. 有点儿的菜就是挺好吃的咸

3. 你不是说我说就是

房子

4. 那样就是是时

5. 有点儿的

6. 那样就是是时

7. 你不是说我说就是

8. 太高了不错就是房子租房

jiù shì Chính là

“就”

Similar to “就”, but with special emphasis on the positive tone.

Cũng tương tự như “就” nhưng cường điệu ngữ khí khẳng định.

examples Ví dụ:

1. 这就是超市

zhè jiù shì chāo shì

This is a supermarket.

Đây chính là siêu thị.

2. 门外就是车库

mén wài jiù shì chē kù

(Beyond this door is the garage.)

Bên ngoài cổng chính là nhà xe.

3. 该玩就玩儿

guǎi wán jiù shì yóu jú le

Những ngày gần đây hoặc là có gió hoặc là mưa.

2. 你或者我去

bú shì nǐ qù jiù shì wǒ qù

(Either you or I will go.)

Hoặc là anh đi, hoặc là tôi đi.

3. 他们或者是德国人或者是俄国人

tā men bú shì dé guó rén jiù shì é luó sī rén

(They are either German or Russian.)

Bọn họ hoặc là người Đức hoặc là người Nga

即使...也... Ngay cả khi, cho dù (even if)

即使...也... “也”

即使...也... “也”

Conjunction. Used to express a possibility and a proposition. The first half sentence brings a less likely or surprising circumstance with “也”, and the second half makes a proposition. Usually used together with “也”.

Dùng làm liên từ. Biểu thị quan hệ nhượng bộ giả định. Nửa câu đầu dùng “也” để đưa ra giả thiết, nửa câu sau dựa trên giả thiết đó mà đưa ra kết luận. Thường được dùng chung với “也”.

Examples Ví dụ:

1. 即使下雪我们也要开工

jiù shì xià xuě wǒ men yě yào kāi gōng

(We will start working, even if it snows.)

Cho dù tuyết rơi thì chúng ta cũng vẫn phải làm việc.

2. 即使她不来你也要去

jiù shì tā bù lái nǐ yě yì dìng yào lái

(You must come even if she doesn't.)

Cho dù cô ấy không đến, anh cũng nhất định phải đến.

3. 即使你不喜欢它你也要忍受它

jiù shì bù xǐ huān nǐ yě děi rěn zhe

(Even if you don't like it, you will have to lump it.)

Cho dù không thích, nhưng anh vẫn phải cố chịu.

Exercise Bài tập:

用下面的词造句

Make a complete sentence with the given words.

Hoàn thành câu với các từ đã cho.

1. 谁也不认识他

jiù shì nǐ de tā zhōng wén lǎo shī

2. 他说话总是很客气

shuō huǎng jiù shì bú shì nǐ tā shuō huǎng zài zài

3. 他说话总是很客气

jiù shì sǐ le shuō chū mì mì yě zhè ge bú huì wǒ

4. 你有什么好东西

yǒu diǎn ér zhè ge cài jiù shì tǐng hǎo chī de xián

5. 怎么样

nà yàng jiù shì shì shí

6. 他说话总是很客气

nǐ bú shì shuō wǒ shuō jiù shì

7. 他说话总是很客气

tài gāo le bú cuò jiù shì fáng zǐ fáng zū

8. 他说话总是很客气

jiù shì děng wǒ wǎn yě huì zài nǐ

answers Đáp án:

1. 谁也不认识他 or 他谁也不认识

2. 他说话总是很客气 or 他说话总是很客气

3. 他说话总是很客气 or 他说话总是很客气

谁

4. 你有什么好东西

5. 怎么样

6. 他说话总是很客气 or 他说话总是很客气

7. 他说话总是很客气

8. 他说话总是很客气 or 他说话总是很客气 or 他说话总是很客气

他说话总是很客气 or 他说话总是很客气

😬 Các cặp từ nối thường dùng giữa tiếng Việt và tiếng Hán

1) Là... không phải là...

是... 不是...

2) Không phải... mà là...

不是... 而是...

3) Trước tiên... rồi... sau đó... cuối cùng...

首先... 然后... 最后...

首先... 然后... 最后...

4) Chẳng những không... mà ngược lại còn...

□□□□□ □□□□□

5) Chẳng những... mà ngay cả...

□□□□ □□□□

6) Là... hay là...

□□□□ □□□□

7) Không phải... mà là...

□□□□ □□□□

□□□□ □□□□

8) Tuy... nhưng...

□□□□ □□□□

□□□□ □□□□

□□□□ □□□□

9) Nếu... thì...

□□□□ □□□□

□□□□ □□□□

□□□□ □□□□

□□□□□ □□□□□

□□□□ □□□□

10) Chỉ cần... là...

□□□□ □□□□

11) Chỉ có... mới ...

□□□□ □□□□

□□□□ □□□□

12) Dù...(Mặc dù)... cũng(vẫn)...

□□□□ □/□□□□

□□□□ □/□□□□

13) Vì(bởi vì)... nên(cho nên)...

□□□□ □□

14) Sở dĩ... là vì...

□□□□ □□□□□

15) Thà... chứ không...

□□□□ □□□□

16) Ngoài... đều...
□□□□ □□□□

17) Ngoài... còn...
□□□□ □/□□□□

18) Đã... thì...
□□□□ □□□□

19) Đã... lại...
□□□□ □□□□

20) Vừa... vừa...
□□□□ □□□□

21) Ngay... cũng...
□□□□ □/□□□□

22) Nếu cứ... (thì) sẽ...
□□□□ □□□□

23) Không thể không...
□□□□□□

24) Vừa... đã...
Hết... là...
□□□□ □□□□

25) Vừa... vừa...
□□□□ □□□□

26) Khi thì... khi thì...
□□□□ □□□□

27) Một mặt... mặt khác...
□□□□□□ □□□□□□

28) Không chỉ... mà...
□□□□ □

29) Hoặc là... hoặc là...
□□□□ □□□□

30) Càng... càng...
□□□□ □□□□

31) Người nào... người ấy...
□□□□ □□□□

32) Đâu... đấy...
Nơi nào... nơi ấy...
□□□□ □□□□

“□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□”

□□□□□□□□

□□□□□□□□

1□ □.....□□□□□.....□□□□□□□□□□□□□□□□

2□ □.....□□.....□□□□□□□□□□

3□ □.....□□.....□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

4□ □□□□□□□□□□.....□□□□□□□□□□□.....□□□□□□□□□□□□□□

5□ □□□.....□□□□.....□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

6□ a□□□.....□□□.....□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

b.□□.....□□□.....□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

7□ a□□□.....□□□.....□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

b.□□□.....□□□□□□□□.....□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

c.□□.....□□□.....□□□□□□

□□□□□□□□

1□ □□□□□□□□.....□□□□□□□□.....□□□□□□□□□□□□□□

2□ □□.....□□□.....□□□□□□□□□□□□□□

3□ □□□.....□□□.....□□□□□□□□□□□□

40 00.....00000000.....0000000000000000

50 00.....000.....0000000000000000

60 00000000.....00000000.....0000000000000000

70 00.....000000000000.....00000000000000000000

80 00.....000.....000000

000000

10 000000000000.....00000000.....0000000000000000

20 0000000000000000.....0000000000000000000000000000

3000000000.....0000000000000000000000

40000.....000000000000000000000000000000000000

50000.....000000000000000000000000000000000000

600000000000000000.....000000000000000000

70 0000000000000000.....0000000000000000000000000000

000000

10 00000000.....00000000.....0000000000000000000000

20 00000000.....00000000.....000000000000000000

30 00.....000.....0000000000000000000000

4000000000.....00000000.....0000000000000000

5000.....000000000000

000000

10 00.....000000.....0000000000000000000000

20 00.....000000.....0000000000000000000000000000

30 000000.....00.....000000000000000000

40 00.....0000000000.....0000000000000000

50 00.....00.....00000000000000000000000000

60 000000000.....00.....000000000000000000

000000

10 000000000000000000000000.....00000000.....00000000000000

200000.....000000000000000000

30 0000000000000000.....00.....00000000000000

40 0.....00.....0000000000000000

000000

10 00.....000.....000000000000000000

20 00.....00000.....000000000000000000000000

300000.....000000000000000000

40000000000000.....000000000000000000

500000.....000000000000000000000000

600000.....000000000000000000000000

70 00000000.....0.....000000000000000000

80 000.....00000000.....00000000000000000000

000000

10 00000.....000000000000000000

200000000000000000000000000000000000

3000.....00000000000000000000000000

40000000000000.....000000000000000000

50
.....

60
.....

70
.....

“”

“”

()

1.

put after the verb or adjective, indicate the completion of action:
indicating the action is already completed:

-
-
-
-
-
-
-
-
-

the action will be completed in the future:

-
- ☐The plane will leave soon.☐
-

(2 verbs: future tense, the first future action happens before the second future action)

J'irai au restaurant après que j'aurai fini la classe.

-
-

Put at the end of a sentence or after the pause in a sentence: change of situation or state:
Means the change of situation or state is already or will be completed:

-
-
-
-

□□□□

The new situation that would be happened in some conditions (Subjunctive)

□□□□□□□□□□

□if you come 1day earlier, you would see him□

3. Suggestion: to do or not to do:

□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□

4. In the Questions

.....□□/□□□

(if you choose this format, you can still use "le" in the sentence)

□□□□□

□□□□□□□□□□

□□□.....

(if you choose this way, you can't use "le" in the sentence)

□□□□□□□□□ (note: you still need "le" in the answer)

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

V □ V

□□□□□

□□□□□□□□

5. Negation □Don't use "□" in the negation sentence. –

except: 1. "□" duration of an action

except: 2 "□" in a suggestion: not to do something□

□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□

6. □□□□□□□□□□□□ "□"□□□□

□□□□□□□ all the verbs except "be"

□□□□□ 3 □□□□ Yesterday he ate 3 apples.

□□□□□□□ with the verb "be" – never use "□"

Now it's hot: □□□□□

Yesterday it was hot: □□□□□

Now he is teacher: □□□□□□□

Last year, he was teacher: □□□□□□□

Now he is reading newspaper: □□□□□□□□

Yesterday afternoon at 3pm he was reading the newspaper: □□□□□ 3 □□□□□□

7. Where to put “了”

Examples:

Put “了” after the verb or adjective or noun:

他买了三本书。
她买了三本书。
他买了三本书。
他买了三本书。
他买了三本书。
他买了三本书。
他买了三本书。

Put “了” at the end of the sentence: = Put “了” after verb/adj/noun

他买了三本书。
他买了三本书。
他买了三本书。
他买了三本书。
他买了三本书。

Repeat “了” after the v./adj./n. and at the end of the sentence: = a perfect tense

他去了中国，并且学了两年中文。

他已经去了中国。

(In this case, you may also add “了” before the verb)

他已经学了两年中文。

我昨天买了一辆车。

我已经买了一辆车。

他会在知道这个消息时很开心。

(他)已经知道这个消息。

他吃了三个苹果。

他已经吃了三个苹果。

我们到达了首尔。

我们已经到达了首尔。

Two past actions:

下课后我会去吃饭。

下课后，我去吃饭了。

你完成作业后可以看电视。

他做完作业后，看了电视。

8. Duration of an action:

In this case (duration of an action), “了” or without “了” at the end of sentence: both are correct. – perfect tense

我已经读了这本书三天。

我已经读了这本书一个星期。

我已经20天没有见到你。

我已经在美国呆了两年多。

□□□□□□□□□□ Anh nên phê bình 1 cách đúng đắn với anh ấy.
□□□□□□□□□□ Các học sinh chăm chú nghe giảng.

□□□□ Làm bổ ngữ
□□□□□□□□□□□□□□

Tính từ thường được làm bổ ngữ cho động từ trong vị ngữ. Ví dụ như:
□□□□□□□□□□□□□□. Trước tiên phải phác thảo trên giấy trước rồi mới chọn lá cây.
□□□□□□□□□□□□□□. Hãy giặt sạch đồng quần áo của con.
□□□□□□□□□□□□□□. Mưa làm ướt hết tóc cô ấy.
□□□□□□□□□□□□□□. Gió thổi khô quần áo.

□□□□ Làm chủ ngữ
□□□□□□□□□□□□□□. Khiêm tốn là 1 mỹ đức trong truyền thống Trung Quốc.
□□□□□□□□□□□□□□. Kiêu ngạo khiến cho con người lạc hậu.

□□□□ Làm tân ngữ
□□□□□□□□□□□□□□. Con gái thường thích đẹp. □□□□□□□□□□. Anh ta thích yên tĩnh.
Đặc điểm ngữ pháp của tính từ

1. Chức năng chủ yếu của tính từ là làm vị ngữ và định ngữ

Ví dụ:
□□□□□□□□□□□□□□ (Làm vị ngữ)
□□□□□□□□□□□□□□ (Làm định ngữ)

Một số tính từ có thể làm trạng ngữ. Như:

□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□

Một số tính từ có thể làm bổ ngữ. Như:

a. □□□□□□□□□□
b. □□□□□□□□□□

Chú ý: tính từ có thể làm bổ ngữ như trong vd b nhiều hơn so với ví dụ a, có thể đưa vào câu b không chắc có thể đưa vào câu a được. Ví dụ:

□□□□□□□□□□ *□
□□□□□□□□□□

2. Phần lớn tính từ nhận sự bổ ngữ của phó từ mức độ “□□”

3. Tính từ thường không mang tân ngữ.

Nhưng 1 bộ phận nhỏ tính từ khi biểu thị ý “.....” (khiến cho...như thế nào), “.....” (đối với...như thế nào)...thì có thể mang tân ngữ. Ví dụ:

.....
.....

Tính từ trạng thái

Tính từ trạng thái là các tính từ có hình thức phát sinh như “.....”.....

Đặc điểm chung của loại tính từ này là:

1. Khi làm vị ngữ hoặc định ngữ thì phải thêm “”

.....*
.....
.....*
.....
.....*
.....
.....*
.....
.....*
.....

2. Không nhận sự bổ nghĩa của phó từ mức độ “”

.....*.....*.....*.....*

Các tính từ này bản thân nó đã bao hàm ý nghĩa chỉ mức độ cao nên không cần thêm sự bổ nghĩa của từ “” nữa.

Lưu ý là “” không hoàn toàn giống như “” vì “” tính miêu tả mạnh còn “” chỉ là cao hơn “” 1 bậc, được nói 1 cách khách quan. Trong ví dụ sau thì chỉ thích hợp dùng “”

.....

3. Hình thức lặp lại của loại tính từ này khác với tính từ thường.

Ví dụ như “” không thể lặp lại thành “”, còn “” lại có thể lặp lại là “”

Loại từ “” chỉ có thể lặp lại cả từ theo hình thức ABAB, tính chất của nó khác với tính từ thường như “”. Nó thuộc về hình thức lặp lại cú pháp chứ không phải là từ pháp, cũng giống như hình thức “”.

Các tính từ có thể làm định ngữ không thể làm vị ngữ được gọi là tính từ phi vị ngữ. Tính từ phi vị ngữ thường dùng để biểu thị tính chất của sự vật. Các tính từ phi vị ngữ thường dùng gồm có:

.....

Tính từ số lượng 数量词

Gồm 1 số từ như “一” “二” “三” Những từ này đa số dùng để bổ nghĩa cho danh từ về mặt số lượng. Ví dụ như:

数量词

Đặc điểm của loại từ này là vừa có thể bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ vừa có thể thêm lượng từ cá thể ở phía sau để bổ nghĩa cho danh từ. Ví dụ:

数量词

Do đó cổ người đưa riêng loại từ này vào loại "từ chỉ số lượng". Những từ này thường không thể làm vị ngữ. Dựa vào điểm này cũng có thể đưa nó vào loại tính từ phi vị ngữ.

Tiếng Hán có số lượng từ rất phong phú, chúng ta thường thấy các lượng từ như “一” “二” để giúp các bạn phân biệt được rõ ràng và cụ thể mình đã cóp nhật và phân loại như dưới đây:

一

1. Lượng từ chỉ người 数量词 “一” thường được dùng trong những trường hợp nói lịch sự Phạm vi sử dụng ”一” rất hạn chế

数量词

二

2. Lượng từ chỉ động vật 数量词

数量词

三

3. Lượng từ chỉ 1 bộ phận của con người hoặc động vật 数量词 Ngoài “一” và “二” thì các lượng từ khác đều nói lên hình dáng

数量词

四

4. Lượng từ chỉ cây cối 数量词

数量词

五

5. Lượng từ chỉ hoa quả 数量词 Ngoài ra còn có 数量词

数量词

数量词

6. Lượng từ chỉ bộ phận của cây cối 数量词 Tất cả đều nói lên hình dáng.

数量词

7. Lượng từ chỉ thức ăn 数量词

数量词

数量词

数量词

数量词

□

Dùng cho cây cối □□□□□□□□□□□□

□

Dùng cho cây cối (giống “□”□□□□□□□□□□)

□

Dùng chỉ những vật có hình thù dài □□□□□□□□□□□□□□□□

□

Dùng cho những đồ vật có cán □□□□□□□□□□□□□□□□

□

□□ Dùng cho những đồ vật có cán□giống “□”□□□□□□□□□□□□

□□ Dùng cho ca khúc, ca từ □□□□□□□□□□

□□ Dùng cho đội ngũ □□□□□□□□□□□□□□□□□□

□

□

□□□ Dùng cho những đồ vật ống tròn dài □□□□□□□□□□

□

□□ Dùng cho những cái dài,hẹp □□□□□□□□□□□□□□□□

□□ Dùng cho sông ngòi , đường xá □□□□□□□□□□

□□ Dùng để cố định số lượng hợp thành từ các vật có hình dạng dài□□□□□□□□□□

□□ Dùng cho những sự vật được chia thành nhiều hạng mục □□□□□□□□□□□□□□□□

□□ Dùng chỉ người □□□□□□□□□□

□

□□ Dùng cho sông ngòi hoặc những đồ vật có hình dài□giống “□”□□□□□□□□□□□□□□□□

□□ Dùng chỉ tường, cửa□□□□□□□□□□□□□□

□□ Dùng cho mệnh lệnh,đề mục □□□□□□□□□□

□□ Dùng cho số thứ tự □□□□□□□□□□

□□ Dùng cho bữa ăn □□□□□□□□□□□□

□

Dùng cho những vật có hình đẹp□□□□□□□□□□□□□□□□

□

□□ Dùng cho những đồ vật phân thành viên,miếng □□□□□□□□□□□□

□□ Dùng cho mặt đất hoặc mặt nước □□□□□□□□□□

□□ Dùng cho cảnh vật, thời tiết,âm thanh,ngôn ngữ,tình cảm □□□□□□□□□□□□□□□□□□

□

□□ Dùng cho giấy,da hoặc những đồ vật có bề mặt mát □□□□□□□□□□□□□□□□

□□ Túi cho máy móc, xe cộ □□□□□□□□

□

□□ Túi cho tuồng, kịch □□□□□□□□□□

□□ Túi cho đồ điện, đồ điện tử □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□

□□ Túi cho kịch, tuồng □□□□

□

□□□□ Túi chỉ những đồ vật thành 1 bộ □□□□□□

□□□□ Túi chỉ các tiết học □□□□

□

□□□□ Túi chỉ các tiết học □□□□

□□□□ Túi cho các đồ vật phân thành từng khúc, đoạn □□□□□□□□□□□□□□

□

□□ Túi cho món ăn □□□□

□□ Túi cho cối xay □□□□

□□ Túi cho các đồ vật được cuộn lại □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□ Túi cho các trận thi đấu thể thao □□□□□□

□

Túi cho thuốc cao dán □giống “□” □□□□□□

□

Túi cho thuốc bắc(túi các vị thuốc phơi khô) □□□□

□

Túi cho thuốc bắc □giống “□” □□□□□□

□

□□ Túi cho thuốc bắc □□□□□□□□□□

□

□□ Túi cho thuốc bắc □□□□□□

□

Túi cho các đồ vật có chóp □□□□□□□□□□

□

Túi cho các vật to và chắc chắn □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□
□□ Dùng chỉ kĩ năng, bản lĩnh □□□□□□□□□□□□

□
□□ Dùng cho quần áo □□□□
□□ Dùng cho sự kiện □□□□□□
□□ Dùng cho đồ gia dụng, hành lý □□□□□□□□□□

□
□□ Dùng cho sự kiện giống “□” □□□□□□□□□□□□□□

□
Dùng cho sự kiện giống “□” và “□” □□□□□□□□□□□□□□□□

□
Dùng cho kinh doanh... □□□□□□□□□□□□□□

□
□□ Dùng cho các điều khoản □□□□□□□□□□□□

□
Dùng cho hành động, động tác □□□□□□□□□□

□□
Dùng để chỉ bữa ăn, lời khuyên hoặc trách mắng □□□□□□□□□□

□
Dùng cho những sự việc đã trải qua □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□
Dùng chỉ giai đoạn của những sự việc, động thái đã xảy ra □□□□□□□□□□□□□□

□
□□ Dùng cho những hành vi đánh □□□□□□

□
□□ Dùng chỉ việc thu hoạch, đơm hoa kết trái □□□□□□□□□□

□
Dùng đối với các phân mục hoặc các đoạn văn □□□□□□□□□□□□□□

□
Dùng chỉ những vật được dán lại □□□□□□□□□□

□
Dùng trong thơ ca □□□□□□□□□□

□
Dùng trong văn học □□□□□□□□

□
□□Dùng trong hội họa □□□□
□□Dùng chỉ vãi vóc□□□□

□
Dùng chỉ sách báo□□□□□□□□□□□□□□□□

□
Dùng chỉ đạn,pháo□giống “□”□□□□□□□□□□

□
□□Dùng cho đại pháo □□□□□
□□Dùng cho kĩ thuật □□□□□□□□□□
□□Dùng cho họ hàng người thân □□□□□□□□□□

□
Dùng cho gia đình hoặc xí nghiệp □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□
Dùng cho đèn □□□□

□
□□Dùng cho số nhân khẩu □□□□□□
□□Dùng cho lộn □□□□
□□Dùng cho đồ đạc □□□□□□□□□□□□□□□□

□
Dùng cho hàng động □□□□□

□
□□Dùng cho tượng phật □□□□□
□□Dùng cho pháo □□□□□

□
□□Dùng cho những vật thành dòng □□□□□□□□□□□
□□Dùng cho mùi,hương vị,lực lượng □□□□□□□□□□□□□□
□□Dùng cho 1 tốp người □□□□□□□□□□

□ [míng] 明明
 □□□□ [píngfānggōnglǐ] 平反
 □ [mù] 木
 □ [pái] 排
 □ [pì] 屁
 □ [pǐ] 匹
 □ [piān] 篇
 □ [piàn] 片
 □ [pǐng] 屏
 □□ [gòngqǐng] 贡
 □ [qún] 群
 □ [shǒu] 手
 □ [shuàng] 爽
 □ [suǒ] 所
 □ [tái] 台
 □ [tào] 套
 □ [tiáo] 条
 □ [tǒng] 统
 □ [tóu] 头
 □ [wèi] 卫
 □ [xiàng] 相
 □ [yāng] 央
 □ [yè] 叶
 □ [zhāng] 章
 □ [zhì] 制
 □ [zhì] 智
 □ [zhǒng] 种
 □ [zhuàng] 壮
 □ [zuò] 作

ĐỘNG LƯỢNG TỪ

□ [cì] 次
 □ [biàn] 变
 □□ [xià] 下
 □ [tàng] 趟
 □ [huí] 回
 □ [chǎng] 场
 □ [zhèn] 震
 □ [dùn] 顿
 □ □□ □ □ □ □

year, mouth, date, time of the clock, hour
 Năm, tháng, ngày, giờ đồng hồ, giờ

Ví dụ 1:

1986年9月10日

1986年9月10日

September 10, 1986 1986年9月10日

“September 10, 1986” is the English way of expressing date. In Chinese language, concepts are arranged in a descending order-- from large ones down to smaller ones. Thus, it should be 1986年9月10日.

“September 10, 1986” là cách biểu thị thời gian của tiếng Anh, còn nguyên tắc trong tiếng Trung lại có khái niệm là từ bé đến lớn cho nên chúng ta nên sửa thành 1986年9月10日.

02

Ví dụ 02

五时十二分

十二时五分

“5:12” five past twelve “12:05”

“5:12” is the literal translation of “five past twelve”. One should change it into “12:05” in line with the Chinese way of expressing time.

“5:12” là cách dịch trực tiếp của “five past twelve”. Nên dựa theo phương pháp biểu thị thời gian trong tiếng Trung mà sửa thành “12:05”.

03

Ví dụ 03

学习(的)时间

学习(的)时间(“学习”)

学习“”时间(的)“” “” “” “” “” “” “”

The sentence is intended to tell the duration of study. But the right word is “” rather than “(的)”. Another word for time duration is “” which usually occurs in spoken Chinese.

Câu có ý nói việc chiếm thời gian của “”. Do đó ta nên sửa “(的)” thành “”. Trong khẩu ngữ cũng có thể nói “” để biểu thị thời đoạn.

04

○○○○○○“.....○○○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“○○○○”○○○○○○“○”○
○○

When a subject-predicate phrase, together with ○○○ serves as an adverbial adjunct of time, ○ is an obligatory particle. So ○ must be added.

Khi cụm chủ vị đặt trước “.....○○○” để làm trạng ngữ thì từ “○” không thể thiếu.Nên thêm “○” vào đằng sau “○○○○”.

○○

○ 018

Ví dụ 018

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○“○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“.....○○○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“○○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○

○ ○○ may be shortened into ○○ if the predicate of the subject-predicate phrase before it is a monosyllabic adjective. The sentence can be corrected this way: add ○ to ○, and ○ may be omitted.

Cụm chủ vị khi đặt trước “.....○○○” nếu có tính từ đơn âm tiết (như “○”) thì có thể nói thành “○○”,ở đây có thể lược bớt “○”.Đằng sau từ “○” có thể thêm “○”.

○○

○ 019

Ví dụ 019

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○,○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○

○○“○○”○○“.....○○○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“.....○○○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“○○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○“○”○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○

When preceded by the verb ○○, ○○○ can be simplified as ○. To revise the sentence, we may either add ○ to ○ or delete ○.

Động từ “○○” dùng trước “.....○○○”,có thể nói ngắn gọn thành “.....○○”.Câu này có thể thêm “○” ở đằng sau “○○” hoặc là lược bớt luôn “○”.

○○

○ 020

Ví dụ 020

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○

.....” and “.....” can not occur simultaneously. A choice has to be made between the two patterns.

“.....” and “.....” can not occur simultaneously. A choice has to be made between the two patterns.

Hai cách thức chỉ thời gian “.....” và “.....” có thể dùng lẫn lộn với nhau, nhưng chỉ có thể được sử dụng 1 trong 2 cách nói ấy.

day
ngày

021

Ví dụ 021

10 25

10 25

“10 25”

The speaker has confused the word “” with “” which is the proper word to be used here. An alternative to is is . But is frequent in spoken Chinese where as is often seen in written Chinese.

“” và “” đã bị xáo trộn cho nhau. Nên sửa thành “10 25”. Trong khẩu ngữ thường dùng cách này. Trong sách vở thì còn có thể dùng thêm “”.

after , afterwards, later

Sau khi, sau này

022

Ví dụ 022

“” and “”

“” and “” signify two distinct time concepts and must not be mixed up. “” refers to the time after a particular moment. According to what the sentence means, the curing of the disease takes time. Therefore, “” should be deleted.

“” và “” (chỉ thời điểm sau 1 khoảng thời gian nào đó) là 2 danh từ khái niệm thời gian không

giống nhau, không thể dùng lẫn lộn nhau được. Dựa theo ý gốc, trị bệnh cần có thời gian ta nên xóa “**前**” đi.

前

前 023

Ví dụ 023

前

前

前

前“前”前前“前”前前前前前前前前前前前前前前前前“前”前

前

Adverb 前 and time noun 前 represent different time concepts. The coexistence of these two words makes the sentence sekcontradictory. Thus we delete “前”.

Phó từ “前” và danh từ thời gian “前” để chỉ việc không đúng với thời gian thực tế. Nếu dùng 2 từ 1 lúc thì sẽ gây ra sự đối lập, có thể xóa bớt “前” đi.

前

前

before

Trước đây

前 024

Ví dụ 024

前

前

前

前

前 I haven't been here before. 前前前前前前前前“前”前前前“前”前前前前前前前

前

This is a literal interpretation of “I haven't been here before.” In Chinese, 前(a time noun) either follows the subject(前) or occupies the initial position of a sentence.

Câu này được dịch trực tiếp từ câu "I haven't been here before.". Trong tiếng Trung danh từ thời gian “前” phải được đặt đằng sau chủ ngữ “前”, hoặc đầu câu.

Câu chữ 前 [ba]

Câu chữ 前 là loại câu vị ngữ động từ. Khi ta muốn nhấn mạnh sự xử lý của động từ và kết quả của sự xử lý đó, ta dùng câu chữ 前.

前前前前前 我已做完了作业。

前前前前前前前前 他马上就要上学的课了。

phần khác.□□□□□□

Vị trí của động từ năng nguyện và phó từ phủ định trong câu chữ □

Động từ năng nguyện và phó từ phủ định được đặt trước □.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Hôm nay tôi không đem máy chụp hình tới, không thể chụp hình rồi.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Hôm nay trước khi đi ngủ, bạn nên làm xong bài tập.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Không học tốt môn học này thì không tốt nghiệp được.

Những trường hợp bắt buộc dùng câu chữ □

a. Nếu sau động từ chính có bổ ngữ kết quả □□□□□□□□□□ v.v. và tân ngữ, bắt buộc phải dùng câu chữ □.

Sau □□□ thường là tân ngữ chỉ nơi chốn.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Cô ấy đưa hai đứa trẻ về nhà.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Xin anh lái xe đến cổng trường đợi tôi.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Ông ấy để cái túi du lịch lên trên giá hành lý.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Cô ấy đặt hoa các bạn tặng lên bàn.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Nó ném bóng cho Tiểu Vương.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Nhờ anh đưa thời khoá biểu cho nó.

Sau □□□ tân ngữ thường biểu thị thông qua sự xử lý đã trở thành cái gì.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Anh hãy đổi câu này thành câu chữ □.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Anh đã viết chữ □ thành chữ □ rồi.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Tôi coi bác thợ cả Vương là người than của mình.

b. Nếu sau động từ chính có bổ ngữ xu hướng phức hợp và có tân ngữ chỉ nơi chốn, nói chung phải dùng câu chữ □.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Bọn nó chèo thuyền qua bên kia rồi.

□□□□□□□□□□□□□□□□ Trời mưa, anh ấy đẩy xe máy vào trong nhà.

câu có giới từ “□” kết hợp với tân ngữ của nó làm trạng ngữ trong câu được gọi là câu chữ “□” câu chữ

“□” dùng để nhấn mạnh, nói rõ kết quả, ảnh hưởng mà động tác gây ra nhằm biểu thị phương thức

, phương hướng, nguyện vọng, mục đích

□□□□□□□□

□□□□□□□□

□□□□□□□□

S+□+O+V+TP#(thành phần khác)

*khi sử dụng câu chữ “□” cần lưu ý:

+ chủ ngữ trong câu phải là chủ thể phát ra động tác của động từ vị ngữ

□□□□□□□□

□□□□□□□□

+ tân ngữ trong câu chính là đối tượng (người hoặc vật chịu sự tác động của động tác) mà động từ vị

ngữ đề cập. tân ngữ này phải được xác định rõ ràng

□□□□□□□□□□□□□□

+động từ vị ngữ trong câu:phải là động từ cập vật(tức là động từ mang được tân ngữ),đồng thời động từ đó có thể chi phối hoặc ảnh hưởng đến tân ngữ trong câu.động từ trong câu không thể đứng độc lập một mình mà sau nó phải có các thành phần khác như:trợ từ động thái “□□□”(không được dùng “□”),động từ trùng điệp,các loại bổ ngữ(Lưu ý:sau động từ vị ngữ không được dùng bổ ngữ khả năng.nếu muốn biểu thị khả năng thì có thể mượn các trợ từ:□□□□...vào trước giới từ □)

□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□

+hình thức phủ định của câu chữ “□”là thêm phó từ phủ định “□□□□”vào trước giới từ “□”.khi biểu thị giả thiết hoặc chủ thể chưa sẵn sàng làm việc gì đấy thì ta có thể thêm phó từ“□”trước giới từ “□”

□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□

+giới từ“□”dùng trong khẩu ngữ,còn trong văn viết thì dùng giới từ“□”

Wo xin trích dẫn 2 bài viết về chữ □:

A. Đăng bởi airy_fairy_pinklotus:

II) □

□1□ □□□□□□□□□□□□□□“□”

□□□□□□□□□□□□

□2□ □□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□

□3□ □□□□□□□□

□□□1.□□□□□□□□□□□□□□

2.□□□□□□□□□□□□□□

□4□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□

(5) □□□□□□□□“□”□□□□□□□□□□□□□□“□”□□□□

□□□1.□□□□□□□□□□

2□□□□□□□□□□□

3.□□□□□□□□□□□□□□“□”□□□□□

B. Đăng bởi cuunon0811 :

CHI □

● chi □ thay cho từ / cụm từ ở trước. Thí dụ:

– thường dùng chi chỉ dĩ trúc vì chi □ □ □ □ □ □ □ □: giấy thường dùng [người ta] lấy tre trúc làm ra nó. (chi = □ □ □ □ □).

– lão giả an chi, bằng hữu tín chi □□ □ □ , □ □ □ □ □: đối với người già thì làm cho họ an tâm; đối với bạn bè thì thành tín với họ. (chi □ trước = □ □; chi □ sau = □□).

● chi □ là hư từ không cần dịch. Thí dụ:

– quân chi tại Tê □ □ □ □ □: ngài ở nước Tê.

– tử chi sự phụ □ □ □ □ □: con phụ vụ cha.

– ngô tư chi vị năng tín 你 不 能 信 这 样 的 事 : ta chưa thể tin điều này. (tư 你: cái này, điều này).

Sau đây là phần wo đã đọc được (lược bớt theo kiểu sắc thuốc 3lít còn 1 chén ấy ^,^ vì trình độ có hạn, đọc mà k hiểu hết nổi)+"chế" lại theo cách hiểu của mình từ quyển "Từ điển Hư Từ" của Trần Thuớc vì văn phong hơi cổ, nếu bạn nào có link hay Ebook về nó xin chia sẻ cùng mọi người nhé,

wo chỉ có cách post thủ công này thôi

Chữ 的 thường có những cách dùng sau:

1. Dùng như đại từ:

1.1 Thay thế cho danh từ, nó là 1 đại từ: chỉ người, chỉ vật, chỉ sự và chỉ nơi chốn.

1.1.1 Dùng chỉ người: có thể dịch thành “ nó, ngài, Người, ông ấy, người ấy...”

Vd: 这个人 不 能 信 这 样 的 事

Shèng rén, wú bù de ér jiàn zhī

(Bậc thánh nhân, ta chẳng được mà thấy Người)

Chữ 的 thay thế cho danh từ 人

1.1.2 Dùng chỉ vật:

Vd: 这 个 人 带 着 药 来 了

Kāng zi kuì yào bài ér shòu zhī

(ông Khương Tử đem thuốc tặng ngài, ngài vái tạ mà nhận lấy thuốc)

Chữ 的 thay thế cho chữ 药, không dịch là “nó” mà dịch là “thuốc”.

Hoặc: 这 些 树 被 风 吹 倒 了

Dào páng lǎo shù, wéi fēng suǒ jì, héng yú dì shàng, xiǎo ér jiàn zhī, wèn fù yuē...

(Những cây cổ thụ trồng 2 bên đường, bị gió thổi lật gốc, ngã nằm ngang trên đất. Em bé thấy thế hỏi cha rằng...)

Chữ 的 trong câu này không phải thay thế một vài danh từ mà nó chỉ cảnh tượng đang diễn ra nên “的” dịch thành “thấy thế”

1.1.3 Dùng để chỉ sự:

Vd: 他 知 道 这 个 人 不 能 信 这 样 的 事

Zhī zhī wéi zhī zhī, bù zhī wéi bù zhī, shì zhī yě

(Hể cái gì biết thì nhận là biết, cái gì không biết nhận không biết, là biết vậy)

Mấy chữ 的 trong câu này, không chỉ hẫ vào 1 vật gì. Ở đây phiếm chỉ đại từ “cái gì”. Ở về sau, người ta tính lược 2 chữ 的 sau 2 động từ 知.

1.1.4 Dùng chỉ nơi chốn: đó, đấy, chỗ ấy, chốn ấy...

Vd: 这 个 人 在 那 里 打 水

Qí rén fá yàn, qǔ zhī

(Người nước Tề đánh người nước Yên, chiếm lấy nước ấy)

1.2 Đại từ 的 dùng làm tân ngữ cho một động từ hay một giới từ (không dùng làm chủ ngữ):

Vd: 我 爱 这 个 人

Wú ài zhī zhòng zhī

(Ta yêu thích cái gì thì coi trọng cái đó)

1.3 Đặt giữa 2 động từ:

Với động từ thứ nhất nó là tân ngữ, với động từ thứ 2 nó có thể xem là chủ ngữ

Vd: 爱恨

Bài zhī wéi xiōng

(Tôn người ấy làm anh)

2. Dùng như liên từ:

2.1 Trong trường hợp này, 且 được hiểu như giới từ chỉ sự hệ thuộc 且

Vd: 且

Tiān xià zhī yì shì

(Nghĩa sĩ trong thiên hạ)

且

Wén wáng zhī dé

(Cái đức của Văn Vương)

Cũng có trường hợp chữ 且 trong câu không cần dịch mà vẫn rõ nghĩa cả câu

Vd: 且

Cǐ fēi cháng jiǔ zhī jì yě

(Cái đó không phải là kế hoạch lâu dài)

且

Yú zhī shì jūn qiě èr shí nián

(Tôi quen biết ông gần 20 năm rồi)

2.2 Cũng có nghĩa là “với”:

Vd: 且 且-且

De zhī bù de, yuē: yǒu mìng-mèng zi

(Được với không được, Ngài nói rằng: đã có định mệnh-Mạnh Tử)

3. Dùng như động từ, giống nghĩa của chữ 且 (“đi đến”, “đến”):

Vd: 且 - 且

Kǒng zǐ zhī wǔ chéng-lùn yǔ

(Khổng Tử đi đến Võ Thành-Luận Ngữ)

Tiết 1: ĐỊNH NGỮ + 且+ DANH TỪ TRUNG TÂM (DTTT)

A. ĐỊNH NGỮ VÀ DTTT CÓ QUAN HỆ TU SỨC

且 Không dịch nghĩa của 且

VD:

1. Cuộc sống hạnh phúc

且

Xìngfú de shēnghuó

2. Cuộc sống cô đơn cô độc.

且

Gūdān gūdú de shēnghuó

3. Cuộc sống như thế nào ?

□□□□□□

Zěnmeyàng de shēnghuó □

B. ĐỊNH NGỮ VÀ DT TT CÓ QUAN HỆ HUYẾT THỐNG HOẶC ĐƠN VỊ TẬP THỂ

□ Trường hợp này có thể lược bỏ □

VD:

1. Ba tôi

□□□□câu đầy đủ □□□□

Wǒ bàba

2. Công ty của chú ấy

□□□ (câu đầy đủ □□□□)

Tā gōngsī

III.KHI DT TT VÀ ĐỊNH NGỮ CHỈ QUAN HỆ TU SỨC

□ Bắt buộc phải dịch □

VD:

1. Cha của Vương Lan

□□□□

Wáng lán de bàba

2□Bác sĩ của Đại Vệ

□□□□

Dà wèi de yīshēng

IV. KHI ĐỊNH NGỮ LÀ MỘT ĐẠI TỪ HOẶC TỪ CHỈ NGƯỜI, TỪ TRUNG TÂM LÀ DANH TỪ CHỈ CHỨC VỤ, HOẶC THÂN PHẬN (thường gặp trong văn viết)

1. Dịch là “Làm” khi phía trước nó là một phân câu chỉ tình huống cụ thể.

VD:

1. Hôm nay kết hôn, ba của cô ấy làm chủ lễ□

□□□□□□□□□□

Jīntiān jiéhūn □ shì tā bàba de zhǔ hūn

2□Hôm nay họp, ông Lý làm chủ tọa□

□□□□□□□□□□

Jīntiān kāihuì □ shì lǐ xiānsheng de zhǔxí

—————

Thành phần câu gồm có 6 loại: Chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ và bổ ngữ

Phần một

Chủ ngữ, vị ngữ

1 Chủ ngữ

“”“”

Thường dùng để diễn tả người hoặc sự vật. Là đối tượng được trần thuật, đứng ở đầu câu để trả lời cho câu hỏi "ai" hoặc "cái gì"... Ví dụ:

1 ||

chủ ngữ (cụm chính phụ) || vị ngữ

2 [] ||

trạng ngữ thời gian, chủ ngữ (đại từ) || vị ngữ

Lấy hành động, trạng thái hoặc sự tình để trần thuật cho đối tượng của chủ ngữ câu. Ví dụ:

1 ||

Chủ ngữ (động từ) || vị ngữ

2 ||

Chủ ngữ (cụm tính từ liên hợp) || vị ngữ

2 vị ngữ

“”“”

Trần thuật, miêu tả hoặc phán đoán cho chủ ngữ, có thể trả lời cho chủ ngữ "như thế nào" hoặc "là cái gì"...

1 Các từ ngữ mang động từ tính thường làm vị ngữ.

|| [] < >

+ +

Chủ ngữ || vị ngữ (trạng ngữ + động từ + trạng ngữ)

|| < > ()

Định ngữ hạn chế: Phân loại sự vật hoặc vạch định phạm vi. Làm cho ngôn ngữ càng tăng thêm độ chính xác.

Định ngữ hạn chế: Phân loại sự vật hoặc vạch định phạm vi. Làm cho ngôn ngữ càng tăng thêm độ chính xác.

Trợ từ “đ”: định ngữ kết hợp với từ trung tâm thì có từ bắt buộc phải thêm “đ”, có từ không thể thêm “đ”, cũng có từ có thể thêm hoặc không thêm.

Tính từ đơn âm tiết làm định ngữ thì thông thường không thêm “đ”

Tính từ song âm tiết làm định ngữ thì thường phải thêm “đ” đặc biệt là các từ dùng để miêu tả trạng thái.

2. Trạng ngữ

Trạng ngữ có tính miêu tả: chủ yếu bổ nghĩa cho thành phần vị ngữ, cũng có loại là miêu tả trạng thái hành động, cũng có loại hạn chế hoặc là miêu tả tình thái của nhân vật.

Trạng ngữ có tính hạn chế: chủ yếu biểu thị thời gian, nơi chốn, trình độ, phủ định, cách thức, thủ đoạn, mục đích, phạm vi

Trạng ngữ có tính hạn chế: chủ yếu biểu thị thời gian, nơi chốn, trình độ, phủ định, cách thức, thủ đoạn, mục đích, phạm vi

Trợ từ “đ” là điểm nhấn của trạng ngữ. Đằng sau trạng ngữ việc thêm hoặc không “đ” rất phức tạp

3. Trợ từ “đ”

Trợ từ “đ” là điểm nhấn của trạng ngữ. Đằng sau trạng ngữ việc thêm hoặc không “đ” rất phức tạp

Phó từ đơn âm tiết làm trạng ngữ thì nhất định không được thêm. Có 1 số ít phó từ song âm tiết thêm hoặc không thêm “đ” đều được

Trong tính từ thì tính từ đơn âm tiết làm trạng ngữ tương đối ít đa phần thì đều không thể thêm “đ”

Tính từ đa âm tiết có 1 bộ phận có thể thêm hoặc không thêm “đ” đều được
“đ”

Bổ ngữ

1 Bổ ngữ kết quả: biểu thị kết quả phát sinh của hành vi, động tác. Có mối quan hệ nhân quả với trung tâm ngữ. Bổ ngữ thường là tính từ rất hiếm khi là động từ.

đ
đ

2 Bổ ngữ trình độ: Bổ ngữ trình độ rất ít, thường gồm các từ như “đ” “đ”... biểu thị việc đạt đến 1 trình độ, mức độ rất thấp hoặc rất cao, cùng có thể dùng cụm lượng từ “đ” để biểu thị mức độ rất nhẹ. Trung tâm ngữ của vị ngữ đa phần là tính từ.

đ
đ

3 Bổ ngữ trạng thái: biểu thị trạng thái xuất hiện của động tác, tính trạng. Trung tâm ngữ và bổ ngữ đều có trợ từ “đ”.

đ
đ

4 Bổ ngữ xu hướng: biểu thị phương hướng của động tác hoặc phương hướng hoạt động của sự vật dựa theo động tác, hành vi. Thường do động từ xu hướng đảm nhiệm.

đ
đ

5 Bổ ngữ số lượng: biểu thị số lần động tác phát sinh, thời gian mà động tác duy trì hoặc là khoảng thời gian kinh nghiệm trải qua trước khi động tác được thực hiện

đ
đ <đ> đ <đ> đ <đ>

6 Bổ ngữ thời gian, nơi chốn: thường dùng các cụm giới từ để biểu thị thời gian, nơi chốn mà hành động phát sinh. Bao gồm cả việc biểu thị địa điểm nơi hành động chấm dứt.

đ
đ 2008 đ

1. 情态动词

Auxiliary verbs include the following kinds:

<LI="f10">情态动词

Those expressing capability: 能 可 <LI="f10">情态动词

Those expressing possibility: 能 可 会 <LI="f10">情态动词:

Those expressing necessity by reason: 能 可 应 <LI="f10">情态动词

Those expressing obligation: 应 该 得 到

2. 情态动词

Those expressing willingness: 愿 愿 愿 愿

Cách sử dụng 1 số động từ năng nguyện 情态动词

+) Động từ năng nguyện còn gọi là trợ động từ. Nó đứng trước động từ biểu thị nguyện vọng, yêu cầu hoặc khả năng 情态动词. Ngoài các trường hợp đặc biệt thì động từ năng nguyện chỉ dùng 1 để phủ định.

VD:

1. tā yào wǒ lái jiē tā

我 要 你 来 接 她

Cô ấy muốn tôi đến đón cô ấy

2. nǐ néng kàn qīng chǔ ma

你 能 看 清 楚 吗

Bạn có thể nhìn thấy rõ không?

3. tā shén mo dū huì

他 什 么 都 会

Cái gì anh ý cũng biết

+) Hình thức câu hỏi lựa chọn của loại câu này thường là thể khẳng định và phủ định của 2 động từ năng nguyện đứng liền nhau.

VD:

1. nǐ huì bù huì zuò fàn

你 会 不 会 做 饭

Cậu có biết làm cơm không?

2. nǐ yào bú yào gēn wǒ yī qǐ qù

你 要 不 要 跟 我 一 起 去

Bạn có muốn đi cùng mình đi không?

Chú ý: Động từ năng nguyện không thể lặp lại nếu phía sau không thể mang trợ từ động thái.

+) Cách dùng của 1 số động từ năng nguyện

- Vừa là động từ vừa là động từ năng nguyện, nó biểu thị thông qua việc học tập được nắm vững 1 kỹ năng nào đó. Hình thức phủ định thì thêm 不 vào trước 会.

VD:

1. wǒ huì shuō zhōng wén

我 会 说 中 文

Mình biết nói tiếng Trung

2. tā huì bù huì lái

他 会 不 会 来

Anh ý liệu có đến không?

3. 我 不 会 来

我 不 会 来

Anh ý sẽ không đến

- 来 là động từ cũng là động từ năng nguyện. Khi đứng trước động từ hoặc hình dung từ thì nó là động từ năng nguyện biểu thị nguyện vọng hoặc ý chí, kết hợp với động từ hay hình dung từ phía sau cùng làm vị ngữ. Hình thức phủ định thêm 不 vào trước 来.

VD:

1. 我 要 去 中 国 留 学

我 要 去 中 国 留 学

Tôi muốn sang Trung Quốc du học

2. 你 要 吃 点 饭

你 要 吃 点 饭

Bạn có muốn ăn thêm 1 chút cơm không?

3. 我 饱 了

我 饱 了

Tôi đủ rồi

Chú ý: Có thể dùng 不 để biểu thị nhu cầu thực tế, và 能 dùng cho phủ định

- 能 là động từ, là động từ năng nguyện, có thể dùng trước các động từ khác cùng làm vị ngữ biểu thị hi vọng hay dự tính tiến hành hoạt động nào đó, gần giống với nghĩa của 能. Hình thức phủ định thêm 不 vào trước 能

VD:

我 想 永 远 在 你 身 边

我 想 永 远 在 你 身 边

Anh muốn mãi mãi ở bên em

- 能 và 能 đều biểu thị có năng lực làm việc gì đó, hình thức phủ định là thêm 不 vào trước 能 và 能

VD:

1. 我 能 说 中 国 话 和 中 国 话

我 能 说 中 国 话 和 中 国 话

Tôi có thể nói được tiếng Anh và tiếng Trung

2. 我 能 吃 五 碗 饭

我 能 吃 五 碗 饭

Cô ta có thể ăn được 5 bát cơm

- 能 biểu thị sự cần thiết về mặt tình ký hoặc thực tế

VD:

1. 我 想 去 中 国 留 学

我 想 去 中 国 留 学

shǒu

手

Cô ấy hát hay vậy thì nên đi làm ca sĩ

2. 昵 鄙 樱 该 诘 么 作 哟

□ □ □ □ □ □ □ □

Bạn không nên làm thế này

Trong ngôn ngữ có 1 số hành vi hoặc động tác thường liên quan hoặc ảnh hưởng đến 1 đối tượng, cũng có những hành vi động tác không như thế. Ví dụ động từ “□” thường phải phát sinh quan hệ với vật gì đó, tức là “□□□□” (ăn cái gì), còn “□□” (nghỉ ngơi) thì không liên quan đến sự vật khác. Các động từ thuộc về hình thức trước chính là động từ cấp vật. Còn thuộc về hình thức sau là động từ bất cấp vật. Những định nghĩa trên căn bản dựa vào ý nghĩa của động từ, bắt buộc phải tìm ra tiêu chí phân loại về mặt hình thức. Trong 1 câu cơ bản thì nếu động từ mang thành phần tân ngữ có thể phát sinh quan hệ động tân với nó thì động từ này là động từ cấp vật, ngược lại là động từ bất cấp vật. Câu cơ bản là câu không phải thông qua các biện pháp chuyển đổi câu như tỉnh lược, hoán vị. Ví dụ:

□□□□ (Câu cơ bản)

□□□□□ (Câu hoán vị)

□□□□ (Câu tỉnh lược)

Việc xác định động từ có mang tân ngữ hay không chỉ có thể dựa vào câu cơ bản.

Động từ cấp vật □□□□:

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Động từ bất cấp vật □□□□□□:

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Chú ý 1 số động từ không phân biệt được là động từ cấp vật hay bất cấp vật. Như động từ “□”.

Trong cấu trúc sau thì chủ thể phát sinh mới có thể xuất hiện sau động từ:

Nơi chốn+Động từ+□□□□□+người/sự vật

Ví dụ:

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Hệ động từ □□□

Hệ động từ là các động từ không phải để biểu đạt động tác, hành vi, hoạt động hoặc trạng thái mà là làm rõ sự liên hệ về mối quan hệ giữa hai bộ phận. “□” là đại biểu cho hệ động từ, ngoài ra còn có các động từ khác như “□□□□□□□□□□”. So sánh “□” để tìm ra sự khác biệt của hệ động từ và động từ

- (1) Sau động từ thường không thể thêm “□”□“□”□“□” nhưng hệ động từ lại có thể.
- (2) Trước động từ thường có thể dùng “□□□□” để biểu thị phủ định, nhưng hệ động từ không thể dùng, chỉ có thể dùng “□” để biểu thị phủ định.
- (3) Sau động từ thường có thể có lượng từ nhưng hệ động từ không có.

Danh từ

Danh từ là từ chỉ danh xưng của người hoặc vật. Đằng trước danh từ thường có thể thêm số từ hoặc lượng từ. Tuy nhiên không thể thêm phó từ để bổ sung ý nghĩa. Rất ít danh từ đơn âm tiết có thể trùng điệp để biểu thị ý nghĩa là mỗi, ví dụ: Mỗi người Mỗi ngày. Ta có thể thêm "lần" vào đằng sau từ để biểu thị số nhiều như: (các thầy cô giáo). Không thể nói "lần" (*) mà phải nói là "lần".

Danh từ thường đều có thể làm chủ ngữ, tân ngữ và định ngữ trong câu.

1. Làm chủ ngữ

Beijing is the capital of China.

Bắc Kinh là thủ đô của Trung Quốc.

In summer it is hot.

Mùa hè nóng.

The playground lies in the west.

Bồn bãi đều ướt át.

The teacher gave us a class.

Thầy giáo cho chúng tôi vào tiết.

2. Làm tân ngữ

Xiaoyun reads books.

Tiểu Vân đọc sách.

Now it is five o'clock.

Bây giờ là 5 giờ.

Our house is located in the east.

Nhà chúng tôi ở đằng đông.

Danh từ chỉ thời gian

Các danh từ chỉ thời gian như: “giờ” “phút” “ngày” mang tính năng ngữ pháp như danh từ thường. Lấy ví dụ với từ “giờ”:

Đang học (Làm chủ ngữ)

Đang học tiếng Anh (Làm vị ngữ)

Đang học tiếng Anh trong phòng (Làm định ngữ)

Tuy nhiên cũng vẫn tồn tại điểm khác biệt với danh từ thường như:

(1) Phần lớn các danh từ chỉ thời gian không chịu sự bổ nghĩa của các từ chỉ số lượng. Chúng ta không thể nói “hai giờ” “ba giờ”, chỉ có 1 số ít danh từ chỉ thời gian như “giờ” “phút” “ngày” có thể thêm lượng từ như: “hai giờ” “ba giờ”.

(2) Danh từ chỉ thời gian có thể làm trạng ngữ chỉ thời gian xuất hiện trước và sau chủ ngữ. Ví dụ:

Đang học

Đang học

Đang học xuất hiện ngay trước và sau chủ ngữ “đang học” ý nghĩa biểu đạt không khác mấy. Còn các danh từ thường đa số không thể làm trạng ngữ.

Đang

Đang học

Đang học tiếng Anh trong phòng

Danh từ biểu thị danh từ của người hoặc sự vật, bao gồm biểu thị thời gian, nơi chốn và phương vị. Danh từ có những loại sau đây:

1. Danh từ chỉ người và sự vật

Biểu thị danh xưng của người và sự vật được gọi là danh từ thường. Phân chia kĩ hơn như sau:

A. Danh từ phổ thông

B. Danh từ riêng

C. Danh từ tập hợp

D. Danh từ trừu tượng

E. Danh từ vật chất

2. Biểu thị thời gian

3. Biểu thị nơi chốn

4. Biểu thị phương vị

[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) Đặc điểm ngữ pháp đặc trưng của danh từ

1 [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)

Thường làm chủ ngữ và tân ngữ. Ví dụ: [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#). Đa số đều có thể làm định ngữ hoặc đi kèm với định ngữ, như: [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#), không thể làm bổ ngữ.

2 [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)

Đứng trước danh từ thường có thể thêm các cụm từ chỉ số lượng, thông thường không thể thêm phó từ. Chúng ta có thể nói "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)" nhưng lại không thể nói [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#).

3 [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)

Danh từ không thể dùng hình thức trùng điệp để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp tương đồng. Các từ như "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)", "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)"...là hình thức trùng điệp của từ tổ ko tính là hình thái biến hóa của kết cấu từ.

4 [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)

Các danh từ chỉ người đứng sau đều có thể thêm "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)" để biểu thị tập thể (Trợ từ thường gặp là "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)") Các danh từ không đi kèm với danh từ có thể là chỉ cá thể cũng có thể chỉ 1 tập thể.

3 [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)

[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)

Danh từ thời gian và danh từ phương vị

Danh từ thời gian khá dặc thù, ngoài việc có thể làm chủ ngữ, định ngữ và tân ngữ ra còn có thường đảm nhận vị trí trạng ngữ, biểu thị thời gian phát sinh của sự việc ví dụ như "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)".

[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)

Đặc trưng ngữ pháp bao gồm chức năng và hình thái của từ, đặc tính ngữ pháp bao gồm chức năng hình thái và ý nghĩa của từ.

[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)

[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#) [\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)

Có những phó từ có thể thêm đằng trước danh từ nhưng không được sử dụng đơn độc như "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)", trong câu trên "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)" chỉ có thể làm vị ngữ không thể nói đơn độc, chỉ có trong câu "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)" được sử dụng thành cặp hoặc liên dùng. Ngoài ra gần đây trong sách còn xuất hiện 1 loại phó từ mức độ bổ sung cho danh từ như "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)" những danh từ này đều có đặc điểm chung là các từ này về mặt ý nghĩa đều bao hàm tính miêu tả đặc trưng ví dụ như trong "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)" thì "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)" có ý nghĩa là rất có lễ phép, có phong độ, tôn trọng nữ giới. Trong "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)" thì "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)" lại mang ý nghĩa nho nhã, từ tốn. Tuy nhiên không phải danh từ nào cũng có thể đi kèm với phó từ mức độ, chúng ta ko thể nói "[\[Link đã ẩn, đăng nhập để được xem link. Hoặc click vào đây để đăng ký...\]](#)" (*).

Đặc điểm chức năng ngữ pháp của danh từ chỉ nơi chốn chủ yếu không biểu hiện ở việc làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ vì những gì mà danh từ thường có thể làm thì danh từ chỉ nơi chốn cũng có thể đảm nhiệm, những gì mà danh từ thường không thể làm thì danh từ chỉ nơi chốn không thể đảm nhiệm (làm trạng ngữ). Đặc điểm chủ yếu của nó là chức năng tổ hợp với các từ chỉ nơi chốn để biến thành danh từ nơi chốn theo công thức sau đây:

A. □□□□□+——

ví dụ: □□□□□□□□

B. □——□

Ví dụ: □□□□□□

Danh từ nơi chốn có mấy loại sau:

(1) Danh từ chuyên chỉ nơi chốn không kiêm các chức năng khác, số lượng không nhiều các từ thường dùng có:

□□ □□ □□ □□ □□ □□ □□ □□ □□ □□

(2) Danh từ nơi chốn kiêm chức năng khác, chỉ địa danh, tên cơ cấu đơn vị. Ví dụ □□(Thượng Hải), □□□□(thư viện), □□(trường học)...có khi là danh từ thường, có khi là danh từ nơi chốn:

□□□□□□□□□□(danh từ thường)

□□□□□□□□□□(danh từ chỉ nơi chốn)

□□□□□□□□□□(Danh từ thường)

□□□□□□□□□□(Danh từ chỉ nơi chốn)

Loại từ này có rất nhiều khi chỉ nơi chốn phía sau địa danh thường không thể thêm phương vị từ, tên cơ cấu đơn vị có thể thêm hoặc không thêm

□□□□□□□□*□

□□□□□□□□

□□□□□□□□

□□□□□□□□

Những từ chỉ phương hướng vị trí như “□”□“□”□“□□”□“□□”...chính là danh từ chỉ phương vị. Danh từ chỉ phương vị bao gồm 2 loại:

Danh từ phương vị đơn, gồm:

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □

Danh từ phương vị kép là do danh từ phương vị đơn và 3 từ tố “□□□□□” kết hợp thành. Tuy nhiên cần chú ý có danh từ phương vị đơn có thể kết hợp với cả 3 từ tố như “□□□□□□□□□□” có danh từ phương vị chỉ có thể kết hợp với 2 trong 3 từ tố trên, như “□□□□□□□□□□” và “□□” không thể kết hợp với cả 3 từ tố.

---□ - □ - □ - □ -□ - □ -□ - □ -□ - □ -□ - □ -□ - □ -□

□ v - - v -v - -v --v ---v - v --- v --v --v ---x --v -- x --v --v

□ v --- v - v ---v - v ---v --v --- v --v --v ---x --v ---x --v --x

□ v ----v --v ---v - x -- x - v ----v --x - x ---x --v -- x --v - x

Ngoài ra còn có các từ như “○○”“○○”.

Danh từ phương vị đơn và phương vị kép đều có đặc điểm chung là phía trước đều có thể kết hợp với danh từ thường.

Ví dụ:○○○ ○○○○ ○○○○ ○○○○

Nhưng “○○○” thì không thể độc lập kết hợp với danh từ.

Ví dụ: ○○○○○○*○ ○○○○○○

Danh từ phương vị sau khi đi với danh từ thường thì mang ý nghĩa chỉ nơi chốn, có thể xuất hiện sau ”○“.

Điểm khác nhau giữa danh từ phương vị đơn và danh từ phương vị kép là:

(1)Danh từ phương vị đơn có tính độc lập kém, thường phải kết hợp với các từ khác để xuất hiện.

A.Danh từ+danh từ phương vị đơn

VD:○○○○○○○

B.Giới từ+danh từ phương vị đơn

VD:○○○○○○○○○○○

Chú ý “○”“○” không thể kết hợp với giới từ.

Do tính độc lập kém của danh từ phương vị đơn nên có người đưa chúng vào phần trợ từ.Tuy nhiên xét về việc chúng vẫn có thể kết hợp được với giới từ, điều này khác với các trợ từ thông thường.

(2)Chức năng ngữ pháp của danh từ phương vị kép và danh từ chỉ nơi chốn giống nhau

○○○○○○○○○○○○○

○○○○○○○○○○○

○○○○○○○○○

○○○○○○○○○

Điểm khác nhau là danh từ phương vị kép có thể đi với danh từ thường, cùng chỉ nơi chốn:

○○○○○○○○○○○○○○○

Tuy chúng ta nói các danh từ chỉ cơ cấu đơn vị như “○○”“○○○”.... là các danh từ chỉ nơi chốn.Nhưng trong kết cấu câu biểu thị tồn tại thì khả năng chỉ nơi chốn của loại danh từ này và danh từ phương vị vẫn không giống nhau:

Nơi chốn+○+Người/sự vật

VD:

○○○○○○○○○○○○○○○

□□□□□□□□□□*□□
□□□□□□□□□□

Danh từ chuyên chỉ nơi chốn không cần phải thêm từ phương vị:
□□□□□□□□

(3) Có danh từ phương vị phía trước có thể thêm phó từ “□”□ danh từ phương vị đơn và danh từ phương vị kép cũng có khác biệt

VD:

□□□□□□□□

□□□□□□□□*□

□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□*□

Có nghĩa là 1 bộ phận danh từ phương vị kép phía trước có thể thêm “□”□ còn phía trước danh từ phương vị đơn thì không thể thêm “□”.

Câu phi chủ vị (câu không có chủ ngữ, câu chỉ có 1 từ) chiếm đa số trong câu cảm thán:

□□□□□□

□□□□

□□□□

Các phó từ thường dùng trong câu cảm thán như: □□□□□□□□. Cần đặc biệt lưu ý các phó từ này chỉ dùng trong câu cảm thán không dùng trong câu trần thuật. Xem các câu sai sau:

□□□□□□□□□□□□□□*□

□□□□□□□□□□□□□□*□

Cả 2 câu này đều là câu trần thuật vì vậy “□□”□“□□” chỉ có thể đi với “□” hoặc “□□” để bổ nghĩa. Nếu muốn biểu thị ý cảm thán thì nên dùng hình thức câu cảm thán. Ví dụ:

□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□

Tính từ là từ loại được sử dụng nhiều nhất trong câu cảm thán, động từ được sử dụng tương đối ít. Nếu có dùng động từ thì cũng dùng trong kết cấu chứa tính từ như:

□□□□□□□□□□

Câu cảm thán thì điểm cảm thán thường nằm ở tính từ. Do đó các tổ danh từ bao hàm tính từ cũng có thể là câu cảm thán. Ví dụ:

□□□□□□□□

Cũng có loại câu cảm thán chỉ do 1 thán từ đơn độc tạo thành .Ví dụ:

□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□

Các thán từ khác nhau thì biểu đạt khác nhau.“□” biểu thị sự than thở,“□” biểu thị sự thích thú.Trong ngữ cảnh nhất định thán từ đơn độc có thể biểu đạt được ý người nói muốn diễn đạt,là ý nói trong ngoặc đơn nêu trên.Lúc đó thì điểm cảm thán đã ẩn trong ngữ cảnh cụ thể, cả 2 bên giao tiếp đều có thể hiểu được.

Trong khẩu ngữ tiếng hán có 1 số hình thức diễn đạt cảm thán cố định khác.Chủ yếu như:

□□□
□□□□□

Hai hình thức này là cố định.“□□” không thể nói thành “□□□”, tác dụng của nó giống như 1 thán từ đơn độc.

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

Là những từ dùng để thay thế người hoặc sự vật.Mang chức năng ngữ pháp như danh từ.Đại từ nhân xưng cụ thể gồm :

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất:

□ □□ □ □□ □□□□

Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai:

□ □□ □

Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba:

□ □□ □ □□ □□ □□ □□ □□□□ □□□□

Những lưu ý khi dùng đại từ nhân xưng:

1.Vấn đề ngữ cảnh

Một số đại từ dùng được trong mọi trường hợp như “□□”“□□”, nhưng có 1 số đại từ thường chỉ có thể dùng trong khẩu ngữ như:“□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□”.Còn “□□” thì mang sắc thái trang trọng.

2.Phạm vi chỉ nhân xưng

□□□————□□□

“□□” thường chỉ phía người nói không bao gồm người nghe.Còn “□□” vừa chỉ người nói đồng thời cũng vừa chỉ người nghe.Trong trường hợp sau ta có thể dùng “□□”

Các học sinh chào tạm biệt thầy giáo:

□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□

□□□□

“□□” vừa có thể chỉ người khác vừa đồng thời cũng dùng để chỉ người nói.Ví dụ

A:□□□□□□□□□□

B:□□□□□□□□□□(chỉ người nói là mình)

A:□□□□□□

B:□□□□□□□□□□(chỉ người khác)

Câu trần thuật là câu dùng để thông báo cho người khác 1 sự việc hoặc để trình bày 1 lý lẽ, mang ngữ điệu ngang bằng hoặc hơi xuống.Ví dụ:

1□□□□□□□□

2□□□□□□□□

3□□□□□□□□

4□□□□□□□□□□

Trong ngôn ngữ thì câu trần thuật là loại câu được sử dụng nhiều nhất.Do vậy miêu tả ngữ pháp chủ yếu thường lấy câu trần thuật làm đối tượng.

Câu trần thuật thường là câu chủ vị có đầy đủ chủ vị.Tuy nhiên trong đối thoại cũng có khi lược bỏ đi chủ ngữ hoặc vị ngữ như:

A:□□□□□□□□

B:□□□□□□

Ngoài ra còn có 1 số câu không có chủ ngữ như:

□□□□

□□□□□□□□

□□□□□□

Tác dụng chính của câu trần thuật là nói lên sự thật.Cũng có lúc là hình thức khẳng định, có khi là phủ định..Cho nên câu trần thuật tồn tại dưới 2 hình thức mang tính khẳng định và phủ định.Câu trần thuật mang tính phủ định như:

□□□□□□□□

□□□□□□□□

Biểu đạt ý khẳng định còn có thể dùng hình thức"phủ định+phủ định"như:

□□□□□□□□□□

□□□□□□□□

Chú ý, khẳng định là hình thức đơn thuần và khẳng định ở hình thức"phủ định+phủ định",ý nghĩa biểu đạt khác nhau.So sánh câu sau:

a.□□□□□□□□□□□□□□□□□□

b.□□□□□□

Ý nghĩa biểu đạt của câu a hoàn toàn không chỉ là ý biểu đạt của câu b mà nó còn bao hàm ý muốn giải thích nguyên nhân cho đối phương, vì vậy phía sau câu này thường có 1 câu mang tính giải thích như câu trong ngoặc đơn ở câu a.Ý của câu □□□□□□□□ không phải là □□□□□□(tôi có thể giúp anh ấy 1 tay) mà là □□□□□□(tôi phải giúp anh ấy 1 tay)vì vậy không thể gộp chung ý biểu đạt của 2 hình thức này làm 1.

Câu trần thuật mang ngữ khí trần thuật,khiến cho người ngoài có thể dựa vào ngữ điệu để biểu đạt ý cần nói.Còn có hình thức ngữ pháp khác đó chính là trợ từ ngữ khí.Trợ từ ngữ khí thường dùng để biểu đạt ý trần thuật chủ yếu có :□□□□□□□□□□□□.Ví dụ:

□□□□□□□□□□

Cách dùng của trợ từ 助詞

1. Trợ từ «の» gắn sau động từ để diễn tả một động tác hay hành vi đã hoàn thành. Thí dụ:

読んだ = Tôi đã đọc xong một quyển sách.

行った = Nó đi rồi.

2. Trợ từ «が» gắn sau động từ để diễn tả một động tác đang tiến hành hoặc một trạng thái đang kéo dài. Thí dụ:

勉強中 = Chúng tôi đang học.

開か = Cửa đang mở.

3. Trợ từ «は» gắn sau một động từ để nhấn mạnh một kinh nghiệm đã qua. Thí dụ:

行った = Tôi từng đi Bắc Kinh.

読んだ = Tôi đã từng đọc quyển sách này.

THIẾU HỤT TRUNG TÂM NGỮ VÀ ĐỊNH NGỮ

Thiếu hụt trung tâm ngữ là chỉ một bộ phận nào đó trong kết cấu câu vốn cần sử dụng một ngữ chính phụ danh từ, nhưng trên thực tế chỉ xuất hiện bộ phận bổ nghĩa, không xuất hiện trung tâm ngữ, kết quả tạo thành lỗi ngôn ngữ biểu thị ý nghĩa không chuẩn xác, kết cấu không hoàn chỉnh.
Ví dụ 1

5000 円

Trong câu trên sau “5000” thiếu mất trung tâm ngữ “円”. Nếu không bổ sung trung tâm ngữ vào, sẽ thành truyện cười. Nên sửa lại như sau:

5000 円

Ví dụ 2

5000 円

Trong câu trên sau “5000” thiếu mất trung tâm ngữ “円”

Ví dụ 3

.....

Trong câu trên sau “.....” thiếu hụt trung tâm ngữ là “円”.

Từ khu biệt như “ ”...

Số từ như “ ” “ ”

Lượng từ như “ ”

Đại từ như “ ” ...

Phó từ như “ ” ...

Giới từ như “ ”

Liên từ như “ ” ...

Trợ từ như “ 1 ” ...

Từ ngữ khí như “ 1 2 ” ...

Thán từ như “ 2 ” ...

Từ tượng thanh như “ ” ...

Ta chia 15 loại từ trên thành 3 loại lớn là:

Thứ nhất là thực từ bao gồm danh từ, đại từ, tính từ, từ trạng thái, từ khu biệt, số từ, lượng từ (). Thực từ có đặc điểm là có thể đảm nhận các thành phần chủ chốt trong câu như chủ ngữ, vị ngữ, thuật ngữ, từ trung tâm...

Thứ 2 là hư từ bao gồm phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, từ ngữ khí. Hư từ thường được dùng biểu thị các ngữ ý tương đối trừu tượng. Hư từ có 1 đặc điểm dễ nhận biết là không thể đảm nhận các thành phần chủ chốt trong câu.

Thứ 3 là các từ đặc biệt như thán từ và từ tượng thanh. Các loại từ này thì không qua trọng như thực từ và hư từ.

Dưới đây chúng ta phân loại kĩ hơn về thực từ và hư từ.

Thực từ

Danh từ

Danh từ thì đa số biểu thị sự vật có thể là các sự vật cụ thể như

Cũng có thể là các sự vật trừu tượng như:

cũng có thể dùng để chỉ thời gian, nơi chốn, vị trí như:

.....

.....

.....

Đa số các từ chuyên dùng để chỉ thời gian thì được gọi là “**時**”, các từ chuyên dùng để chỉ nơi chốn thì được gọi là “**處**”, Các từ chuyên dùng để chỉ vị trí thì được gọi là “**所**”.

Về mặt ngữ pháp thì danh từ thường đảm nhận là chủ ngữ hoặc tân ngữ như:

○○○○○○

○○○○

○○○○ [Các từ tô đen là chủ ngữ danh từ]

○○○○

○○○○

○○○○ [Các từ tô đen là danh từ làm tân ngữ]

Cũng có thể đi kèm với định ngữ như:

○○○

○○○○

○○○○○○

○○○○

Danh từ trong tiếng hán còn có 1 đặc điểm khá nổi bật là có thể được 1 danh từ khác bổ nghĩa ví dụ như:

○○○○

○○○○

○○○○

○○○○

○○○○

○○○○

○○○○

○○○○

Danh từ thường không được làm vị ngữ, trạng ngữ hoặc bổ ngữ. Cũng không thể đi kèm với tân ngữ hoặc bổ ngữ. Danh từ không thể kết hợp với “**の**” hay “**に**” Chúng ta không thể nói “*○○○○**の***○○○○” “*○○○○**に***○○○○” “*○○○○**を***○○○○”, cũng không thể nói “*○○○○**を***○○○○” “*○○○○**を***○○○○” “*○○○○**を***○○○○”.

○○○○ động từ

Động từ thường chỉ các hành vi động tác. Cũng có thể là các động tác cụ thể như:

○○○○.....

Cũng có thể 1 loại hành vi nào đó như:

○○

○○

○○

○○.....

Cũng có thể chỉ các hoạt động tâm sinh lý như:

-
-
-
-
-
-
-
-

Cũng có thể để chỉ ý nguyện như:

-
-
-
-

Đa phần các động từ chỉ ý nguyện thường được gọi là Động từ năng nguyện “□□□□”□ cũng có người gọi là trợ động từ “□□□”□. Động từ cũng có thể chỉ sự tồn tại hoặc biến đổi như:

-
-
-
-
-

Về mặt ngữ pháp thì động từ có thể làm vị ngữ như:

-
-
-
-

Có thể làm thuật từ phía sau có thể đi kèm với tân ngữ hoặc bổ ngữ như:

-
-
-
-
-
-
-
-
-

Có thể đi kèm với “□”

-

□□
□□
□□□

Trong 1 số điều kiện nhất định thì động từ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ như:

□□□□
□□□□
□□□□
□□□□

Một số động từ có thể điệp láy. Động từ đơn âm tiết thì có hình thức điệp láy là "A·A" như "□□"□"□□"□
"□□"□"□□"... Động từ song âm tiết thì có hình thức điệp láy là "ABAB": "□□□□"□"□□□□"□"□□□□"...

Dựa vào việc có đi kèm với tân ngữ được hay không ta chia động từ thành 2 loại nhỏ là động từ cập vật và phi cập vật.

Có thể đi kèm với tân ngữ là động từ cập vật □□□□ như "□"□□□□□□"□"□□□□□□□□"□□"□□□□□□□□□□..."

Tuyệt đối ko thể đi kèm với tân ngữ là động từ bất cập vật như "□□"□"□□"□"□□".

□□□□ Tính từ

Tính từ thường dùng chỉ tính chất của sự vật.

Về mặt ngữ pháp thì tính từ có đặc điểm nổi bật nhất là có thể đi kèm với từ "□" tuy nhiên khi đó thì không thể đi kèm với tân ngữ. Ví dụ: "□□"□ Có thể đi kèm với "□"□ như "□□□□"□ tuy nhiên không thể cùng 1 lúc đi với cả tân ngữ nên không thể nói "*□□□□□□". Cho nên "□□"□ là tính từ. Một số động từ biểu hiện cảm xúc tâm lý "□□"□"□" cũng có thể đi kèm với từ "□" như "□□□□"□"□□□□" đồng thời cũng có thể đi kèm với tân ngữ như "□□□□□□"□"□□□□"□ cho nên "□□"□"□"□... là động từ không phải là tính từ. Cũng có 1 số từ như "□□"□"□□"□"□□"□... cũng có thể đi kèm với "□"□ như "□□□□"□"□□□□"□"□□□□", cũng có thể đi với tân ngữ như "□□□□□□"□"□□□□□□□□"□"□□□□"□ tuy nhiên cùng 1 lúc không thể vừa đi với "□"□ vừa đi với tân ngữ. Chúng ta không thể nói "*□□□□□□□□"□ "*□□□□□□□□". Các từ khác tương tự "□□"□"□□"□ thì thường được coi là tính từ kiêm động từ. Khi nó đi kèm với tân ngữ thì là động từ. Còn trong các trường hợp khác thì là tính từ.

Tính từ cũng có thể làm vị ngữ:

□□□
□□□
□□□□
□□□□□
□□□□

Có thể đi kèm với bổ ngữ:

□□□
□□□
□□□□□
□□□□
□□□□

Có thể làm trạng ngữ:

□□
□□
□□
□□□□
□□□□

Đa phần có thể đi với“□”:

□□
□□
□□
□□□
□□□

Tính từ trong 1 số trường hợp nhất định có thể làm chủ ngữ,tân ngữ:

□□□□□□
□□□□□□
□□□□
□□□
□□□□
□□□□
□□□
□□□

Một số tính từ cũng có thể trùng lặp.Tính từ đơn âm tiết có 2 hình thức trùng lặp .Nếu sau khi lặp không có âm uốn lưỡi thì hình thức lặp là“AA”：“□□”□“□□”□“□□”□“□□”...Nếu như sau khi lặp có âm uốn lưỡi thì hình thức lặp là“AA □”：“□□□”□“□□□”□“□□□”□“□□□”...

□□□□ Từ trạng thái

Từ trạng thái gồm những từ như sau:

□□
□□
□□□
□□□
□□□
□□□□
□□□□
□□□□□
□□□□
□□□□□
□□□□□
□□□□□
□□□□□

.....

Các từ trên thì thoạt nhìn khá giống tính từ. Tuy nhiên trên thực tế lại có khác biệt khá lớn. Chúng ta có thể so sánh tính từ “” với các từ “” để rút ra sự khác nhau giữa chúng.

Thứ nhất tính từ “” có thể đi kèm với “” như “”. Tuy nhiên “” “” đều không thể đi kèm với “” chúng ta không thể nói “” “”.

Thứ 2 tính từ “” có thể đi kèm với “” như “”. Tuy nhiên “” “” đều không thể đi kèm với “” chúng ta không thể nói “” “”.

Thứ 3 tính từ “” có thể đi với bổ ngữ như “”, “”, “”, “”, “”. Tuy nhiên “” “” thì không đi cùng với bổ ngữ được. Chúng ta không thể nói “” “” “” “” “”.

Ta thấy tính từ thường chỉ tính chất của sự vật nhưng các từ trên đều biểu thị trạng thái của sự vật .Do đó chúng ta gọi các từ trên là “”.

Từ khu biệt

Từ khu biệt gồm các từ sau đây:

.....

.....

Về mặt ngữ pháp thì các từ này có thể trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ hoặc đi cùng với trợ từ “” để tạo thành kết cấu “”:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Các từ này thường biểu thị các đặc trưng khác biệt của sự vật nên được gọi là “”.

Số từ

Số từ bao gồm số đếm và từ chỉ số thứ tự. Số đếm bao gồm như: “” “” “” ...Số thứ tự biểu thị thứ tự trước sau của sự vật như: “” “” “” “” ...

Các từ số đếm cơ bản trong tiếng Hán như:

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇

Tất cả các số mục trong tiếng Hán đều do các từ trên tạo thành bất luận là số chẵn (一二三四五六七八九十), phân số (十一分, 二分之一), tiểu số (零点一, 零点二).

Các từ chỉ thứ tự thì ở đâu đâu có từ “一” “二” “三” “四” cũng có thể không có “一” ở hình thức này thì cũng giống như số đếm biểu thị số chẵn.

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇 量 词

量词 là từ chỉ đơn vị số lượng người, sự vật, động tác hành vi, thời gian. Cho dù thứ tự của sự vật, động tác, thời gian trước sau ra sao thì thông thường đều không dùng 1 chữ số để diễn đạt. Nhất định phải thêm từ chỉ đơn vị số lượng. Các từ này được gọi là “量词”:

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇 * 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇 * 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇 * 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇

量词 trong tiếng Hán có thể chia ra làm 3 loại:

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇 名 词 量 词 表 示 单 位 数 量 的 事 物 如 “一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇”...

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇 动 词 量 词 表 示 单 位 数 量 的 动 作 如 “一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇”...

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇 时 间 量 词 表 示 单 位 数 量 的 时 间 如 “一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇”...

Về mặt ngữ pháp thì lượng từ có đặc điểm quan trọng là chỉ đi kèm với số từ hoặc đại từ chỉ thị “一” “二” hoặc đại từ nghi vấn “几”.

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇

量 词

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇 代 词

Trong tiếng Hán đại từ được chia làm 3 loại nhỏ khác nhau như đại từ nhân xưng, đại từ chỉ thị và đại từ nghi vấn.

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇 代 词 人 称 代 词

Trong tiếng Hán thì đại từ nhân xưng gồm 17 từ cơ bản sau:

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 〇

Một số chú ý đối với đại từ nhân xưng như:

Thứ nhất phải chú ý đến sự khác nhau giữa “**我**”, “**你**” và “**他**”. Khi dùng “**我**”, “**你**” thì nhất định phải bao gồm cả người nghe trong đó.

1. 我 你 他 她 它

Trong ví dụ 1 “**我**” thì bao gồm cả người nghe và **我** trong đó. Còn “**你**” thì có thể có hoặc không bao gồm cả người nghe trong đó.

2. 我 你 他 她 它

3. 我 你 他 她 它

Trong ví dụ 2 “**你**” không bao gồm người nghe **我** trong đó. Còn trong ví dụ 3 “**我**” lại bao gồm người nghe **我** ở trong.

Thứ 2 “**我**” là cách xưng hô 1 cách lịch sự của “**我**”

4. 我 你 他 她 它

5. 我 你 他 她 它

Hình thức số nhiều của “**我**” là “**我们**”. Tuy nhiên chỉ thỉnh thoảng mới dùng trong sách (đa phần là sử dụng khi viết thư) Trong khẩu ngữ thì không dùng “**我们**” ta thường dùng “**咱**”:

6. 我 你 他 她 它

7. 我 你 他 她 它

我 Đại từ chỉ thị. Trong tiếng Hán thì có thể chia đại từ chỉ thị thành 2 hệ là hệ “**我**” và hệ “**你**”.

我 你 他 她 它

我 你 他 她 它

“**我**” là đại từ chuyên chỉ dùng để chỉ gần. “**你**” là đại từ chuyên chỉ dùng để chỉ xa.

1. 我 你 他 她 它

2. 我 你 他 她 它

我 Đại từ nghi vấn thường dùng để chỉ sự nghi vấn. Trong tiếng Hán thì đại từ nghi vấn gồm các loại cơ bản như sau:

我 你 他 她 它

我 你 他 她 它

Đối với đại từ nghi vấn thì ta phải chú ý các điểm sau. Đại từ nghi vấn cũng có khi không biểu thị ý nghi vấn trong câu.

1. 我 你 他 她 它

2. 我 你 他 她 它

3. 我 你 他 她 它

Trong ví dụ 1 我 你 他 她 它 thì đại từ nghi vấn đều không biểu thị sự nghi vấn. Trong ví dụ 1 “**我**” là từ chuyên chỉ mang ý chỉ tất cả các thứ ăn được. Còn trong ví dụ 2 “**你**” là từ hư chỉ đồng nghĩa với “**我**”. Trong ví dụ 3 “**你**” biểu thị mức độ nhất định. Các cách dùng này thường được gọi là “**我 你 他 她 它**”.

Phó từ

Phó từ chỉ có thể làm trạng ngữ như “**đẹp**” thì trong câu chỉ có thể được làm trạng ngữ như (“**đẹp**” “**đẹp**”) không thể làm các thành phần khác trong câu. Ở trên ta đã nói là tính từ có thể làm trạng ngữ như “**đẹp**” có thể làm trạng ngữ “**đẹp**”. Tuy nhiên không thể vẫn có thể làm các thành phần khác trong câu như “**đẹp**” (làm vị ngữ) “**đẹp**” (làm định ngữ) “**đẹp**” (làm bổ ngữ)... Đó là điểm khác biệt khá rõ giữa bổ ngữ và tính từ. Phó từ chỉ có thể làm trạng ngữ.

Có thể chia phó từ thành các loại cơ bản sau :

- 1) **Biểu thị mức độ**: “**đẹp**” thì được gọi là “**đẹp**”.
- 2) **Biểu thị phạm vi** : “**đẹp**” ... thì được gọi là “**đẹp**”.
- 3) **Biểu thị thời gian** như “**đẹp**” ... thì được gọi là “**đẹp**”.
- 4) **Biểu thị phủ định** “**đẹp**” ... thì được gọi là “**đẹp**”.
- 5) **Biểu thị sự lặp lại, gia tăng** như “**đẹp**” ... thì được gọi là “**đẹp**”.
- 6) **Biểu thị phương thức** như “**đẹp**” ... thì được gọi là “**đẹp**”.
- 7) **Biểu thị ngữ khí** như “**đẹp**” ... thì được gọi là “**đẹp**”.

Một số phó từ ý nghĩa chỉ thuộc về 1 loại nào đó. Như từ “**đẹp**” thì chỉ thuộc về phạm vi phó từ phủ định. “**đẹp**” thì chỉ thuộc về phó từ ngữ khí. Tuy nhiên cũng có phó từ mang ý nghĩa khá đa dạng có thể kiêm nhiều loại như “**đẹp**” có khi biểu thị mức độ cũng có thể được coi là phó từ mức độ: “**đẹp**” “**đẹp**”

Giới từ

Giới từ gồm các từ như sau:

- 1) **đẹp**
- 2) **đẹp**

Giới từ không thể nói 1 mình cũng không thể đơn độc làm chủ ngữ vị ngữ hoặc các thành phần khác trong câu. Đằng sau giới từ thường đi với 1 phần khác (đa phần là thành phần mang tính chất danh từ) để tạo thành kết cấu giới từ. Ví dụ: “**đẹp**” “**đẹp**” “**đẹp**” “**đẹp**” ... Kết cấu giới từ cũng không thể nói 1 mình hoặc đơn độc làm vị ngữ do đó chúng ta không thể nói:

- 1) ***đẹp**
- ***đẹp**

Kết cấu giới từ thường làm trạng ngữ:

- 2) **đẹp**
- 3) **đẹp**

Không ít các kết cấu giới từ thường đi với “đ” đằng sau có thể làm định ngữ bổ nghĩa cho danh từ:
4

Liên từ

Liên từ dùng để liên kết từ, cụm từ hoặc câu

1
2
3

Theo mối quan hệ logic của liên từ ta có thể chia liên từ ra làm 2 loại sau:

1. Biểu thị quan hệ liên hợp:

Quan hệ đẳng lập
Quan hệ lựa chọn
Quan hệ tăng tiến

2. Biểu thị quan hệ chủ yếu.

Quan hệ nhân quả
Quan hệ giả thiết
Quan hệ nhượng bộ
Quan hệ nhượng bộ giả thiết
Quan hệ điều kiện
Quan hệ chuyển ngoặt
Quan hệ suy luận

Trợ từ

Trợ từ là từ đứng sau các từ hoặc cụm từ để biểu thị quan hệ kết cấu hoặc bổ sung ý nghĩa. Trợ từ có thể chia thành trợ từ động thái, trợ từ kết cấu và trợ từ số lượng. Trong đó thì quan trọng nhất là trợ từ động thái và trợ từ kết cấu.

Trợ từ động thái bao gồm “” cả 3 từ trên thì thường được dùng sau động từ. “” dùng để biểu thị hành động đã được hoàn thành hoặc thực hiện. “” biểu thị hành động trạng thái vẫn còn đang được diễn ra “” biểu thị sự có kinh nghiệm, đã trải qua.

1
2
3

Kết cấu trợ từ thì bao gồm “”.

“𠄎” và “𠄏” đều có cách đọc là “de” 𠄎 khinh thanh 𠄎𠄎. Các từ này thường được dùng để biểu thị quan hệ bổ sung giữa các thành phần trước và sau. Tuy nhiên 2 từ này có sự khác biệt là ta dùng “𠄎” đằng sau định ngữ và “𠄏” đằng sau trạng ngữ. Ví dụ “𠄎𠄎𠄎𠄎” 𠄎 không thể viết là “*𠄎𠄎𠄎𠄎” 𠄎, “𠄎𠄎𠄎” 𠄎 không thể viết là “*𠄎𠄎𠄎” 𠄎. “𠄎” còn có 1 cách dùng khác là dùng chung với các thực từ để tạo thành 1 kết cấu chỉ sự vật. Như “𠄎𠄎” dùng để chỉ các đồ vật được làm ra từ gỗ. “𠄎𠄎” dùng để chỉ các đồ vật có giá thành rẻ. “𠄎𠄎” Chỉ những người lái xe. Kết cấu “𠄎” mang tính chất như danh từ cho nên cũng được dùng như 1 danh từ. “𠄎” được dùng sau động từ hoặc tính từ để bổ ngữ cho khả năng, trạng thái hoặc mức độ:

- 𠄎4𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎 [khả năng]
- 𠄎5𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎 [trạng thái]
- 𠄎6𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎 [mức độ]

“𠄎” khi đặt ở trước các động từ cập vật thì tạo nên 1 kết cấu “𠄎” có tính chất như danh từ “𠄎𠄎” 𠄎 “𠄎𠄎𠄎” 𠄎. Kết cấu “𠄎” được lưu lại từ tiếng Hán cổ. Trong tiếng Hán hiện đại thì kết cấu “𠄎” rất hiếm khi thấy trường hợp có thể đơn độc làm chủ ngữ hoặc tân ngữ. Nhưng lại thấy khá nhiều trường hợp “𠄎” và “𠄏” kết hợp.

- 𠄎7𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎
- 𠄎8𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎

Kết cấu “𠄎” thường được dùng nhiều trong sách vở ít khi sử dụng trong văn nói, khẩu ngữ.

𠄎𠄎𠄎𠄎 Từ ngữ khí

Từ ngữ khí thường xuất hiện cuối câu để biểu thị 1 loại ngữ khí nào đó.

- 𠄎1𠄎𠄎𠄎𠄎!
- 𠄎2𠄎𠄎𠄎?
- 𠄎3𠄎𠄎𠄎!

Trong đó thì các từ ngữ khí “𠄎” “𠄎” “𠄎” “𠄎” dùng trong câu để biểu thị ngữ khí cảm thán, nghi vấn và kì vọng. Các từ ngữ khí thường dùng như:

𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 2 𠄎𠄎.....

Từ ngữ khí “𠄎 2” và trợ từ “𠄎 1” giống nhau về cách động và cách viết tuy nhiên cách đọc và cách sử dụng không giống nhau. Từ ngữ khí “𠄎 2” chỉ dùng cuối câu biểu thị sự biến đổi và khẳng định. Trợ từ “𠄎 1” chỉ dùng trong câu biểu thị hành vi động tác đã hoàn thành, thực hiện. “𠄎𠄎𠄎”, “𠄎” đầu tiên là trợ từ “𠄎 1”, cái sau là từ ngữ khí “𠄎 2”.

𠄎𠄎 Cũng có từ có thể làm nhiều loại từ khác nhau. Ta gọi là từ kiêm loại 𠄎𠄎

Trong tiếng Hán cũng có không ít chác từ có thể vừa đảm nhiệm chức năng ngữ pháp của từ loại này vừa của cả từ khác. Các từ như thế thì được gọi là từ kiêm loại.

- 𠄎 (a) 𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎. [danh từ]
- (b) 𠄎𠄎𠄎𠄎. [động từ]

- 𠄎 (a) 𠄎𠄎𠄎𠄎. [danh từ]

(b) $\square\square\square\square\square\square$. [tính từ]

(a) $\square\square\square$. [tính từ]

(b) $\square\square\square\square$. [động từ]

Chú ý “ \square ” (danh từ) trong “ $\square\square$ ” và “ \square ” (động từ) trong “ $\square\square\square$ ” không phải là từ kiêm loại mà là từ đồng âm. Vì 2 từ này không có quan hệ về mặt ý nghĩa chỉ là chữ có cách đọc và viết giống nhau. Khi sử dụng thì không được coi là từ kiêm loại.

$\square 1 \square\square\square\square\square\square\square\square\square\square$

$\square 2 \square\square\square\square\square\square\square \cdot \square\square\square\square$

$\square 3 \square\square\square\square\square\square\square$

Vd $\square 1 \square\square\square 3$ đều là danh từ được sử dụng như tính từ. Trong ví dụ $\square 1$ “ $\square\square$ ”, vd $\square 2$ “ $\square\square\square$ ”, vd $\square 3$ “ $\square\square$ ” đều là danh từ thì đáng ra không thể đi kèm với các phó từ chỉ mức độ. Tuy nhiên trong các ví dụ trên lại đi kèm với “ \square ” “ \square ” “ \square ” nên có vẻ như trở thành tính từ. Tuy nhiên chỉ có cách sử dụng là tương tự như tính từ chứ không hề biến thành tính từ. Các từ trên không thuộc vào từ kiêm loại.

_____ $\square\square\square\square\square\square$ Các lỗi thường gặp khi sử dụng từ loại

Dùng sai từ loại.

$\square 1 \square * \square\square\square 20 \square$

$\square 20 \square$

$\square\square\square\square\square\square\square\square\square\square\square\square\square\square$

Ví dụ $\square 1$ “ $\square\square$ ” phải được sửa thành “ \square ”. “ \square ” là phó từ chỉ có thể làm trạng ngữ. Nhưng trong câu trên lại dùng như 1 động từ bổ nghĩa cho danh từ “ $\square\square$ ” Như thế là sai bởi “ \square ” và “ \square ” là từ đồng âm còn khá giống nhau về cách viết nên rất dễ nhầm lẫn trong cách dùng.

Nhầm lẫn về loại từ có rất nhiều các trường hợp như:

$\square\square$ Nhầm danh từ thành tính từ

$\square 2 \square * \square\square\square\square\square\square\square\square\square\square$

$\square 3 \square * \square\square\square\square\square\square\square\square\square\square\square\square$

Trong ví dụ $\square 2$ $\square\square\square 3$ “ \square ” “ \square ” đều là tính từ không thể đi cùng với phó từ mức độ. Trong ví dụ $\square 2$) “ \square ” nên đổi thành “ \square ”. VD $\square 3$ hoặc là thêm “ \square ” trước “ \square ” để trở thành “..... $\square\square \square\square\square$ ” hoặc là bỏ từ “ \square ” và “ \square ” và trước từ “ \square ” ta thêm “ \square ” sẽ thành “..... $\square\square\square\square\square$ ”.

III. Nhầm danh từ thành động từ.

- 4. * _____
- 5. * _____

Trong ví dụ 5 và 6 “_____” và “_____” đều là danh từ cho nên chúng không thể đi kèm với tân ngữ. Trong ví dụ 6 có thể sửa thành “....._____”. VD 7 thì thay “_____” thành “_____”.

III. Nhầm tính từ thành động từ.

- 7. * _____
- 8. * _____

Trong ví dụ 7 và 8 “_____” và “_____” đều là tính từ nên không thể đi kèm với tân ngữ. Trong ví dụ (7) nên thay “_____” thành “_____”. VD 8 thay “_____” thành “_____”.

III. Nhầm danh từ thành phó từ

- 9. * _____
- 10. * _____

Trong ví dụ 9 và 10 “_____” và “_____” đều là danh từ không thể làm trạng ngữ. Nên ví dụ 9 phải sửa thành “_____” hoặc “_____”. VD 10 thì sửa “_____” thành “_____”.

Đơn vị ngữ pháp gồm: từ tố, từ, cụm từ và câu

IV. Từ tố

Từ tố là đơn vị bé nhất trong ngữ pháp, là thể kết hợp nghĩa âm bé nhất trong ngôn ngữ. Ví dụ như trong câu: “_____” thì từ tố trong câu gồm 6 từ là “_____”, mỗi từ tố đều có cách đọc riêng và nghĩa âm riêng. Từ tố có 1 đặt điểm là không thể chia tiếp ra thành những phần nhỏ hơn nữa. Ví dụ như từ tố “_____”

nếu như nói trên mặt ngữ âm thì có thể phân tiếp thành các đơn vị bé hơn nữa (có thể chia thành thanh điệu, thanh mẫu m và vận mẫu ei), tuy nhiên nếu nói theo mặt kết hợp nghĩa âm thì lại không thể chia thành các đơn vị nhỏ hơn nữa. Cho nên là “_____” 1 từ tố trong tiếng Hán. Các từ tố trong tiếng

hán đại đa số đều là từ đơn âm tiết nhưng cũng có 1 số là song hoặc đa âm tiết như:
○○ ○○ ○○○ ○○○○.....

Có 1 số lớn từ tổ là từ ngoại lai.

Từ tổ có công dụng là cấu thành nên từ.

○○○○ Từ

Từ là đơn vị nhỏ nhất trong ngôn ngữ có nghĩa và có khả năng vận dụng độc lập. Về mặt ngữ pháp thì từ là 1 đơn vị ngữ pháp cao hơn 1 cấp so với từ tố.

Từ đều do từ tố cấu thành. Những từ này thì được gọi là từ đơn. Những từ do 2 hoặc hơn 2 từ tố cấu thành thì được gọi là từ ghép.

1 từ “□” cũng có thể mang ý nghĩa là ○○, Như thế thì làm sao “○○” lại mới là 1 từ? Chúng ta cần biết rằng không phải cứ chỉ rõ ý nghĩa thì được gọi là từ. Còn phải xem nó có thể đơn độc vận dụng hay không. Chúng ta không thể nói “*○○○○” “*○○○○” “*○○○○” “*○○○○” ... Rõ ràng ta nhận thấy từ “□” mặc dù có nghĩa nhưng trong tiếng hán hiện đại lại không để được sử dụng độc lập mà chỉ có trùng điệp từ “□” lên tạo thành “○○” mới có thể được sử dụng 1 cách độc lập. Do đó từ “○○” là 1 từ, “□” thì không phải là từ mà chỉ là từ tố. “□” và “□” đều có thể sử dụng độc lập nên cũng có khi được coi là 1 từ. Ví dụ “○○○○ □” “○○○○○○”. Như vậy tại sao nói “○○” là 1 từ chứ không phải là 2 từ? Bởi “□”, “□” trong “○○” thì kết hợp rất mật thiết với nhau không thể tách riêng ra được. Tuy nhiên ý nghĩa của “○○” cũng không như ý nghĩa của từng từ “□” và “□”. Hơn nữa chúng ta cũng không thể nói “○○” thành “*○○” do đó “○○” là 1 từ. “○○” cũng được sử dụng cùng 1 lúc tại sao không thể được coi là 1 từ mà lại coi là 2 từ? Là vì cả 2 từ “□” và “□” đều có ý nghĩa và hơn nữa đều có thể sử dụng 1 cách độc lập như “○○” “○○” “○○” “○○”, “○○○” “○○○” “○○○○” “○○○○” ... Thứ 2 là “□” và “□” kết hợp với nhau không mật thiết lắm có thể tách riêng ra được như “□ ○○○” “○○○” “○○○○” “○○○○”. Có thể thấy “○○” còn có thể tách ra làm các đơn vị có nghĩa nhỏ hơn và có thể sử dụng 1 cách độc lập cho nên “○○” không phải là từ. “□” và “□” là 2 từ phân biệt. Nói tóm lại thì từ là 1 thành phần ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa và có thể được sử dụng 1 cách độc lập. Nó là 1 đơn vị để tạo nên câu.

○○○○ CỤM từ

Cụm từ là thành phần do các từ tuân theo các quy tắc cú pháp tạo thành, là đơn vị ngữ pháp lớn hơn từ. Chúng là thường nói câu là do từ tạo thành, thực tế nếu như 1 câu không phải chỉ do 1 từ tạo thành chẳng hạn như do 4 từ tạo nên. Thì 4 từ trên thường không trực tiếp tạo thành câu mà trước tiên là tạo thành cụm từ, sau đó mới hình thành nên câu. Ví dụ như “○○○○○○○○” Câu này được tạo thành bởi “○○” và cụm từ “○○○○” tạo thành. Tuy nhiên “○○○○” lại do cụm từ “○○” và “○○” tạo thành.

○○○○○○○○

Trong câu này bao gồm 4 từ (“○○” “○○” “□” “○○”) tuy nhiên để trực tiếp tạo thành 1 câu thì chỉ có 2 cụm từ là “○○○○” và “○○○”. Có thể thấy cụm từ cụm từ là đơn vị ngữ pháp ở giữa từ và câu. Thường dùng để

tạo thành câu.

□□□□□□ Câu

Là đơn vị ngữ pháp to nhất. Câu thường do 1 cụm từ cộng thêm cú điệu hình thành. (Cũng có khi có thể do 1 từ cộng với cú điệu hình thành nên) biểu thị tương đối hoàn chỉnh ý nghĩa. Do đó câu có thể được xem là thành phần ngôn ngữ mang ý nghĩa tương đối hoàn chỉnh nhất, khi muốn diễn tả hình thức câu thì ta thường dùng các dấu câu như “□□? □” như:

- 1□□□□□□
- 2□□□□□□□□?
- 3□□□□□□!

Cũng có khi 1 từ cũng có thể tạo thành 1 câu.

- 5□“□□”
- “□□”

Do đó chúng ta có thể nói 1 từ hoặc 1 cụm từ cộng thêm cú điệu nhất định sẽ tạo thành 1 câu.

□□□□□□□□

□□ là danh từ, ý nói hiện tại hoặc sau một khoảng thời gian nào đó, có thể dùng sau một từ hoặc sau một tổ hợp từ.

- :
- (1)□□□□□□□□□□□□
- (2)□□□□□□□□□□□□
- (3)□□ 12 □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□(×)
- (4)□□□□□□□□□□□□(×)

□□ Là liên từ, thường dùng để biểu thị sau khi kết thúc một động tác hoặc một sự việc thì có một động tác hoặc một sự việc khác tiếp theo. (mà khi đó □□ là danh từ, chỉ chỉ thời gian sau khi một khoảng thời gian trước đó đã đi qua. Và khoảng cách về thời gian là tương đối dài.)

- :
- (5)□□□□□□□□□□□□□□
- (6)□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□ có thể liên kết với sự việc đã xảy ra trong quá khứ, và cũng có thể liên kết với sự việc sẽ phát sinh trong tương lai. (Trong khi đó □□ chỉ có thể dùng để nói về sự việc đã qua)

□□:

(7) 301

(8)

thường kết hợp với . thường kết hợp với , và thường kết hợp với

:

(9)

(10)

có thể dùng một mình, cũng có thể làm thành phần sau của câu, chỉ có thể dùng độc lập. có thể nói quá khứ và cũng có thể nói về tương lai, chỉ có thể nói về những gì đã qua.

:

(11)

(12)

(13)

(14) (x)

“”

(15)

Tham khảo:

1. Time phrase/ action + ()

Meaning: After certain time or moment.

2. Used alone (in this situation, can not be omitted)

Meaning: here after, or from now on (you can consider it as , after now) used at the beginning.

Meaning: after something done, or after certain situation, can be translated into “whereafter” or “and then” or “after that”.

In other words, this must be used between two verbs, two actions, or two events. To indicate the order of happening.

It's translated into "afterward" or "subsequently"

Similar to 随后, The difference is, if the time when first event happened was close to the second one, We usually use 随后; on the other hand, if you don't think that the first events was closed followed by the second one, 接着 is usually applied.

Các phương pháp cấu tạo từ trong tiếng Hán

1. 造字法: Tạo từ theo ngũ âm

1.1 造字法(Cách mô phỏng theo âm thanh) bắt chước theo các loại âm thanh để đưa ra giải thích rõ ràng với thế giới khách quan.

a. 拟声词 (Chỉ đơn thuần miêu tả âm thanh) 叽叽喳喳

b. 借音词 (Lấy để đặt tên) 咖啡

c. 象声词 (Dùng để biểu lộ cảm xúc) 呜呜

d. 拟物词 (Dùng để tả vật) 叮叮当当

e. 拟音词(Bắt chước âm theo tiếng nước ngoài) 可口可乐

1.2 双声叠韵 (Kết hợp 2 âm tiết với nhau) “叮叮” hợp lại, “叮叮” hợp lại

1.3 转音 (Tạo từ bằng cách biến âm) 浩(hào) → 昊(hào) 涧(jiàn) → 霰(xiàn)

1.4 叠字 (Điệp văn, láy văn) 叮叮当当

2. 造词法 (Phương pháp Kết cấu tạo từ)

2.1.1 Mở rộng kết cấu theo 2 hình thức sau đây:

1. 重迭 (Trùng điệp) Thông qua việc lặp lại âm tiết vốn có mà tạo thành từ mới.

A. 重迭 1 âm tiết (Trùng điệp 1 âm tiết)

叮叮 → 叮叮叮 → 叮叮叮叮 → 叮叮叮叮叮 Lặp từ ngữ

叮叮 → 叮叮叮 → 叮叮叮叮 → 叮叮叮叮叮 Lặp ngữ tố

叮叮叮叮叮 Lặp âm tiết

Sở dĩ có 3 hình thức lặp ở trên do từ đơn âm tiết trong tiếng Hán cũng có từ bản thân nó đã có ý nghĩa có thể được dùng độc lập; Cũng có những ngữ tố bản thân cũng có nghĩa nhưng lại không thể sử dụng độc lập. Ngoài ra cũng có những từ không mang ý nghĩa gì nên không thể được sử dụng 1 cách độc lập.

B. 重迭 2 âm tiết (Trùng lặp 2 âm tiết) chỉ việc lặp các từ có nhiều âm tiết.

AB → AAB: 叮叮 → 叮叮叮叮 → 叮叮叮叮叮 → 叮叮叮叮叮

AB → ABAB: 叮叮 → 叮叮叮叮

C. 插点 (Lặp điểm xuyên) thêm 1 từ vào sau đó lặp để tạo nên từ mới : 叮叮叮叮叮

2.1.1 (Cách đính kèm theo) Trên hình thức vốn có của từ gốc ta thêm phụ tố vào để tạo nên từ mới.

A (Thêm tiền tố) Thêm ở đằng sau từ như “...”=>

B (Thêm hậu tố) Thêm đằng trước từ như “...”=>

C (Thêm trung tố) Thêm “”“”“”... vào giữa từ như :

2.2 Rút gọn kết cấu có sẵn(thường rất dài 2 từ trở lên) thông qua việc giản hóa mà tạo nên từ mới như:

-

2.3 Đảo ngược kết cấu

Đảo ngược trật tự vốn có để tạo thành từ mới.

A Có 1 số từ mang ý nghĩa tương đồng với từ gốc tạo nên các từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa :

-

B Có 1 số từ khác hoàn toàn với từ gốc mà tạo thành từ mới :

2.4 Không thay đổi kết cấu

Kết cấu từ ngữ không có gì thay đổi tuy nhiên ý nghĩa lại có sự biến đổi nên trở thành từ mới.

○○○○thu hoạch gặt hái○——→○○ năm, tuổi○

○○○○V+V 2 hành động○——→○○○N, công tác ○

○○○○○cụm từ chỉ những con lừa đang lăn qua lăn lại○→○○○○TỪ: chỉ món thịt tẩm bột rán ○

○○○○○ đoản ngữ ○○○○○○→○○○○Danh từ 1 món ăn nổi tiếng ở Thiên Tân ○

○○3. ○○○○○○○○○○○○

○○3.1 ○○○ Hình thức chủ vị

○○Danh từ : ○○○○

○○Động từ : ○○○○○○○○○○○○

○○Tính từ : ○○○○○○○○○○

○○3.2 ○○○ Hình thức tân thuật

○○Danh từ : ○○○○○○○○

○○Động từ : ○○○○○○○○○○○○

○○Tính từ : ○○○○○○○○○○

○○Phó từ : ○○○○

○○3.3 ○○○ Hình thức chính phụ

○○Danh từ : ○○○○○○○○○○○○

○○Động từ : ○○○○○○○○○○○○

○○Tính từ : ○○○○○○○○

○○Phó từ : ○○○○

○○Liên từ : ○○

○○3.4 ○○○ Hình thức bổ thuật

○○Động từ : ○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○3.5 ○○○ Hình thức liên hợp

○○Danh từ : ○○○○○○○○○○

○○Động từ : ○○○○○○○○○○

○○Tính từ : ○○○○○○○○○○

○○Phó từ : ○○○○

○ Giới từ : ○○

○○Liên từ : ○○○○

Do dựa theo hình thức câu để tạo từ nên không thể bỏ từ tố- đơn vị cơ bản trong việc tạo từ. Từ tố là bộ phận nhỏ nhất trong ngôn ngữ nhưng lại mang ý nghĩa âm đọc của chữ. Chúng ta trong việc tạo từ đều bắt nguồn từ ý nghĩa chính để tiến hành nhiều hình thức tạo từ khác nhau. Sau khi tổng hợp thì có các loại dưới đây.

A (Cách giải thích) Dùng ngữ tố để tạo từ thông qua 1 hình thức nhất định để tạo thành. Giải thích rõ sự hình thành của từ mới.

- ① Từ mặt tình trạng của sự vật :
- ② Từ tính chất đặc trưng của sự vật :
- ③ Từ công dụng của sự vật :
- ④ Từ quan hệ lãnh thuộc của sự vật như :
- ⑤ Từ mặt màu sắc của sự vật như :
- ⑥ Dùng số lượng đối với sự vật như :

B (Cách chú thích) Thông qua hình thức chú thích, chú giải mà tiến hành giải thích như : dựa vào phân loại sự vật để chú thích dựa vào tên gọi đơn vị để chú thích dựa vào tình trạng của sự vật để chú thích

C Thông qua các biện pháp tu từ để tạo nên từ mới

- ① (So sánh) Thông qua thủ pháp so sánh để tạo nên từ mới những từ mới được tạo nên cũng không hoàn toàn mang ý so sánh như : .Hoặc chỉ có 1 bộ phận mang ý so sánh như :
- ② (Từ mượn) Thông qua việc mượn từ để tạo nên từ mới như :
- ③ (Cường điệu) Dùng phương pháp nói quá để tạo nên từ mới như :
- ④ (Nói giảm nói tránh) Thông qua cách biểu đạt nhẹ nhàng hơn để tạo nên từ mới như :

Cách cấu từ

1. Từ đơn

- 1.1 Từ đơn 1 âm tiết như :
- 1.2 Từ đơn đa âm tiết có những loại cơ bản sau:

A (Từ liên tục) Chỉ từ do 2 âm tiết tạo thành tuy nhiên lại không thể tách ra để nói gồm từ song thanh, từ láy và các loại khác

- ① (Từ song thanh) Chỉ từ có 2 âm tiết có thanh mẫu giống nhau tạo thành như :

② (Từ láy) Chỉ từ có 2 âm tiết có vận mẫu giống nhau như :
○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○
○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

③ Các loại khác

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

B (Từ điệp âm) chỉ có 2 âm giống nhau tạo nên như:
○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

C (Phiên âm theo từ ngoại lai)

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

2 Từ hợp thành

Do 2 từ tố hoặc nhiều hơn hợp thành từ gọi là từ hợp thành. Từ hợp thành bao gồm hình thức phức hợp, điệp hợp và hình thức phát sinh.

2.1 (Hình thức phức hợp) Ít nhất do 2 từ tố không giống nhau kết hợp mà thành. Dựa vào quan hệ của các từ tố ta có thể chia làm những loại sau đây.

A (Loại liên hợp) Do 2 từ tố mang ý nghĩa tương đồng, tương tự nhau ghép thành.

① (Liên hợp đồng nghĩa)

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

② (Liên hợp trái nghĩa)

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○ý nghĩa không thay đổi
○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○ý nghĩa không thay đổi

③ (Liên hợp có nghĩa tương tự nhau)

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

B (Hình thức chính phụ) Do 2 từ tố tạo nên từ đầu có tác dụng bổ sung cho từ sau.
Do từ tính của các từ tố không giống nhau nên ta có thể chia thành 3 loại sau :

① Lấy từ tố mang danh từ tính làm thành phân trung tâm :

□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□

□□B□□□□□□□□ (Hình thức láy toàn bộ đối với từ đơn đa tiết)
□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□C□□□□□□□ (Hình thức láy 1 bộ phận)

□□□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□□□

□□2.3 □□□□□□ (Hình thức phát sinh) Do 2 hoặc hơn 2 từ tố tạo thành.Trong đó từ tố biểu thị ý nghĩa chính là từ gốc, từ còn lại chỉ có tác dụng thêm ngữ nghĩa.Dựa vào vị trí xuất hiện của từ tố mà ta có thể chia thành các loại sau đây:

□□A□□□+□□ (Từ điểm thêm + Từ gốc)

□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□

□□B□□□+□□(Từ gốc + Từ điểm thêm)

□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□□□□□□□

"□"□"□"□"□"□" đều là các giới từ biểu thị phương hướng hoặc đối tượng của động tác, hành động.Tuy nhiên chúng cũng có nhiều điểm khác biệt trong cách dùng .Theo dõi bảng sau:

Chỉ phương hướng

~ + Động từ

- ____□□□
- ____√
- ____√

10 “○○○○○○○○○○○○○○○○○○”... các từ này hàm chứa ý nghĩa “○○.....○○○○○○.....”.

20 “○○○○○○○○○○○○○○○○○○”... Các từ này hàm chứa ý nghĩa “○○” .Ta thường dùng “○” để dẫn dắt đến ý muốn biểu đạt.

Dưới đây là bài học ngữ pháp về sự so sánh đối với 1 số từ trong tiếng Hán. Hi vọng mọi người sẽ hứng thú

+) Giới từ ○ biểu thị sự so sánh, để dẫn ra đối tượng so sánh, nó kết hợp với danh từ hoặc nhóm đại từ để tạo thành cụm giới từ, hoặc trạng ngữ trong câu, nói rõ tính chất của sự vật, sự việc và sự khác biệt giữa chúng.

VD:

1. jīn tiān bǐ zuó tiān lěng

○○○○○○

Hôm nay rét hơn hôm qua

2. wǒ bǐ tā shuài

○○○○

Tôi đẹp trai hơn anh ta

+) ○ có thể dùng so sánh về thời gian của cùng 1 vật

VD:

tā de péng yǒu lái de bǐ tā zǎo

○○○○○○○○

Bạn của anh ta đến sớm hơn anh ta

+ ○ Nếu như cần chỉ rõ sự khác nhau cụ thể giữa hai vật thì sau thành phần chủ yếu của vị ngữ thì ta cần dùng số lượng từ làm bổ ngữ.

VD:

zhè jiàn yī fú bǐ nà jiàn guì wǔ shí kuài

○○○○○○○○○○

Bộ đồ này đắt hơn bộ đồ kia 50 đồng

+) Nếu như muốn biểu thị sự khác biệt 1 cách đại khái thì có thể dùng ○○○ hoặc ○○ để nói rõ sự khác biệt nhỏ, cũng có thể dùng kết cấu trợ từ ○ và bổ ngữ mức độ ○ để nói về sự khác biệt lớn.

VD:

1. tā bǐ wǒ piāo liàng yī diǎn ér

○○○○○○○○

Chị ý xinh hơn em 1 chút

2. mèi mèi bǐ wǒ gāo de duō

○○○○○○

Em gái cao hơn tôi rất nhiều

+ ○ Trước hình dung từ có thể dùng phó từ ○○○... biểu thị sự so sánh chỉ mức độ.

VD:

1. wǒ bǐ tā gèng ài nǐ

○○○○○○

Anh còn yêu em nhiều hơn anh ta

2. wǒ mèi mèi bǐ tā huán wēn róu

□□□□□□□□

Em gái tôi vẫn hiền hơn cô ấy

+) Có 1 số câu vị ngữ động từ có thể dùng □ để biểu thị sự so sánh

VD:

wǒ bǐ nǚ liǎo jiě zhōng guó de wén huà

□□□□□□□□□□

Tôi hiểu rõ về văn hóa của Trung Quốc hơn bạn

+) Câu so sánh dùng □ ở thể phủ định thì thêm phó từ □ vào trước □

VD:

wǒ bù bǐ tā gāo

□ □ □ □ □

Tôi không cao hơn anh ý

+) Cách dùng □□□□ để biểu thị so sánh

- Dùng □, □□ để biểu đạt sự vật thứ nhất đã đạt được hay chưa đạt được đến mức độ của sự vật thứ 2.2 hình thức so sánh này thường dùng trong câu nghi vấn và câu phủ định.

VD:

1. nǚ de hàn yǔ shuǐ píng yǒu tā de hàn yǔ shuǐ

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □

píng gāo ma

□ □ □ □

Trình độ tiếng Hán của bạn có cao như anh ta không?

2. yuè nán méi yǒu zhōng guó lěng

□ □ □ □ □ □ □ □

Việt Nam không lạnh như Trung Quốc

- Câu dùng □ hoặc □□ biểu thị so sánh, chỉ biểu thị quan hệ so sánh thông thường giữa hai sự vật, do vậy vị ngữ không có bổ ngữ biểu thị sự khác biệt cụ thể nữa

+) □□ và □□

2 từ này có nghĩa không giống nhau

VD:

1. tā méi yǒu wǒ gāo

□ □ □ □ □

Anh ý không cao bằng tôi

(Có nghĩa là anh ta thấp hơn tôi)

2. tā bù bǐ wǒ gāo

□ □ □ □ □

Anh ta không cao bằng tôi

(Nhĩa là anh ta có thể thấp hơn tôi hoặc bằng tôi)

+) Cách dùng □□□□□□

- Để biểu thị kết quả so sánh giữa hai vật giống nhau hoặc tương đương nhau.

VD:

yuè nán de fēng jǐng gēn zhōng guó de fēng jǐng yī

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □

yàng

□

Phong cảnh ở Việt Nam cũng giống như ở Trung Quốc

-Nếu như danh từ biểu thị so sánh đều cùng 1 loại sự vật thì có thể loại bỏ danh từ thứ 2, đôi khi □ cũng được lược bỏ

VD:

wài miàn de rén gēn lǐ miàn yī yàng duō

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □

Người ở bên ngoài cũng nhiều như ở bên trong

- □ □ □ □ □ □ có thể làm trạng, cũng có thể làm định ngữ hoặc bổ ngữ trong câu

-Hình thức phủ định của □ □ □ □ □ □ là

□ □ □ □ □ □ □ □

VD:

tā de sī xiǎng hé wǒ de sī xiǎng dōu bù yī

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □

yàng

□

Tư tưởng của cô ấy với tư tưởng của tôi là không giống nhau

-Còn hình thức nghi vấn là □ □ □ □ □ □ □ □

VD:

tā pǎo de gēn nǐ yī yàng kuài ma

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □

Anh ta có chạy nhanh hơn cậu không?

+) Dùng □ biểu thị so sánh

Thường tu bổ cho hình dung từ hoặc động từ biểu thị hoạt động tâm lý, làm trạng ngữ, biểu thị mức độ tính chất trạng thái vượt trội hơn những cái khác, đạt đến cực điểm.

VD:

yuè nán shì zuì měi de guó jiā

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □

Việt Nam là quốc gia đẹp nhất

+) Dùng □ biểu thị so sánh

Thường tu bổ cho hình dung từ hoặc động từ biểu thị hoạt động tâm lý, làm trạng ngữ, biểu thị mức độ tính chất trạng thái tăng cao thêm lên

VD:

zhōng guó měi nǚ měi yuè nán měi nǚ gèng měi

□ □ □ □ □ □ □ □ □ □

Phụ nữ Trung Quốc đẹp, phụ nữ Việt Nam còn đẹp hơn

Dưới đây là 8 công thức dùng của từ □

1) A □ B + □□ + □ + □□□ + □□

VD: □ □ □ □ □ □ □ □

2) A □ B + □□ + □ + □□□

VD: □ □ □ □ □ □

3) A + □□ + □□ + □□ + □ + □ B + □□□

VD: □ □ □ □ □ □ □ □ □

4) A + □□ + □□ + □ + □ B + □□□

VD: □ □ □ □ □ □ □ □ □

5) □□□ + A + □□ + □ + □ + B + □□□

VD: □ □ □ □ □ □ □ □ □

6) A □ B + □□□ + □□/□□/□□□/□□

VD: □ □ □ □ □ □ □

7) A □ B + □/□+□□□

VD: □ □ □ □ □ □ □ □

8) A □ B + □□□ + □□

VD: □ □ □ □ □ □ □ □

Ngoài ra trong phương thức so sánh còn có thêm 3 kiểu đó là:

1) dùng □□

2) dùng □□

3) dùng □□

□□□-Từ nối

1) □□□□□□□□ Quan hệ ngang hàng, đẳng lập

□□.....□□.....: biểu thị 2 trạng thái cùng tồn tại 1 lúc.

□.....□.....: biểu thị 2 loại trạng thái cùng tồn tại, phía sau có thể thêm động từ hoặc tính từ đơn âm tiết.

□.....□.....: biểu thị 2 loại trạng thái cùng tồn tại, tuy nhiên đằng sau chỉ được kết hợp với động từ.

□□□□□.....□□□□□..... Được đặt trước động từ để biểu thị 2 hành động cùng tiến hành 1 lúc.

□□□□□□.....□□□□□□.....: biểu thị 2 trạng thái sắp được diễn ra.

□.....□□□□.....: Phía sau giải thích rõ hơn ý trước.

□□.....□□.....□ cả 2 đều mang ý đầy đủ

□.....□□□□.....□

2□□□□□□□□□□ quan hệ tiếp nối

□.....□.....: 2 động tác tiếp nối nhau diễn ra.

□□.....□□.....□□..... □□.....□.....□□.....□: theo trật tự trước sau.

3□□□□□□□□□□ Quan hệ tăng tiến

□□.....□□□□□□.....: giải thích ý nghĩa rõ thêm.

□□□□□□□□.....□.....: giải thích ý nghĩa rõ hơn, hoặc dự đoán, kì vọng sự khác biệt thường dùng trong ý phủ định.

□□.....□□□□□/□□□□.....: biểu thị ngoài những nội dung đã nói ra thì vẫn còn ý nghĩa khác. Thông thường không dùng để nối động từ đơn âm tiết.

□□□

□□□□□□

□□□□□□□□

□□□

□.....□/□.....: biểu thị tính cường điệu.

4□□□□□□□□□□ Quan hệ lựa chọn

□□.....□□.....: Trong 2 phải chọn 1, mang ngữ khí phán đoán, loại trừ trường hợp kia.

4. “○○○○○○○ ○” (*)

○○○○○○○○○○○ ○

Phân tích : “○○” là 1 động từ, “○” vốn dĩ là 1 động từ độc lập còn “○” thì là 1 danh từ. Khi 2 từ này kết hợp lại với nhau thì lại tạo thành 1 động từ. Trong tiếng trung thì đằng sau kết cấu động tân thì không thể đi cùng với tân ngữ.

5. “○○○○○○○ ○” (*)

○○○○○○○○○○○

Phân tích “○○” là 1 cụm từ mang kết nối động tân, “○○○” đằng sau là bổ ngữ để bổ sung ý nghĩa cho động từ “○”. Trong tiếng Hán, khi các thành phần trong câu có chứa bổ ngữ thì nếu muốn dùng cụm từ mang kết cấu động tân thì ta phải lặp lại động từ.

6. “○○○○○○○○○○○ ○” (*)

○○○○○○○○○○○○○○○ ○

Phân tích: “○○” cũng là 1 cụm từ mang kết cấu động tân. “○.....○” là kết cấu giới từ trong hình thức cố định, thường đi cùng với động từ, ý câu văn rất trôi chảy, ví dụ:

○○○○○○○○○○
○○○○○○○○○○○

Tuy nhiên nếu dùng 1 cụm từ mang kết cấu động tân thì nhất định phải lặp lại động từ được sử dụng.

7. “○○○○○○○○○” (*)

○○○○○○○○○○○

Phân tích: “○.....○” có thể dùng để biểu thị ý khẳng định. Theo dõi những ví dụ sau đây:

- 1.○○○○○○○○○○○
- 2.○○○○○○○○○

Những câu trên đều biểu thị cách nghĩ, ý kiến cũng như thái độ của người nói. Chúng ta thường đặt vị ngữ của câu trong kết cấu “○.....○”

1. 0000000000
2. 0000000000

Cũng có thể nói: Chủ ngữ + 谁 + vị ngữ + 谁. Cho nên ta nên đặt “谁” vào bên trong kết cấu “谁.....谁”

谁+谁+0000+谁

8. “0000000000”(*)

Phân tích: Dùng “谁.....谁” trong câu để cường điệu 00000000000000000000000000000000

Động từ trong câu này biểu thị đã qua rồi, đã xảy ra trước đây. Cho nên chúng ta chỉ có thể nói:

1. 0000000000
2. 0000000000

Không thể nói:

1. 0000000000(*)
2. 0000000000(*)

9. “000000000000”0*0

Phân tích: Các tính từ đều có thể được lặp lại như:

00-0000000-000000

“00000” có nghĩa là “0000” “00000” có nghĩa là “0000”. Tuy nhiên không phải bất cứ tính từ nào cũng đều có thể lặp được ví dụ như “000” thì có thể lặp nhưng “000” thì không thể. “000” thì có thể nhưng “000” thì lại không.

00000000000000(*)
00000000000000

Trong số những tính từ 2 âm tiết thì số tính từ được lặp lại chỉ chiếm khoảng 1/6 số ấy. Thông thường mà nói thì đa phần các tính từ dùng trong sách vở thường không thể lặp, trong khẩu ngữ cũng có 1 số không lặp được như: “00000000.....”

10. “000000000000”0*0
“000000000000”0*0

Phân tích: Đằng trước tính từ lặp thì ta không thể dùng “0” hoặc “0”. Cho nên chúng ta không thể nói:

○○○○○○(*)
○○○○○○(*)

Mà nên nói:

○○○○○○○○○○
○○○○○○○○○○

1. “○○○○○○○○○○”*○
“○○○○○○○○○○”*○

Phân tích khi làm định ngữ thì các từ biểu thị sở hữu thông thường được đặt lên đầu như:

○○○○
○○○○○
○○○○○○○

Cho nên chúng ta nên nói:

○○○○○○○○○○
○○○○○○○○○○

2. “○○○○○○○○○○”*○

Phân tích: “○”“○○” đều là tính từ. Tuy nhiên khi chúng ta nói: “○○○” thì thường không dùng “○”, còn khi nói “○○○○○” thì cần phải thêm “○”.

Như vậy khi dùng cả 2 1 lúc thì cái nào đặt trước, cái nào đặt sau?

Đúng ra nên đặt từ có “○” lên trước định ngữ, không có “○” đặt sau định ngữ.

Ví dụ : ○○○ ○○○○ ○○○○○○ ○○○○○○○○
○○○○○○○○○

3. “○○○○○○○○○○”*○
“○○○○○○○○○○”*○

Phân tích: “○○○○” và “○○○○○” đều mang ý nghĩa “○○○○”.

Khi biểu thị mức độ rất cao thì ○○ “○.....” và “.....○○○” chỉ có thể làm vị ngữ trong câu không được làm chủ ngữ.

4. “○○○○○○○○○” ○*○

Phân tích: “○○○” Ở đây mang ý nghĩa “○○○”.

Ví dụ: ○○○○○○ Có nghĩa là anh ấy bắt đầu béo lên.

Nếu như đứng trước “○○○” là 1 động từ mà động từ này có mang tân ngữ thì tân ngữ này phải được đặt

vào trong "□□"
Ví dụ: □□□□□□□□

5. "□□□□□□"□*□
"□□□□□□"□*□

Phân tích: "□"□□ có ý nghĩa □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□
Cho nên trong câu "□" nhất định phải có 1 hành vi,động tác.Tuy nhiên trong câu "□□□□□□□" chỉ có kết quả là "□□" mà không có bất cứ hành vi động tác nào.
Có thể nói □

□□□□□□□□
□□□□□□□□

Đồng thời cũng không thể nói:

□□□□□□(*)

Mà nên nói :

□□□□□□□□
□□□□□□□□

6. "□□□□□□"□*□
"□□□□□□□□"□*□

Phân tích: Trong câu "□" chỉ có thể nói 1 động từ, sau động từ nên có những từ ngữ khác cũng có thể là trọng điểm của câu biểu thị "□□"□"□□"□"□□".
Nếu như không có những từ này thì chỉ có thể dùng 1 động từ.Cho nên nếu trong câu "□" chỉ nhắc đến động từ mà không nói đến "□□" □"□□"□"□□" thì câu vẫn chưa hoàn chỉnh.
Ví dụ như ta không thể nói:

□□□□□□*□
□□□□□□□□*□

Nhưng có thể nói:

□□□□□□□□
□□□□□□□□
□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□

7. "□□□□□□□□□□"□*□

Phân tích: “**động**” không phải là 1 từ mà là 2 từ, là **động** từ + **tân ngữ** cho nên chỉ có thể nói : **động tân ngữ**.

Tương tự ta có : **động tân ngữ động tân ngữ động tân ngữ động tân ngữ động tân ngữ ...**

Ví dụ:

động tân ngữ động tân ngữ động tân ngữ động tân ngữ động tân ngữ

8. “**động tân ngữ**” *
“ **động tân ngữ**” *

Phân tích: “**động**” cũng không phải là 1 từ mà nó là 2 từ ghép lại, “**đ**” là **động** từ, “**đ**” là **tân ngữ**, “**đ**” là **động** từ + **tân ngữ**, đằng sau không thể đi cùng với 1 **tân ngữ** khác.

Dưới đây là 1 số từ đều là **động** từ + **tân ngữ** :

động tân ngữ động tân ngữ động tân ngữ động tân ngữ động tân ngữ động tân ngữ

Cho nên chúng ta nên nói

động tân ngữ
động tân ngữ

9. “**động tân ngữ**” *
“ **động tân ngữ**” *

Phân tích : Dưới đây là 1 số phó từ ngữ khí:

phó từ ngữ khí phó từ ngữ khí phó từ ngữ khí phó từ ngữ khí phó từ ngữ khí

Phó từ ngữ khí thường được đặt vị trí đầu của vị ngữ. Ví dụ như:

phó từ ngữ khí
phó từ ngữ khí

Tuy nhiên phía trước phó từ ngữ khí thì còn có thể đi cùng với danh từ chỉ thời gian như:

phó từ ngữ khí
phó từ ngữ khí

10. “**động tân ngữ**” *
“ **động tân ngữ**” *

Phân tích: Phó từ nối không những có thể được đặt phía sau chủ ngữ mà còn thường được đặt phía

sau trạng ngữ chỉ thời gian.

Cho nên trong câu “○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○” , “○○” là chủ ngữ, “○○” là trạng ngữ chỉ thời gian, “○” là phó từ nối cho nên “○” nên được đặt đằng sau “○○”.

Chú ý trạng ngữ chỉ thời gian ở đây bắt buộc phải là danh từ, nếu là phó từ thì phải đặt đằng sau phó từ nối, ví dụ:

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

Cách dùng “○○” và các lỗi sai thường mắc phải

“○ ○” là phó từ ngữ khí, biểu thị ý không tương đồng với ý nói trên hoặc chỉ sự việc diễn ra ngoài dự liệu, khác với thường tình. Có thể dùng đơn độc hoặc cũng có thể kết hợp cùng với “○○○” hoặc “○○○○○○” ..., tạo thành quan hệ tăng tiến từ mặt phủ định biểu thị thêm 1 tầng ý nghĩa khác:

○○A “○○” khi dùng đơn độc

○○①○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○②○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○③○○L ○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○④○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○B “○○” và “○○○” kết hợp dùng chung

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○“○○” có ý nghĩa biểu đạt khá phức tạp. Có rất nhiều ngôn ngữ thiếu hoặc không có từ tương tự. Nó đặc biệt vừa mang ý khác với thường tình vừa từ khía cạnh phủ định tăng thêm 1 tầng ý nghĩa nữa. Cho nên để nắm được đúng nghĩa các hàm ý của nó đối với người học tiếng hoa không phải là dễ. Chúng ta thường mắc phải 3 lỗi sai cơ bản sau: ○○○○ Vận dụng sai “○○”

○○○1○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○(*)

○○○2○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○(*)

Phó từ “○○” được dùng làm trạng ngữ trong câu, biểu thị các tình huống thông thường phát sinh của hành vi hoặc trạng thái, tuy nhiên lại trái ngược hoàn toàn với thực tế như:

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

Cho nên khi sử dụng “○○” nhất định phải có trần thuật hành vi, trạng thái mới đúng. Cho nên ở ví dụ ①, ② thì 2 thành phần trước sau trong câu mang quan hệ ngang hàng, ý nghĩa cũng hỗ trợ cho nhau nên không thể sử dụng “○○” được, do đó trong 2 câu trên ta nên bỏ “○○” đi:

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

000000000000000000

000000000000000000000000

Cách dùng của “**đ**” và các lỗi sai cơ bản

“**đ**” là phó từ phạm vi, thường dùng để chỉ toàn bộ người hoặc sự việc đã nhắc đến trước đó. Trong câu thì “**đ**” thường đứng trước động từ hoặc tính từ .

Phó từ “**đ**” thường dùng với những trường hợp sau đây:

A. Chủ ngữ trong câu mang ý nghĩa chỉ 1 cách rộng rãi như:

① 0000000000

② 0000000000

③ 0000000000

④ 000000000000

⑤ 00000000

③ 00000000

B. Chủ ngữ trong câu là các đại từ nghi vấn có tính chỉ định như:

① 00000000

② 00000000

③ 000000000000

④ 00000000

C. Chủ ngữ trong câu là những liên từ chỉ quan hệ điều kiện như “**đ**”, “**đ**” hoặc “**đ**”:

① 000000000000”

② 0000000000000000

③ 00000000000000

“**đ**” là 1 trong những phó từ được dùng 1 cách phổ biến trong tiếng trung. Trong câu đứng trước nó thường là những từ ngữ hô ứng, có tác dụng bổ sung ý nghĩa của cả câu. Đối với những người học tiếng trung do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ thường mắc những lỗi sai khi dùng “**đ**”, 1 số lỗi điển hình như: □

Thiếu “**đ**” khi cần thiết

1 000000000000(*)

Khi trong câu có chứa các từ như “**đ**” “**đ**” “**đ**” “**đ**” “**đ**” “**đ**”... đều là những từ bao quát, hoặc chủ ngữ mang ý bao hàm những ý nói trước thì trước vị động từ ta thường dùng “**đ**” để biểu thị ý không có

ngoại lệ. Ví dụ:

□-□□□□ □□□
□□□□□□□□□□□□□□□□
□□□□□□□□□□

Trong ví dụ 1□ thì bộ phận chủ ngữ mang ý chỉ bao quát“□□□□□□”, do đó để phù hợp với ý nghĩa không thể thiếu thì ta sử dụng phó từ phạm vi“□”, nên đặt“□” đằng trước động từ“□” thì câu mới đúng:

□□□□□□□□□□□□□□□□

□□ Khi trong câu có các đại từ nghi vấn mang nghĩa chỉ định như “□”□“□□”□“□□”□“□□”... hoặc các liên từ biểu thị quan hệ điều kiện như“□□”□“□□”□“□□”, thì trước vị động từ không thể thiếu phó từ “□”. Dưới đây là các câu mắc những lỗi sai tương tự:

□□□□□□□□□□□□□□□□ (*)

□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□ (*)

□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□

□□□□□□□□□□□□□□□□ (*)

□□□□□ Dùng sai các vị trí của “□”

□□□2□□□□□□□□□□□□□□□□ (*)

□□“□” trong câu tường thuật có tính tổng hợp, phải được đặt sau đối tượng cần được tổng hợp như :

□□□□□□□□□□□ □
□□□□□□□□□□□□

Xét về mặt ngữ nghĩa “□” mang tính bao hàm người hoặc vật mà chủ ngữ đã nói đến, con về mặt ngữ pháp thì nó lại bổ sung ý nghĩa cho động từ hoặc tính từ trong vị ngữ của câu. “□” có thể đảm nhận vị trí là trạng ngữ hoặc định ngữ trong câu cho nên nó thường được đặt trước động từ hoặc tính từ mà nó bổ sung nghĩa. Từ đó có thể đưa ra kết luận trong ví dụ 2□ thì “□” nên được chuyển sang phía sau chủ ngữ “□□” và phía trước động từ “□□”:

□□□□□□□□□□□□□□□□

□□ Sau đây là các câu mắc những lỗi sai tương tự:

○○○○○○○○○○○○○○○○(*)

○○○○○○○○○○○○○○

○○○○○○○○○○○○○○○○(*)

○○○○○○○○○○○○○○○○

○○○○○ Dùng“○” làm định ngữ

○○○3○○○○○○○○○○○○○○○○(*)

○○“○” là phó từ thường dùng để biểu thị tính tổng hợp,ngoại trừ trong câu nghi vấn thì nó thường được đứng sau vật được tổng hợp để làm trạng ngữ.Trong câu ví dụ○○3 thì đã nhầm lẫn giữa“○”,“○○” và“○○”.“○○” và “○○” đều là tính từ,biểu thị “○○”“○○” thường làm định ngữ bổ sung ý nghĩa cho danh từ,còn“○” thì dùng như phó từ chỉ có thể làm trạng ngữ bổ sung ý nghĩa cho động từ hoặc tính từ trong câu và không thể làm định ngữ .Trong ví dụ○○3 thì “○” nên được sửa thành“○○” hoặc“○○”,đồng thời dùng luôn cả“○” để tăng thêm ý cho vế trước:

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

○○○○○○○○○○○○○○○○○○○○

Các lỗi sai cơ bản khi dùng “○○”

“○ ○” là từ chỉ sự thường xuyên,biểu thị hành động phát sinh rất nhiều lần.Đa số dùng để bổ sung cho động từ,làm trạng ngữ trong câu.Ví dụ:

○○①○○○○○○○○○○

○○②○○○○○○○○○○○○○○○○

○○“○○” là 1 phó từ được sử dụng 1 cách rất phổ biến trong tiếng trung.Đối với những người học tiếng thì luôn có những lỗi sai về cách dùng của từ này,những lỗi sai cơ bản như sau: ○○○○ Dùng“○○” như 1 định ngữ trong câu

○○○1○○○○○○○○○○○○○○○○(*)

○○ “○○” là 1 phó từ,trong câu chỉ đảm nhận vị trí trạng ngữ và bổ sung nghĩa cho động từ,không thể làm định ngữ trong câu.Ví dụ ta có thể nói:“○○○○○○○○○○”,nhưng lại không thể nói là “○○○○○○○○○○○○○○”.Trong ví dụ○○1“○○” dùng để bổ sung ý nghĩa cho“○○○○” như vậy rõ ràng đã mắc vào lỗi sai đặt nó làm định ngữ trong câu.“○○” về mặt ý nghĩa cũng tương tự như“○○”,nhưng lại là phó từ chỉ thời gian và tính từ nên vừa có thể làm trạng ngữ trong câu lại vừa có thể làm định ngữ trong câu,cho nên trong ví dụ○○1

để sửa lỗi sai ta sửa “ ” thành “ ” như thế thì cả về mặt ý nghĩa lẫn ngữ pháp đều không có lỗi sai.

Dừng không đúng vị trí của “ ”

2 “ ”(*)

Phó từ khi làm trạng ngữ có thể đứng trước chủ ngữ không nhiều, đa số chúng ta thường dùng “ ” “ ” “ ” “ ” “ ” “ ” “ ” “ ” ... Ví dụ như:

“ ” thường làm trạng ngữ trong câu, vị trí thường đứng sau chủ ngữ và đứng trước động từ. Có thể thấy trong ví dụ 2 thì “ ” nên được chuyển ra phía sau chủ ngữ “ ” và phía trước động từ “ ”

“ ”

Câu cùng lỗi sai như:

*

Ta có thể dùng “ ” và “ ” cùng 1 lúc có được không?

Trong có 1 câu văn như sau: “.....” Khi đọc đến câu văn này thì ai nấy cũng đều thắc mắc “ ” biểu thị toàn bộ, không thừa 1 tí nào còn “ ” thì biểu hiện tính không toàn bộ, đồng nghĩa với “ ”. Hai từ này dùng chung với nhau liệu có mâu thuẫn lắm ko?

Nhìn về khía cạnh logic thì câu trên thuộc những trường hợp ngoại lệ, nó đi ngược lại với các quy tắc tư duy thông thường--mang tính mâu thuẫn. Có 2 trường hợp song song cùng tồn tại là “ ” và “ ”. Tuy nhiên bất cứ sự việc gì đều có tính tuyệt đối và tương đối. Con người trong đời sống hàng ngày để cường điệu một vấn đề nào đó thường dùng diễn đạt câu 1 cách mâu thuẫn nhưng vẫn không khiến cho người nghe cảm thấy mơ hồ.

Trong tác phẩm A Quy chính truyện của Lỗ Tấn có câu “..... Q” Trong tiểu thuyết cũng có câu “.....”. Dường như cách biểu đạt 1 cách đầy mâu thuẫn lại dần dần trở nên phổ biến, và được mọi người tiếp nhận. Và trở thành 1 bộ phận trong câu cường điệu, nói theo cách thậm xưng và là 1 trong những cách biểu đạt có hiệu quả, tác dụng nhất.

Cho nên có thể dùng “ ” và “ ” cùng 1 lúc cũng được. Câu văn mở đầu có thể giải thích ý nghĩa như sau: “.....”.

6. Phân tích ngữ pháp của từ “đẹp”

7. Phân tích ngữ pháp của từ “đẹp” trong câu “Đẹp là một từ đơn âm tiết được lặp lại nhiều lần.”

8. Phân tích ngữ pháp của từ “đẹp” trong câu “Đẹp là một từ đơn âm tiết được lặp lại nhiều lần.”

Chú ý: tất cả các từ so sánh trong câu không so sánh trực tiếp vật với vật cho nên không nhất thiết là câu so sánh. Ví dụ:

9. Phân tích ngữ pháp của từ “đẹp” trong câu “Đẹp là một từ đơn âm tiết được lặp lại nhiều lần.”

10. Phân tích ngữ pháp của từ “đẹp” trong câu “Đẹp là một từ đơn âm tiết được lặp lại nhiều lần.”

Cả vật được so sánh và từ so sánh đều không được chỉ rõ ra, tuy nhiên vật dùng để so sánh lại trực tiếp thay thế vật được so sánh, như:

11. Phân tích ngữ pháp của từ “đẹp” trong câu “Đẹp là một từ đơn âm tiết được lặp lại nhiều lần.”

12. Phân tích ngữ pháp của từ “đẹp” trong câu “Đẹp là một từ đơn âm tiết được lặp lại nhiều lần.”

13. Phân tích ngữ pháp của từ “đẹp” trong câu “Đẹp là một từ đơn âm tiết được lặp lại nhiều lần.”

14. Phân tích ngữ pháp của từ “đẹp” trong câu “Đẹp là một từ đơn âm tiết được lặp lại nhiều lần.”

15. Phân tích ngữ pháp của từ “đẹp” trong câu “Đẹp là một từ đơn âm tiết được lặp lại nhiều lần.”

16. Phân tích ngữ pháp của từ “đẹp” trong câu “Đẹp là một từ đơn âm tiết được lặp lại nhiều lần.”

Sự khác nhau về ngữ pháp trong tiếng phổ thông và tiếng địa phương

Khi học tiếng phổ thông bạn không những phải nắm rõ về mặt ngữ âm, từ vựng còn phải hiểu rõ quy tắc đặt câu, tạo cụm từ, nắm vững các cách biểu đạt thông thường. Tiếng địa phương và tiếng phổ thông còn tồn tại khá nhiều những điểm khác biệt.

1. Mặt cấu tạo từ

a, tạo từ láy, lặp:

Trong 1 số tiếng địa phương cách láy, lặp từ rất phổ biến và ý nghĩa cũng rất phong phú. Ngoài những điểm tương đồng như tiếng phổ thông còn có những đặc trưng khác như:

- Trong đời sống hằng ngày một số danh từ đơn âm tiết được lặp với hình thức AA để biểu thị ý nghĩa “đẹp” “đẹp”. Ví dụ:

——— ——— ———

- Các danh từ được lặp dưới hình thức AA nếu thêm “(đ)đ” đằng sau sẽ chuyển thành tính từ có tính miêu tả cao:

——— ———

- Tính từ đơn âm tiết được lặp với hình thức AA để nhấn mạnh thêm mức độ.

——— ———

b, từ láy, lặp

Trong tiếng phổ thông cũng có từ láy thường dùng sau các tính từ đơn âm tiết chỉ màu sắc, ánh sáng, mùi vị, khứu giác... để tạo nên 1 từ mới có tính chất miêu tả như “đẹp” “đẹp”... Tuy nhiên trong tiếng địa phương từ láy lại được sử dụng rất nhiều biểu thị tính độc đáo, màu sắc đậm nhạt... Tuy nhiên cũng có những điểm khác biệt sau:

- Phạm vi sử dụng rộng hơn, không những chỉ đi cùng với các tính từ đơn âm tiết chỉ màu sắc, ánh sáng, mùi vị, khứu giác... mà còn có thể đi với các tính từ đơn âm tiết khác để diễn tả 1 cách khá đa dạng về đặc điểm như:

——— chỉ sự cấp bách, vội vã.

□——□□□□ miêu tả sự sợ hãi đến mức run rẩy.

□——□□□□ miêu tả việc thất lạc trong hư vô.

□——□□□□ miêu tả việc sợ hãi, lạnh lẽo mà run rẩy.

-Có thể ghép từ láy với 1 số danh từ, động từ đơn âm tiết để tạo thành tính từ như:

□——□□□□ miêu tả dáng vẻ nôn nóng muốn lên trước.

□——□□□□ miêu tả sữa đã có mùi hôi.

-Cùng 1 từ có thể mang nhiều từ láy khác nhau diễn tả các sắc thái ý nghĩa khác nhau:

□——□□□□ miêu tả sự sáng đến chói mắt.

□——□□□□ miêu tả ánh trăng chói lòa.

□——□□□□ miêu tả sáng như trăng rằm.

□——□□□□ miêu tả sáng đến loạn cả mắt.

□——□□□□ miêu tả đôi mắt sáng trong.

c, Thêm từ “□”

Trong từ địa phương việc thêm ngữ tố “□” cũng không ít nhưng khác biệt với tiếng phổ thông như: 1 số từ trong tiếng phổ thông phải đi kèm với “□” nhưng tiếng địa phương lại không cần. ví dụ:

□□□——□□ □□ □□

□□□——□ □ □ □

-Các danh từ lặp phía sau thêm “□” mang ý nghĩa nhỏ bé, không để ý đến:

□□□ □□□ □□□ □□□ □□□

-Thêm “□□” để chỉ vật:

Tiếng phổ thông: □□□ □□□ □□□

Tiếng địa phương: □□□ □□□ □□□

2, Trợ từ ngữ khí

a, Trợ từ động thái:

Trong tiếng phổ thông khi diễn tả 1 hành động, trạng thái vẫn đang còn diễn ra thì dùng trợ từ trạng thái “□”□ còn tiếng địa phương thì thường dùng “□”

□□□□□□

□□□□□□□□

b, Từ ngữ khí

Cũng giống như tiếng phổ thông, tiếng địa phương cũng có rất nhiều từ ngữ khí, có 1 số từ không có trong tiếng phổ thông như:

“□” được dùng cuối câu mang tính trần thuật:

□□□□□□

“□” được dùng cuối câu mang tính khẳng định:

□□□□□□□□

“□□” dùng cuối câu biểu thị ý nghi vấn:

□□□□□□□□

3. Các hình thức câu

a, Câu dùng “□”

Trong tiếng phổ thông thì câu dùng “□” động từ phải là đơn âm tiết và phía sau phải có từ ngữ hoặc thành phần khác tuy nhiên trong tiếng địa phương lại không yêu cầu như vậy

Tiếng phổ thông □□□□□□□□

Tiếng địa phương

b, Câu hỏi phủ, khẳng định

Trong tiếng địa phương thường dùng cấu trúc "X X", còn tiếng địa phương thường dùng "X"

Tiếng phổ thông:

Tiếng địa phương:

4, Trật tự từ

Có 1 số cách nói hình thành theo thói quen cho nên trật tự từ cũng khác trong tiếng phổ thông

Tiếng phổ thông

Tiếng địa phương

Cách dùng “”

“” là phó từ ngữ khí. Chủ yếu thường được đặt trong câu nghi vấn để làm trạng ngữ. Chủ yếu có 2 hình thức sau đây:

A + + động từ hoặc tính từ

1.

2.

3.

4.

B + + đại từ nghi vấn

1.

2.

3.

Vị trí của “” trong câu nghi vấn rất hạn chế nên chúng ta thường mắc phải những lỗi sau đây:

1. Dùng “” trong

1

“” chỉ được dùng trong và . Những loại câu nghi vấn này đều mang từ nghi vấn, cũng có trường hợp lấy hình thức phủ định hoặc khẳng định để hỏi, cũng có khi dùng các từ chỉ sự lựa chọn để làm liên từ như “...” như

Ngoài ra “” không thể dùng trong câu trong ví dụ (1) thì cuối câu ta thấy có trợ từ ngữ khí “”, thuộc về câu cho nên không thể dùng “”. Cho nên ta phải sửa toàn câu thành câu sửa “...” thành hình thức phủ khẳng định “”

2. Nhầm lẫn các vị trí của “”

2

Khi “” làm trạng ngữ trong câu nghi vấn nếu chủ ngữ trong câu là danh từ hoặc đại từ nhân xưng, đại từ chỉ thị “” chỉ có thể được đặt sau chủ ngữ và phía trước động từ hoặc tính từ, cũng có thể đặt trước chủ ngữ như

Nếu như chủ ngữ trong câu là đại từ nhân xưng hoặc đứng trước chủ ngữ có đại từ nghi vấn làm định ngữ hoặc trạng ngữ thì “” chỉ được đặt trước chủ ngữ hoặc phía trước đại từ nghi vấn như

Trong ví dụ (2) đại từ nghi vấn làm chủ ngữ trong câu cho nên nếu đặt “” đằng sau thì không đúng với quy tắc ngữ pháp. Chúng ta phải chuyển “” lên trước chủ ngữ như:

Các cách dùng sai của ””

“” là phó từ rất thường gặp trong khẩu ngữ hàng ngày. Khi sử dụng phải chú ý tới quan hệ của nó với các thành phần kết hợp. Nếu không sẽ dễ dẫn đến các lỗi sai cơ bản sau:

1. Nhầm lẫn giữa “” với “”

1

Phó từ “” biểu thị ý nghĩa “” “”. Cũng có khi mang nghĩa đánh giá đối với những sự việc đã tồn tại hoặc đã được diễn ra:

Dùng “” để nói rõ “” đã gần đến “” “” đã đi gần “” Tuy nhiên “” lại không thể dùng để đánh giá đối với những sự việc chưa xảy ra như:

Trong câu (1) thì “” để chỉ sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, do vậy không thể dùng “” để diễn đạt. Dựa vào ý nghĩa của câu thì ta có thể thay thế “” bằng “”

2. Đặt “” đằng trước các thành phần chứa “”

2

“” có thể được đặt trước động từ hoặc tính từ để làm trạng ngữ cũng có khi phía sau nó cũng có thể đi cùng với 1 số phụ từ khác (như biểu thị phạm vi, mức độ) Ví dụ:

Tuy nhiên “” lại không thể đứng trước đối với các động từ hoặc danh từ có hình thức phủ định “”.

Ta không thể nói:

Trong ví dụ (2) “” là động từ mang hình thức phủ định cho nên không thể đặt “” đằng trước. “” mang tính chất thường xuyên cho nên chúng ta có thể thay thế “” bằng tính từ “”:

Câu Phức Liên Hợp

Câu phức liên hợp: mối quan hệ giữa các phần câu với nhau trong câu phức là bình đẳng, về mặt ý nghĩa không phân chính phụ, những câu này gọi là câu phức liên hợp. Căn cứ vào mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các phần câu, câu phức liên hợp có thể chia thành những loại sau:

4. biểu thị nguyên nhân

“Đang ngủ thì nghe tiếng chuông”

“Đang ngủ thì nghe tiếng chuông”

Muốn dùng chính xác các từ “đang”, trước tiên cần nắm vững được từ loại, ngữ pháp, và nhận biết được các thành phần chính trong câu như chủ ngữ, vị ngữ và các thành phần phụ như định ngữ, trạng ngữ, tân ngữ và bổ ngữ.

“Đang ngủ thì nghe tiếng chuông”

Trong câu: “Đang” thường đứng trước danh từ, trước “thì” là thành phần tu sức của danh từ đó, chủ yếu là danh từ, đại từ, hình dung từ (tính từ) hoặc các từ tổ tương ứng đảm nhiệm. Biểu thị quan hệ sở thuộc hoặc biểu thị tính chất của sự vật được tu sức, làm định ngữ trong câu.

“Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ”

“Đang”

“Đang” biểu thị từ hoặc từ tổ trước nó là trạng ngữ, làm thành phần tu sức dùng trước động từ, chủ yếu do danh từ, tính từ, lượng từ ... đảm nhiệm, có tác dụng nói rõ, tu sức và dùng hạn chế với một số trung tâm ngữ (động từ).

“Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ”

“Đang ngủ”

Còn trong câu dùng sau chữ “đang” thường do tính từ hoặc từ tổ (có khi cũng do động từ) đảm nhiệm, dùng để bổ sung, chỉ rõ cho trình độ, kết quả của động từ hoặc tính từ đứng trước “đang”, làm bổ ngữ.

“Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ” “Đang ngủ”

“Đang ngủ”

Tóm lại để dùng chính xác “đang” đơn giản chỉ cần nhớ 3 điều:

1.Đứng trước từ hành phần tu sức, dùng “” làm định ngữ cho danh từ.

2.Đứng trước động từ làm thành phần tu sức, dùng “” làm trạng ngữ cho động từ.

3.Bổ sung sau động từ hoặc tính từ, nói rõ thành phần, dùng “” làm bổ ngữ cho động từ hoặc tính từ.

1.Đứng trước từ hành phần tu sức, dùng “” làm định ngữ cho danh từ.

2.Đứng trước động từ làm thành phần tu sức, dùng “” làm trạng ngữ cho động từ.

3.Bổ sung sau động từ hoặc tính từ, nói rõ thành phần, dùng “” làm bổ ngữ cho động từ hoặc tính từ.

Phân biệt 和 và 的!

1.的 đứng sau động từ làm bổ ngữ kết quả

-biểu thị đạt được mục đích

的的的的的的的的

-biểu thị thông qua động tác khiến cho người hoặc sự vật đến một nơi nào đó :

的+的+的/的

động từ+的+nơi chốn/sự vật

Ví dụ:

的的的的的的

的的的的的的的的的的

-biểu thị động tác kéo dài đến một khoảng thời gian nào đó

的的的的的的的的

2.的 đứng sau động từ làm bổ ngữ kết quả

-biểu thị động tác đã đạt được mục đích hoặc có kết quả (có một số trường hợp có thể thay 的 bằng 的

)

的的的的的的的的(的)的

的(的)的的的的

-biểu thị có kết quả tích cực hoặc gây ảnh hưởng (tiêu cực)

的的的的

的的的的的的的的

Đó là những gì mình đã được học,ai có tài liệu nào khác thì post lên cùng học nhé

3.的: Đứng sau động từ biểu thị trạng thái của người hay sự vật,hiện tượng đang tiếp xảy ra. (Có thể bỏ)

EX:1. 的的的的

2. 的的的的的的

"0000"0000000000,000000000000,000000000000,0000000000000000,00000000 00000,"00000000000000000000,0000000000
0000000000000000